

AE.87500 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.361.249	178.650		1.539.899
AE.87521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.361.249	191.113	44.453	1.596.815
AE.87531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.361.249	209.809	92.610	1.663.668
AE.87541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.361.249	218.119	144.685	1.724.053
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.415.922	178.650		1.594.572
AE.87561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.415.922	191.113	44.453	1.651.488
AE.87571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.415.922	209.809	92.610	1.718.341
AE.87581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.415.922	218.119	144.685	1.778.726
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 17,5cm</i>					
AE.87512	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.362.093	178.650		1.540.743
AE.87522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.362.093	191.113	44.453	1.597.659
AE.87532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.362.093	209.809	92.610	1.664.512
AE.87542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.362.093	218.119	144.685	1.724.897
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87552	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.417.155	178.650		1.595.805
AE.87562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.417.155	191.113	44.453	1.652.721
AE.87572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.417.155	209.809	92.610	1.719.574
AE.87582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.417.155	218.119	144.685	1.779.959

AE.87600 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.355.510	170.340		1.525.850
AE.87621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.355.510	184.881	44.453	1.584.844
AE.87631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.355.510	201.500	92.610	1.649.620
AE.87641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.355.510	211.887	144.685	1.712.082
	<i>Chiều dày 30cm</i>					
AE.87651	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.396.514	170.340		1.566.854
AE.87661	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.396.514	184.881	44.453	1.625.848
AE.87671	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.396.514	201.500	92.610	1.690.624
AE.87681	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.396.514	211.887	144.685	1.753.086
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 20cm</i>					
AE.87612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.356.354	170.340		1.526.694

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.87622	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.356.354	184.881	44.453	1.585.688
AE.87632	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.356.354	201.500	92.610	1.650.464
AE.87642	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.356.354	211.887	144.685	1.712.926
AE.87652	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.397.650	170.340		1.567.990
AE.87662	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.397.650	184.881	44.453	1.626.984
AE.87672	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.397.650	201.500	92.610	1.691.760
AE.87682	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.397.650	211.887	144.685	1.754.222

AE.87700 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M50 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>					
AE.87711	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.378.424	149.567		1.527.991
AE.87721	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.378.424	159.954	44.453	1.582.831
AE.87731	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.378.424	176.572	92.610	1.647.606
AE.87741	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.378.424	182.804	144.685	1.705.913
AE.87751	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.396.648	149.567		1.546.215
AE.87761	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.396.648	159.954	44.453	1.601.055
AE.87771	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.396.648	176.572	92.610	1.665.830
AE.87781	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$ Xây tường thẳng bằng vữa khô trộn sẵn M75 (xây) <i>Chiều dày 25cm</i>	m^3	1.396.648	182.804	144.685	1.724.137
AE.87712	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.379.268	149.567		1.528.835
AE.87722	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.379.268	159.954	44.453	1.583.675
AE.87732	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.379.268	176.572	92.610	1.648.450
AE.87742	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$ <i>Chiều dày 30cm</i>	m^3	1.379.268	182.804	144.685	1.706.757
AE.87752	- Chiều cao $\leq 6\text{m}$	m^3	1.397.622	149.567		1.547.189
AE.87762	- Chiều cao $\leq 28\text{m}$	m^3	1.397.622	159.954	44.453	1.602.029
AE.87772	- Chiều cao $\leq 100\text{m}$	m^3	1.397.622	176.572	92.610	1.666.804
AE.87782	- Chiều cao $\leq 200\text{m}$	m^3	1.397.622	182.804	144.685	1.725.111

AE.88100 - XÂY GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHỪNG ÁP (AAC) BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

- Vữa xây tính trong đơn giá sử dụng XM PCB40, cát mịn có mô đun độ lớn $ML = 0,7 \div 1,4$.

AE.88110 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (7,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (7,5x10x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	299.134	5.686	1.539.063
AE.881112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	299.134	5.686	1.561.437
AE.881113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	299.134	5.686	1.580.876
AE.881114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	299.134	5.686	1.600.382
	Chiều cao ≤28m					
AE.881121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	326.139	50.139	1.610.521
AE.881122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	326.139	50.139	1.632.895
AE.881123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	326.139	50.139	1.652.334
AE.881124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	326.139	50.139	1.671.840
	Chiều cao ≤100m					
AE.881131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	359.376	98.297	1.691.916
AE.881132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	359.376	98.297	1.714.290
AE.881133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	359.376	98.297	1.733.729
AE.881134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	359.376	98.297	1.753.235
	Chiều cao ≤200m					
AE.881141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.234.243	375.995	150.372	1.760.610
AE.881142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.256.617	375.995	150.372	1.782.984
AE.881143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.056	375.995	150.372	1.802.423
AE.881144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.562	375.995	150.372	1.821.929
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	292.902	7.170	1.515.229
AE.881152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	292.902	7.170	1.543.826
AE.881153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	292.902	7.170	1.568.671
AE.881154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	292.902	7.170	1.593.602
	Chiều cao ≤28m					
AE.881161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	319.907	51.623	1.586.687
AE.881162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	319.907	51.623	1.615.284
AE.881163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	319.907	51.623	1.640.129
AE.881164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	319.907	51.623	1.665.060
	Chiều cao ≤100m					
AE.881171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	351.067	99.780	1.666.004
AE.881172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	351.067	99.780	1.694.601
AE.881173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	351.067	99.780	1.719.446
AE.881174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	351.067	99.780	1.744.377
	Chiều cao ≤200m					
AE.881181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.157	367.686	151.855	1.734.698
AE.881182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.754	367.686	151.855	1.763.295
AE.881183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.599	367.686	151.855	1.788.140
AE.881184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.530	367.686	151.855	1.813.071

AE.88120 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x10x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.881211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	282.516	5.686	1.523.825
AE.881212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	282.516	5.686	1.546.067
AE.881213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	282.516	5.686	1.565.390
AE.881214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	282.516	5.686	1.584.781
	Chiều cao ≤28m					
AE.881221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	307.443	50.139	1.593.205
AE.881222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	307.443	50.139	1.615.447
AE.881223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	307.443	50.139	1.634.770
AE.881224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	307.443	50.139	1.654.161
	Chiều cao ≤100m					
AE.881231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	338.603	98.297	1.672.523
AE.881232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	338.603	98.297	1.694.765
AE.881233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	338.603	98.297	1.714.088
AE.881234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	338.603	98.297	1.733.479
	Chiều cao ≤200m					
AE.881241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.235.623	353.144	150.372	1.739.139
AE.881242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.257.865	353.144	150.372	1.761.381
AE.881243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.277.188	353.144	150.372	1.780.704
AE.881244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.579	353.144	150.372	1.800.095

AE.88130 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x10x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.881311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	267.974	5.686	1.509.953
AE.881312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	267.974	5.686	1.532.327
AE.881313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	267.974	5.686	1.551.766
AE.881314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	267.974	5.686	1.571.272
	Chiều cao ≤28m					
AE.881321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	290.825	50.139	1.577.257
AE.881322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	290.825	50.139	1.599.631
AE.881323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	290.825	50.139	1.619.070
AE.881324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	290.825	50.139	1.638.576
	Chiều cao ≤100m					
AE.881331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	317.830	98.297	1.652.420
AE.881332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	317.830	98.297	1.674.794
AE.881333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	317.830	98.297	1.694.233
AE.881334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	317.830	98.297	1.713.739

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.293	330.294	150.372	1.716.959
AE.881342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.667	330.294	150.372	1.739.333
AE.881343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.106	330.294	150.372	1.758.772
AE.881344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.612	330.294	150.372	1.778.278
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	272.129	4.945	1.522.649
AE.881352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	272.129	4.945	1.541.317
AE.881353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	272.129	4.945	1.557.535
AE.881354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	272.129	4.945	1.573.809
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	294.979	49.398	1.589.952
AE.881362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	294.979	49.398	1.608.620
AE.881363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	294.979	49.398	1.624.838
AE.881364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	294.979	49.398	1.641.112
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	324.062	97.555	1.667.192
AE.881372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	324.062	97.555	1.685.860
AE.881373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	324.062	97.555	1.702.078
AE.881374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	324.062	97.555	1.718.352
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.881381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.245.575	340.680	149.630	1.735.885
AE.881382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.243	340.680	149.630	1.754.553
AE.881383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.461	340.680	149.630	1.770.771
AE.881384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.296.735	340.680	149.630	1.787.045

AE.88140 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x10x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.881411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	255.510	5.686	1.501.323
AE.881412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	255.510	5.686	1.523.697
AE.881413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	255.510	5.686	1.543.136
AE.881414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	255.510	5.686	1.562.642
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.881421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	276.284	50.139	1.566.550
AE.881422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	276.284	50.139	1.588.924
AE.881423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	276.284	50.139	1.608.363
AE.881424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	276.284	50.139	1.627.869
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.881431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	303.289	98.297	1.641.713
AE.881432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	303.289	98.297	1.664.087
AE.881433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	303.289	98.297	1.683.526
AE.881434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	303.289	98.297	1.703.032
	Chiều cao $\leq 200m$					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.240.127	313.675	150.372	1.704.174
AE.881442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.262.501	313.675	150.372	1.726.548
AE.881443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.940	313.675	150.372	1.745.987
AE.881444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.301.446	313.675	150.372	1.765.493
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	259.665	4.450	1.516.149
AE.881452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	259.665	4.450	1.532.036
AE.881453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	259.665	4.450	1.545.838
AE.881454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	259.665	4.450	1.559.689
	Chiều cao ≤28m					
AE.881461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	284.593	48.903	1.585.530
AE.881462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	284.593	48.903	1.601.417
AE.881463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	284.593	48.903	1.615.219
AE.881464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	284.593	48.903	1.629.070
	Chiều cao ≤100m					
AE.881471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	311.598	97.061	1.660.693
AE.881472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	311.598	97.061	1.676.580
AE.881473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	311.598	97.061	1.690.382
AE.881474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	311.598	97.061	1.704.233
	Chiều cao ≤200m					
AE.881481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.252.034	324.062	149.135	1.725.231
AE.881482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.267.921	324.062	149.135	1.741.118
AE.881483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.281.723	324.062	149.135	1.754.920
AE.881484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.574	324.062	149.135	1.768.771

AE.88150 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x10x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	245.124	5.686	1.488.995
AE.881512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	245.124	5.686	1.511.370
AE.881513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	245.124	5.686	1.530.808
AE.881514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	245.124	5.686	1.550.315
	Chiều cao ≤28m					
AE.881521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	263.820	50.139	1.552.144
AE.881522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	263.820	50.139	1.574.519
AE.881523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	263.820	50.139	1.593.957
AE.881524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	263.820	50.139	1.613.464
	Chiều cao ≤100m					
AE.881531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	288.747	98.297	1.625.229
AE.881532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	288.747	98.297	1.647.604
AE.881533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	288.747	98.297	1.667.042
AE.881534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	288.747	98.297	1.686.549
	Chiều cao ≤200m					
AE.881541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.238.185	299.134	150.372	1.687.691

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.260.560	299.134	150.372	1.710.066
AE.881543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.279.998	299.134	150.372	1.729.504
AE.881544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.505	299.134	150.372	1.749.011
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	249.278	3.709	1.515.866
AE.881552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	249.278	3.709	1.530.165
AE.881553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	249.278	3.709	1.542.587
AE.881554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	249.278	3.709	1.555.053
	Chiều cao ≤28m					
AE.881561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	272.129	48.161	1.583.169
AE.881562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	272.129	48.161	1.597.468
AE.881563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	272.129	48.161	1.609.890
AE.881564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	272.129	48.161	1.622.356
	Chiều cao ≤100m					
AE.881571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	297.057	96.319	1.656.255
AE.881572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	297.057	96.319	1.670.554
AE.881573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	297.057	96.319	1.682.976
AE.881574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	297.057	96.319	1.695.442
	Chiều cao ≤200m					
AE.881581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	311.598	148.394	1.722.871
AE.881582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	311.598	148.394	1.737.170
AE.881583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	311.598	148.394	1.749.592
AE.881584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	311.598	148.394	1.762.058

AE.88170 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x10x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x10x60)cm					
	Chiều dày 25cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	216.041	5.686	1.457.958
AE.881712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	216.041	5.686	1.480.333
AE.881713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	216.041	5.686	1.499.771
AE.881714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	216.041	5.686	1.519.278
	Chiều cao ≤28m					
AE.881721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	232.660	50.139	1.519.030
AE.881722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	232.660	50.139	1.541.405
AE.881723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	232.660	50.139	1.560.843
AE.881724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	232.660	50.139	1.580.350
	Chiều cao ≤100m					
AE.881731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	253.433	98.297	1.587.961
AE.881732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	253.433	98.297	1.610.336
AE.881733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	253.433	98.297	1.629.774
AE.881734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	253.433	98.297	1.649.281
	Chiều cao ≤200m					
AE.881741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.236.231	263.820	150.372	1.650.423

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.881742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.258.606	263.820	150.372	1.672.798
AE.881743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.278.044	263.820	150.372	1.692.236
AE.881744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.297.551	263.820	150.372	1.711.743
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.881751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	230.583	3.461	1.506.351
AE.881752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	230.583	3.461	1.517.340
AE.881753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	230.583	3.461	1.526.887
AE.881754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	230.583	3.461	1.536.467
	Chiều cao ≤28m					
AE.881761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	251.356	47.914	1.571.577
AE.881762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	251.356	47.914	1.582.566
AE.881763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	251.356	47.914	1.592.113
AE.881764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	251.356	47.914	1.601.693
	Chiều cao ≤100m					
AE.881771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	278.361	96.072	1.646.740
AE.881772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	278.361	96.072	1.657.729
AE.881773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	278.361	96.072	1.667.276
AE.881774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	278.361	96.072	1.676.856
	Chiều cao ≤200m					
AE.881781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.307	288.747	148.146	1.709.200
AE.881782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.296	288.747	148.146	1.720.189
AE.881783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.843	288.747	148.146	1.729.736
AE.881784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.423	288.747	148.146	1.739.316

AE.88210 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x20x60)cm					
	Chiều dày 7,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	259.665	3.461	1.522.865
AE.882112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	259.665	3.461	1.535.840
AE.882113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	259.665	3.461	1.547.112
AE.882114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	259.665	3.461	1.558.424
	Chiều cao ≤28m					
AE.882121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	284.593	47.914	1.592.246
AE.882122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	284.593	47.914	1.605.221
AE.882123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	284.593	47.914	1.616.493
AE.882124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	284.593	47.914	1.627.805
	Chiều cao ≤100m					
AE.882131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	311.598	96.072	1.667.409
AE.882132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	311.598	96.072	1.680.384
AE.882133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	311.598	96.072	1.691.656
AE.882134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	311.598	96.072	1.702.968
	Chiều cao ≤200m					
AE.882141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.259.739	324.062	148.146	1.731.947

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.272.714	324.062	148.146	1.744.922
AE.882143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.283.986	324.062	148.146	1.756.194
AE.882144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.295.298	324.062	148.146	1.767.506
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	251.356	7.170	1.473.781
AE.882152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	251.356	7.170	1.502.378
AE.882153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	251.356	7.170	1.527.222
AE.882154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	251.356	7.170	1.552.154
	Chiều cao ≤28m					
AE.882161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	272.129	51.623	1.539.007
AE.882162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	272.129	51.623	1.567.604
AE.882163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	272.129	51.623	1.592.448
AE.882164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	272.129	51.623	1.617.380
	Chiều cao ≤100m					
AE.882171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	294.979	99.780	1.610.014
AE.882172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	294.979	99.780	1.638.611
AE.882173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	294.979	99.780	1.663.455
AE.882174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	294.979	99.780	1.688.387
	Chiều cao ≤200m					
AE.882181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.215.255	309.521	151.855	1.676.631
AE.882182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.243.852	309.521	151.855	1.705.228
AE.882183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.268.696	309.521	151.855	1.730.072
AE.882184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.293.628	309.521	151.855	1.755.004

AE.88220 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x20x60)cm					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	240.969	3.461	1.515.705
AE.882212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	240.969	3.461	1.528.680
AE.882213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	240.969	3.461	1.539.952
AE.882214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	240.969	3.461	1.551.264
	Chiều cao ≤28m					
AE.882221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	261.742	47.914	1.580.931
AE.882222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	261.742	47.914	1.593.906
AE.882223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	261.742	47.914	1.605.178
AE.882224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	261.742	47.914	1.616.490
	Chiều cao ≤100m					
AE.882231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	288.747	96.072	1.656.094
AE.882232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	288.747	96.072	1.669.069
AE.882233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	288.747	96.072	1.680.341
AE.882234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	288.747	96.072	1.691.653
	Chiều cao ≤200m					
AE.882241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	299.134	148.146	1.718.555

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	299.134	148.146	1.731.530
AE.882243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	299.134	148.146	1.742.802
AE.882244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	299.134	148.146	1.754.114
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	234.737	5.686	1.483.678
AE.882252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	234.737	5.686	1.505.920
AE.882253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	234.737	5.686	1.525.243
AE.882254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	234.737	5.686	1.544.634
	Chiều cao ≤28m					
AE.882261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	253.433	50.139	1.546.827
AE.882262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	253.433	50.139	1.569.069
AE.882263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	253.433	50.139	1.588.392
AE.882264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	253.433	50.139	1.607.783
	Chiều cao ≤100m					
AE.882271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	278.361	98.297	1.619.913
AE.882272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	278.361	98.297	1.642.155
AE.882273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	278.361	98.297	1.661.478
AE.882274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	278.361	98.297	1.680.869
	Chiều cao ≤200m					
AE.882281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.243.255	288.747	150.372	1.682.374
AE.882282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.265.497	288.747	150.372	1.704.616
AE.882283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.820	288.747	150.372	1.723.939
AE.882284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.211	288.747	150.372	1.743.330

AE.88230 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x20x60)cm					
	Chiều dày 12,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	220.196	3.461	1.487.207
AE.882312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	220.196	3.461	1.500.182
AE.882313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	220.196	3.461	1.511.454
AE.882314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	220.196	3.461	1.522.765
	Chiều cao ≤28m					
AE.882321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	236.814	47.914	1.548.278
AE.882322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	236.814	47.914	1.561.253
AE.882323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	236.814	47.914	1.572.525
AE.882324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	236.814	47.914	1.583.836
	Chiều cao ≤100m					
AE.882331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	259.665	96.072	1.619.287
AE.882332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	259.665	96.072	1.632.262
AE.882333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	259.665	96.072	1.643.534
AE.882334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	259.665	96.072	1.654.845
	Chiều cao ≤200m					
AE.882341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.550	272.129	148.146	1.683.825

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.525	272.129	148.146	1.696.800
AE.882343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.797	272.129	148.146	1.708.072
AE.882344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.108	272.129	148.146	1.719.383
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	218.119	4.945	1.478.212
AE.882352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	218.119	4.945	1.496.880
AE.882353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	218.119	4.945	1.513.097
AE.882354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	218.119	4.945	1.529.372
	Chiều cao ≤28m					
AE.882361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	234.737	49.398	1.539.283
AE.882362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	234.737	49.398	1.557.951
AE.882363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	234.737	49.398	1.574.168
AE.882364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	234.737	49.398	1.590.443
	Chiều cao ≤100m					
AE.882371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	257.588	97.555	1.610.291
AE.882372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	257.588	97.555	1.628.959
AE.882373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	257.588	97.555	1.645.176
AE.882374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	257.588	97.555	1.661.451
	Chiều cao ≤200m					
AE.882381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.148	267.974	149.630	1.672.752
AE.882382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.816	267.974	149.630	1.691.420
AE.882383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.033	267.974	149.630	1.707.637
AE.882384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.308	267.974	149.630	1.723.912

AE.88240 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (15x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (15x20x60)cm					
	Chiều dày 15cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	211.887	3.461	1.486.651
AE.882412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	211.887	3.461	1.499.626
AE.882413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	211.887	3.461	1.510.898
AE.882414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	211.887	3.461	1.522.209
	Chiều cao ≤28m					
AE.882421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	228.505	47.914	1.547.722
AE.882422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	228.505	47.914	1.560.697
AE.882423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	228.505	47.914	1.571.969
AE.882424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	228.505	47.914	1.583.280
	Chiều cao ≤100m					
AE.882431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	249.278	96.072	1.616.653
AE.882432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	249.278	96.072	1.629.628
AE.882433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	249.278	96.072	1.640.900
AE.882434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	249.278	96.072	1.652.211
	Chiều cao ≤200m					
AE.882441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.303	259.665	148.146	1.679.114

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.278	259.665	148.146	1.692.089
AE.882443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.550	259.665	148.146	1.703.361
AE.882444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.861	259.665	148.146	1.714.672
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	209.809	4.203	1.479.011
AE.882452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	209.809	4.203	1.495.163
AE.882453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	209.809	4.203	1.509.196
AE.882454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	209.809	4.203	1.523.277
	Chiều cao ≤28m					
AE.882461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	226.428	48.656	1.540.083
AE.882462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	226.428	48.656	1.556.235
AE.882463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	226.428	48.656	1.570.268
AE.882464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	226.428	48.656	1.584.349
	Chiều cao ≤100m					
AE.882471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	247.201	96.813	1.609.013
AE.882472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	247.201	96.813	1.625.165
AE.882473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	247.201	96.813	1.639.198
AE.882474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	247.201	96.813	1.653.279
	Chiều cao ≤200m					
AE.882481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.264.999	257.588	148.888	1.671.475
AE.882482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.281.151	257.588	148.888	1.687.627
AE.882483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.184	257.588	148.888	1.701.660
AE.882484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.265	257.588	148.888	1.715.741

AE.88250 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x20x60)cm					
	Chiều dày 17,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.882511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	201.500	3.461	1.460.830
AE.882512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	201.500	3.461	1.473.805
AE.882513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	201.500	3.461	1.485.077
AE.882514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	201.500	3.461	1.496.388
	Chiều cao ≤28m					
AE.882521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	218.119	47.914	1.521.902
AE.882522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	218.119	47.914	1.534.877
AE.882523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	218.119	47.914	1.546.149
AE.882524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	218.119	47.914	1.557.460
	Chiều cao ≤100m					
AE.882531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	236.814	96.072	1.588.755
AE.882532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	236.814	96.072	1.601.730
AE.882533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	236.814	96.072	1.613.002
AE.882534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	236.814	96.072	1.624.313
	Chiều cao ≤200m					
AE.882541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.869	249.278	148.146	1.653.293

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.268.844	249.278	148.146	1.666.268
AE.882543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.280.116	249.278	148.146	1.677.540
AE.882544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.291.427	249.278	148.146	1.688.851
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	201.500	3.709	1.468.088
AE.882552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	201.500	3.709	1.482.387
AE.882553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	201.500	3.709	1.494.809
AE.882554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	201.500	3.709	1.507.275
	Chiều cao ≤28m					
AE.882561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	218.119	48.161	1.529.159
AE.882562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	218.119	48.161	1.543.458
AE.882563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	218.119	48.161	1.555.880
AE.882564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	218.119	48.161	1.568.346
	Chiều cao ≤100m					
AE.882571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	236.814	96.319	1.596.012
AE.882572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	236.814	96.319	1.610.311
AE.882573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	236.814	96.319	1.622.733
AE.882574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	236.814	96.319	1.635.199
	Chiều cao ≤200m					
AE.882581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.262.879	249.278	148.394	1.660.551
AE.882582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.277.178	249.278	148.394	1.674.850
AE.882583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.289.600	249.278	148.394	1.687.272
AE.882584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.066	249.278	148.394	1.699.738

AE.88260 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (20x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (20x20x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	195.268	3.461	1.470.004
AE.882612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	195.268	3.461	1.482.979
AE.882613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	195.268	3.461	1.494.251
AE.882614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	195.268	3.461	1.505.563
	Chiều cao ≤28m					
AE.882621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	211.887	47.914	1.531.076
AE.882622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	211.887	47.914	1.544.051
AE.882623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	211.887	47.914	1.555.323
AE.882624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	211.887	47.914	1.566.635
	Chiều cao ≤100m					
AE.882631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	230.583	96.072	1.597.930
AE.882632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	230.583	96.072	1.610.905
AE.882633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	230.583	96.072	1.622.177
AE.882634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	230.583	96.072	1.633.489
	Chiều cao ≤200m					
AE.882641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	240.969	148.146	1.660.390
AE.882642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	240.969	148.146	1.673.365

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	240.969	148.146	1.684.637
AE.882644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	240.969	148.146	1.695.949

AE.88270 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (25x20x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (25x20x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.882711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	186.959	3.461	1.454.003
AE.882712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	186.959	3.461	1.466.978
AE.882713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	186.959	3.461	1.478.250
AE.882714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	186.959	3.461	1.489.561
	Chiều cao ≤28m					
AE.882721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	201.500	47.914	1.512.997
AE.882722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	201.500	47.914	1.525.972
AE.882723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	201.500	47.914	1.537.244
AE.882724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	201.500	47.914	1.548.555
	Chiều cao ≤100m					
AE.882731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	220.196	96.072	1.579.851
AE.882732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	220.196	96.072	1.592.826
AE.882733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	220.196	96.072	1.604.098
AE.882734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	220.196	96.072	1.615.409
	Chiều cao ≤200m					
AE.882741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.583	228.505	148.146	1.640.234
AE.882742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.276.558	228.505	148.146	1.653.209
AE.882743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.287.830	228.505	148.146	1.664.481
AE.882744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.299.141	228.505	148.146	1.675.792
	Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.882751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	186.959	3.461	1.443.488
AE.882752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	186.959	3.461	1.454.477
AE.882753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	186.959	3.461	1.464.024
AE.882754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	186.959	3.461	1.473.604
	Chiều cao ≤28m					
AE.882761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	201.500	47.914	1.502.482
AE.882762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	201.500	47.914	1.513.471
AE.882763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	201.500	47.914	1.523.018
AE.882764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	201.500	47.914	1.532.598
	Chiều cao ≤100m					
AE.882771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	220.196	96.072	1.569.336
AE.882772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	220.196	96.072	1.580.325
AE.882773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	220.196	96.072	1.589.872
AE.882774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	220.196	96.072	1.599.452
	Chiều cao ≤200m					
AE.882781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.253.068	228.505	148.146	1.629.719
AE.882782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.057	228.505	148.146	1.640.708

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.882783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.273.604	228.505	148.146	1.650.255
AE.882784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.283.184	228.505	148.146	1.659.835

AE.88310 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (7,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (7,5x30x60)cm Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	234.737	3.461	1.520.848
AE.883112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	234.737	3.461	1.530.513
AE.883113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	234.737	3.461	1.538.909
AE.883114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	234.737	3.461	1.547.335
	Chiều cao ≤28m					
AE.883121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	257.588	47.914	1.588.152
AE.883122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	257.588	47.914	1.597.817
AE.883123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	257.588	47.914	1.606.213
AE.883124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	257.588	47.914	1.614.639
	Chiều cao ≤100m					
AE.883131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	282.516	96.072	1.661.238
AE.883132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	282.516	96.072	1.670.903
AE.883133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	282.516	96.072	1.679.299
AE.883134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	282.516	96.072	1.687.725
	Chiều cao ≤200m					
AE.883141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.282.650	294.979	148.146	1.725.775
AE.883142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.292.315	294.979	148.146	1.735.440
AE.883143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.300.711	294.979	148.146	1.743.836
AE.883144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.309.137	294.979	148.146	1.752.262
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	218.119	7.170	1.434.730
AE.883152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	218.119	7.170	1.463.327
AE.883153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	218.119	7.170	1.488.171
AE.883154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	218.119	7.170	1.513.103
	Chiều cao ≤28m					
AE.883161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	234.737	51.623	1.495.801
AE.883162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	234.737	51.623	1.524.398
AE.883163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	234.737	51.623	1.549.242
AE.883164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	234.737	51.623	1.574.174
	Chiều cao ≤100m					
AE.883171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	257.588	99.780	1.566.809
AE.883172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	257.588	99.780	1.595.406
AE.883173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	257.588	99.780	1.620.250
AE.883174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	257.588	99.780	1.645.182
	Chiều cao ≤200m					
AE.883181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.209.441	267.974	151.855	1.629.270
AE.883182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.238.038	267.974	151.855	1.657.867
AE.883183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.262.882	267.974	151.855	1.682.711

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.883184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.287.814	267.974	151.855	1.707.643

AE.88320 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (10x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (10x30x60)cm Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.883211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	211.887	3.461	1.492.955
AE.883212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	211.887	3.461	1.502.752
AE.883213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	211.887	3.461	1.511.264
AE.883214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	211.887	3.461	1.519.805
	Chiều cao ≤28m					
AE.883221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	230.583	47.914	1.556.104
AE.883222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	230.583	47.914	1.565.901
AE.883223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	230.583	47.914	1.574.413
AE.883224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	230.583	47.914	1.582.954
	Chiều cao ≤100m					
AE.883231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	253.433	96.072	1.627.112
AE.883232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	253.433	96.072	1.636.909
AE.883233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	253.433	96.072	1.645.421
AE.883234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	253.433	96.072	1.653.962
	Chiều cao ≤200m					
AE.883241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.277.607	263.820	148.146	1.689.573
AE.883242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.287.404	263.820	148.146	1.699.370
AE.883243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.916	263.820	148.146	1.707.882
AE.883244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.304.457	263.820	148.146	1.716.423
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	203.577	5.934	1.438.074
AE.883252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	203.577	5.934	1.460.449
AE.883253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	203.577	5.934	1.479.887
AE.883254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	203.577	5.934	1.499.394
	Chiều cao ≤28m					
AE.883261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	220.196	50.387	1.499.146
AE.883262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	220.196	50.387	1.521.521
AE.883263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	220.196	50.387	1.540.959
AE.883264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	220.196	50.387	1.560.466
	Chiều cao ≤100m					
AE.883271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	243.046	98.544	1.570.153
AE.883272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	243.046	98.544	1.592.528
AE.883273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	243.046	98.544	1.611.966
AE.883274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	243.046	98.544	1.631.473
	Chiều cao ≤200m					
AE.883281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.228.563	251.356	150.619	1.630.538
AE.883282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.250.938	251.356	150.619	1.652.913
AE.883283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.270.376	251.356	150.619	1.672.351
AE.883284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.289.883	251.356	150.619	1.691.858

AE.88330 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (12,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (12,5x30x60)cm Chiều dày 12,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	199.423	3.461	1.468.905
AE.883312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	199.423	3.461	1.478.702
AE.883313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	199.423	3.461	1.487.214
AE.883314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	199.423	3.461	1.495.755
	Chiều cao ≤28m					
AE.883321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	216.041	47.914	1.529.976
AE.883322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	216.041	47.914	1.539.773
AE.883323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	216.041	47.914	1.548.285
AE.883324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	216.041	47.914	1.556.826
	Chiều cao ≤100m					
AE.883331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	234.737	96.072	1.596.830
AE.883332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	234.737	96.072	1.606.627
AE.883333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	234.737	96.072	1.615.139
AE.883334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	234.737	96.072	1.623.680
	Chiều cao ≤200m					
AE.883341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	247.201	148.146	1.661.368
AE.883342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	247.201	148.146	1.671.165
AE.883343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	247.201	148.146	1.679.677
AE.883344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	247.201	148.146	1.688.218
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	197.345	4.945	1.457.459
AE.883352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	197.345	4.945	1.476.127
AE.883353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	197.345	4.945	1.492.345
AE.883354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	197.345	4.945	1.508.619
	Chiều cao ≤28m					
AE.883361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	213.964	49.398	1.518.531
AE.883362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	213.964	49.398	1.537.199
AE.883363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	213.964	49.398	1.553.417
AE.883364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	213.964	49.398	1.569.691
	Chiều cao ≤100m					
AE.883371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	232.660	97.555	1.585.384
AE.883372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	232.660	97.555	1.604.052
AE.883373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	232.660	97.555	1.620.270
AE.883374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	232.660	97.555	1.636.544
	Chiều cao ≤200m					
AE.883381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.255.169	243.046	149.630	1.647.845
AE.883382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.273.837	243.046	149.630	1.666.513
AE.883383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.290.055	243.046	149.630	1.682.731
AE.883384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.329	243.046	149.630	1.699.005

AE.88340 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (15x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (15x30x60)cm Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.883411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	191.113	3.461	1.460.580
AE.883412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	191.113	3.461	1.470.377
AE.883413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	191.113	3.461	1.478.889
AE.883414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	191.113	3.461	1.487.430
	Chiều cao ≤28m					
AE.883421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	207.732	47.914	1.521.652
AE.883422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	207.732	47.914	1.531.449
AE.883423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	207.732	47.914	1.539.961
AE.883424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	207.732	47.914	1.548.502
	Chiều cao ≤100m					
AE.883431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	224.351	96.072	1.586.429
AE.883432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	224.351	96.072	1.596.226
AE.883433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	224.351	96.072	1.604.738
AE.883434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	224.351	96.072	1.613.279
	Chiều cao ≤200m					
AE.883441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.006	234.737	148.146	1.648.889
AE.883442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.803	234.737	148.146	1.658.686
AE.883443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.315	234.737	148.146	1.667.198
AE.883444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.856	234.737	148.146	1.675.739
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	189.036	4.203	1.456.800
AE.883452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	189.036	4.203	1.472.687
AE.883453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	189.036	4.203	1.486.490
AE.883454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	189.036	4.203	1.500.341
	Chiều cao ≤28m					
AE.883461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	203.577	48.656	1.515.794
AE.883462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	203.577	48.656	1.531.681
AE.883463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	203.577	48.656	1.545.484
AE.883464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	203.577	48.656	1.559.335
	Chiều cao ≤100m					
AE.883471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	222.273	96.813	1.582.647
AE.883472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	222.273	96.813	1.598.534
AE.883473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	222.273	96.813	1.612.337
AE.883474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	222.273	96.813	1.626.188
	Chiều cao ≤200m					
AE.883481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.263.561	232.660	148.888	1.645.109
AE.883482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.279.448	232.660	148.888	1.660.996
AE.883483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.293.251	232.660	148.888	1.674.799
AE.883484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.307.102	232.660	148.888	1.688.650

AE.88350 - XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH AAC (17,5x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng gạch AAC (17,5x30x60)cm Chiều dày 17,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.883511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	184.881	3.461	1.454.369
AE.883512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	184.881	3.461	1.464.167
AE.883513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	184.881	3.461	1.472.678
AE.883514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	184.881	3.461	1.481.219
	Chiều cao ≤28m					
AE.883521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	199.423	47.914	1.513.364
AE.883522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	199.423	47.914	1.523.162
AE.883523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	199.423	47.914	1.531.673
AE.883524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	199.423	47.914	1.540.214
	Chiều cao ≤100m					
AE.883531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	218.119	96.072	1.580.218
AE.883532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	218.119	96.072	1.590.016
AE.883533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	218.119	96.072	1.598.527
AE.883534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	218.119	96.072	1.607.068
	Chiều cao ≤200m					
AE.883541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.027	226.428	148.146	1.640.601
AE.883542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.825	226.428	148.146	1.650.399
AE.883543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.336	226.428	148.146	1.658.910
AE.883544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.877	226.428	148.146	1.667.451
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	182.804	3.709	1.435.901
AE.883552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	182.804	3.709	1.450.200
AE.883553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	182.804	3.709	1.462.622
AE.883554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	182.804	3.709	1.475.088
	Chiều cao ≤28m					
AE.883561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	197.345	48.161	1.494.894
AE.883562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	197.345	48.161	1.509.193
AE.883563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	197.345	48.161	1.521.615
AE.883564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	197.345	48.161	1.534.081
	Chiều cao ≤100m					
AE.883571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	216.041	96.319	1.561.748
AE.883572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	216.041	96.319	1.576.047
AE.883573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	216.041	96.319	1.588.469
AE.883574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	216.041	96.319	1.600.935
	Chiều cao ≤200m					
AE.883581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.249.388	224.351	148.394	1.622.133
AE.883582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.263.687	224.351	148.394	1.636.432
AE.883583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.276.109	224.351	148.394	1.648.854
AE.883584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.288.575	224.351	148.394	1.661.320

AE.88360 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (20x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (20x30x60)cm Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.883611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	176.572	3.461	1.434.485
AE.883612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	176.572	3.461	1.444.282
AE.883613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	176.572	3.461	1.452.794
AE.883614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	176.572	3.461	1.461.335
	Chiều cao ≤28m					
AE.883621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	189.036	47.914	1.491.402
AE.883622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	189.036	47.914	1.501.199
AE.883623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	189.036	47.914	1.509.711
AE.883624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	189.036	47.914	1.518.252
	Chiều cao ≤100m					
AE.883631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	207.732	96.072	1.558.256
AE.883632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	207.732	96.072	1.568.053
AE.883633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	207.732	96.072	1.576.565
AE.883634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	207.732	96.072	1.585.106
	Chiều cao ≤200m					
AE.883641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.254.452	216.041	148.146	1.618.639
AE.883642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.264.249	216.041	148.146	1.628.436
AE.883643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.272.761	216.041	148.146	1.636.948
AE.883644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.281.302	216.041	148.146	1.645.489
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	176.572	3.461	1.451.308
AE.883652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	176.572	3.461	1.464.283
AE.883653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	176.572	3.461	1.475.555
AE.883654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	176.572	3.461	1.486.867
	Chiều cao ≤28m					
AE.883661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	189.036	47.914	1.508.225
AE.883662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	189.036	47.914	1.521.200
AE.883663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	189.036	47.914	1.532.472
AE.883664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	189.036	47.914	1.543.784
	Chiều cao ≤100m					
AE.883671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	207.732	96.072	1.575.079
AE.883672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	207.732	96.072	1.588.054
AE.883673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	207.732	96.072	1.599.326
AE.883674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	207.732	96.072	1.610.638
	Chiều cao ≤200m					
AE.883681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.271.275	216.041	148.146	1.635.462
AE.883682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.284.250	216.041	148.146	1.648.437
AE.883683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.295.522	216.041	148.146	1.659.709
AE.883684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.306.834	216.041	148.146	1.671.021

AE.88370 - XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH AAC (25x30x60)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng gạch AAC (25x30x60)cm Chiều dày 25cm Chiều cao ≤6m					
AE.883711	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	155.799	3.461	1.425.281
AE.883712	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	155.799	3.461	1.435.078
AE.883713	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	155.799	3.461	1.443.590
AE.883714	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	155.799	3.461	1.452.131
	Chiều cao ≤28m					
AE.883721	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	168.263	47.914	1.482.198
AE.883722	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	168.263	47.914	1.491.995
AE.883723	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	168.263	47.914	1.500.507
AE.883724	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	168.263	47.914	1.509.048
	Chiều cao ≤100m					
AE.883731	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	184.881	96.072	1.546.974
AE.883732	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	184.881	96.072	1.556.771
AE.883733	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	184.881	96.072	1.565.283
AE.883734	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	184.881	96.072	1.573.824
	Chiều cao ≤200m					
AE.883741	- Vữa XM mác 25	m ³	1.266.021	191.113	148.146	1.605.280
AE.883742	- Vữa XM mác 50	m ³	1.275.818	191.113	148.146	1.615.077
AE.883743	- Vữa XM mác 75	m ³	1.284.330	191.113	148.146	1.623.589
AE.883744	- Vữa XM mác 100	m ³	1.292.871	191.113	148.146	1.632.130
	Chiều dày 30cm Chiều cao ≤6m					
AE.883751	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	155.799	3.461	1.431.590
AE.883752	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	155.799	3.461	1.442.578
AE.883753	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	155.799	3.461	1.452.125
AE.883754	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	155.799	3.461	1.461.705
	Chiều cao ≤28m					
AE.883761	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	168.263	47.914	1.488.507
AE.883762	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	168.263	47.914	1.499.495
AE.883763	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	168.263	47.914	1.509.042
AE.883764	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	168.263	47.914	1.518.622
	Chiều cao ≤100m					
AE.883771	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	184.881	96.072	1.553.283
AE.883772	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	184.881	96.072	1.564.271
AE.883773	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	184.881	96.072	1.573.818
AE.883774	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	184.881	96.072	1.583.398
	Chiều cao ≤200m					
AE.883781	- Vữa XM mác 25	m ³	1.272.330	191.113	148.146	1.611.589
AE.883782	- Vữa XM mác 50	m ³	1.283.318	191.113	148.146	1.622.577
AE.883783	- Vữa XM mác 75	m ³	1.292.865	191.113	148.146	1.632.124
AE.883784	- Vữa XM mác 100	m ³	1.302.445	191.113	148.146	1.641.704

AE.89100 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP BẰNG VỮA
XÂY BÊ TÔNG NHẸ

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa xây bê tông nhẹ, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89110 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG
ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891111	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.494.480	313.675		1.808.155
AE.891121	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.494.480	342.758	44.453	1.881.691
AE.891131	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.494.480	375.995	92.610	1.963.085
AE.891141	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.494.480	392.613	144.685	2.031.778
	Chiều dày 17cm					
AE.891151	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.614.421	309.521		1.923.942
AE.891161	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.614.421	334.449	44.453	1.993.323
AE.891171	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.614.421	365.608	92.610	2.072.639
AE.891181	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.614.421	380.150	144.685	2.139.256
	Vữa khô trộn sẵn M75 (xây) Chiều dày 7,5cm					
AE.891112	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.495.843	313.675		1.809.518
AE.891122	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.495.843	342.758	44.453	1.883.054
AE.891132	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.495.843	375.995	92.610	1.964.448
AE.891142	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.495.843	392.613	144.685	2.033.141
	Chiều dày 17cm					
AE.891152	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.617.018	309.521		1.926.539
AE.891162	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.617.018	334.449	44.453	1.995.920
AE.891172	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.617.018	365.608	92.610	2.075.236
AE.891182	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.617.018	380.150	144.685	2.141.853

AE.89120 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Vữa khô trộn sẵn M50 (xây) Chiều dày 10cm					
AE.891211	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.478.149	288.747		1.766.896
AE.891221	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.478.149	315.753	44.453	1.838.355
AE.891231	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.478.149	346.912	92.610	1.917.671
AE.891241	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.478.149	361.454	144.685	1.984.288
	Chiều dày 20cm					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891251	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.554.846	284.593		1.839.439
AE.891261	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.554.846	307.443	44.453	1.906.742
AE.891271	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.554.846	336.526	92.610	1.983.982
AE.891281	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.554.846	348.990	144.685	2.048.521
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 10cm					
AE.891212	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.479.382	288.747		1.768.129
AE.891222	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.479.382	315.753	44.453	1.839.588
AE.891232	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.479.382	346.912	92.610	1.918.904
AE.891242	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.479.382	361.454	144.685	1.985.521
	Chiều dày 20cm					
AE.891252	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.556.923	284.593		1.841.516
AE.891262	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.556.923	307.443	44.453	1.908.819
AE.891272	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.556.923	336.526	92.610	1.986.059
AE.891282	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.556.923	348.990	144.685	2.050.598

AE.89130 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	<i>Xây tường thẳng</i>					
	<i>Vữa khô trộn sẵn M50 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891311	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.569.382	317.830		1.887.212
AE.891321	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.569.382	342.758	44.453	1.956.593
AE.891331	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.569.382	375.995	92.610	2.037.987
AE.891341	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.569.382	390.536	144.685	2.104.603
	Chiều dày 10cm					
AE.891351	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.511.452	319.907		1.831.359
AE.891361	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.511.452	348.990	44.453	1.904.895
AE.891371	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.511.452	384.304	92.610	1.988.366
AE.891381	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.511.452	400.923	144.685	2.057.060
	<i>Vữa khô trộn sẵn M75 (xây)</i>					
	Chiều dày 15cm					
AE.891312	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.571.557	317.830		1.889.387
AE.891322	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.571.557	342.758	44.453	1.958.768
AE.891332	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.571.557	375.995	92.610	2.040.162
AE.891342	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.571.557	390.536	144.685	2.106.778
	Chiều dày 10cm					
AE.891352	- Chiều cao $\leq 6m$	m^3	1.513.042	319.907		1.832.949
AE.891362	- Chiều cao $\leq 28m$	m^3	1.513.042	348.990	44.453	1.906.485
AE.891372	- Chiều cao $\leq 100m$	m^3	1.513.042	384.304	92.610	1.989.956
AE.891382	- Chiều cao $\leq 200m$	m^3	1.513.042	400.923	144.685	2.058.650

AE.89140 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891411	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.487.043	278.361		1.765.404
AE.891421	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.487.043	301.211	44.453	1.832.707
AE.891431	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.487.043	326.139	92.610	1.905.792
AE.891441	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.487.043	340.680	144.685	1.972.408
	Chiều dày 20cm					
AE.891451	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.516.008	276.284		1.792.292
AE.891461	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.516.008	297.057	44.453	1.857.518
AE.891471	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.516.008	324.062	92.610	1.932.680
AE.891481	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.516.008	338.603	144.685	1.999.296
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i> Chiều dày 15cm					
AE.891412	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.488.373	278.361		1.766.734
AE.891422	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.488.373	301.211	44.453	1.834.037
AE.891432	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.488.373	326.139	92.610	1.907.122
AE.891442	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.488.373	340.680	144.685	1.973.738
	Chiều dày 20cm					
AE.891452	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.517.631	276.284		1.793.915
AE.891462	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.517.631	297.057	44.453	1.859.141
AE.891472	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.517.631	324.062	92.610	1.934.303
AE.891482	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.517.631	338.603	144.685	2.000.919

AE.89150 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHỪNG ÁP
(20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891511	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.546.881	278.361		1.825.242
AE.891521	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.546.881	301.211	44.453	1.892.545
AE.891531	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.546.881	326.139	92.610	1.965.630
AE.891541	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.546.881	340.680	144.685	2.032.246
	Chiều dày 10,5cm					
AE.891551	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.475.781	280.438		1.756.219
AE.891561	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.475.781	303.289	44.453	1.823.523
AE.891571	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.475.781	330.294	92.610	1.898.685
AE.891581	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.475.781	344.835	144.685	1.965.301
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i>					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.891512	Chiều dày 20cm - Chiều cao ≤6m	m ³	1.548.861	278.361		1.827.222
AE.891522	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.548.861	301.211	44.453	1.894.525
AE.891532	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.548.861	326.139	92.610	1.967.610
AE.891542	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.548.861	340.680	144.685	2.034.226
AE.891552	Chiều dày 10,5cm - Chiều cao ≤6m	m ³	1.477.015	280.438		1.757.453
AE.891562	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.477.015	303.289	44.453	1.824.757
AE.891572	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.477.015	330.294	92.610	1.899.919
AE.891582	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.477.015	344.835	144.685	1.966.535

AE.89160 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP
(20x22x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng <i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M50 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891611	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.476.963	234.737		1.711.700
AE.891621	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.476.963	253.433	44.453	1.774.849
AE.891631	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.476.963	278.361	92.610	1.847.934
AE.891641	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.476.963	290.825	144.685	1.912.473
	Chiều dày 22cm					
AE.891651	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.462.630	232.660		1.695.290
AE.891661	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.462.630	251.356	44.453	1.758.439
AE.891671	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.462.630	274.206	92.610	1.829.446
AE.891681	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.462.630	286.670	144.685	1.893.985
	<i>Vữa khô trộn sẵn</i> <i>M75 (xây)</i> Chiều dày 20cm					
AE.891612	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.478.132	234.737		1.712.869
AE.891622	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.478.132	253.433	44.453	1.776.018
AE.891632	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.478.132	278.361	92.610	1.849.103
AE.891642	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.478.132	290.825	144.685	1.913.642
	Chiều dày 22cm					
AE.891652	- Chiều cao ≤6m	m ³	1.463.863	232.660		1.696.523
AE.891662	- Chiều cao ≤28m	m ³	1.463.863	251.356	44.453	1.759.672
AE.891672	- Chiều cao ≤100m	m ³	1.463.863	274.206	92.610	1.830.679
AE.891682	- Chiều cao ≤200m	m ³	1.463.863	286.670	144.685	1.895.218

AE.89500 XÂY GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP BẰNG VỮA THÔNG THƯỜNG

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị dụng cụ, lắp và tháo dỡ dàn giáo xây, trộn vữa thông thường bằng máy trộn, cưa, cắt gạch, xây theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. (Vật liệu làm dàn giáo đã tính trong đơn giá).

- Đơn giá chưa bao gồm công tác sản xuất lắp dựng râu thép, thép giằng gia cố.

AE.89510 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG ÁP (7,5x17x39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 7,5cm Chiều cao ≤6m					
AE.895111	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	309.521	3.709	1.614.388
AE.895112	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	309.521	3.709	1.627.251
AE.895113	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	309.521	3.709	1.638.026
AE.895114	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	309.521	3.709	1.649.017
AE.895115	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	309.521	3.709	1.659.283
	Chiều cao ≤28m					
AE.895121	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	338.603	48.161	1.687.922
AE.895122	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	338.603	48.161	1.700.785
AE.895123	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	338.603	48.161	1.711.560
AE.895124	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	338.603	48.161	1.722.551
AE.895125	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	338.603	48.161	1.732.817
	Chiều cao ≤100m					
AE.895131	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	371.840	96.319	1.769.317
AE.895132	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	371.840	96.319	1.782.180
AE.895133	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	371.840	96.319	1.792.955
AE.895134	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	371.840	96.319	1.803.946
AE.895135	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	371.840	96.319	1.814.212
	Chiều cao ≤200m					
AE.895141	- Vữa XM mác 25	m ³	1.301.158	386.382	148.394	1.835.934
AE.895142	- Vữa XM mác 50	m ³	1.314.021	386.382	148.394	1.848.797
AE.895143	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.796	386.382	148.394	1.859.572
AE.895144	- Vữa XM mác 100	m ³	1.335.787	386.382	148.394	1.870.563
AE.895145	- Vữa XM mác 125	m ³	1.346.053	386.382	148.394	1.880.829
	Chiều dày 17cm Chiều cao ≤6m					
AE.895151	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	305.366	7.170	1.573.930
AE.895152	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	305.366	7.170	1.601.098
AE.895153	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	305.366	7.170	1.623.856
AE.895154	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	305.366	7.170	1.647.070
AE.895155	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	305.366	7.170	1.668.755
	Chiều cao ≤28m					
AE.895161	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	328.217	51.623	1.641.234
AE.895162	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	328.217	51.623	1.668.402
AE.895163	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	328.217	51.623	1.691.160
AE.895164	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	328.217	51.623	1.714.374
AE.895165	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	328.217	51.623	1.736.059
	Chiều cao ≤100m					

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895171	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	359.376	99.780	1.720.550
AE.895172	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	359.376	99.780	1.747.718
AE.895173	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	359.376	99.780	1.770.476
AE.895174	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	359.376	99.780	1.793.690
AE.895175	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	359.376	99.780	1.815.375
	Chiều cao ≤200m					
AE.895181	- Vữa XM mác 25	m ³	1.261.394	375.995	151.855	1.789.244
AE.895182	- Vữa XM mác 50	m ³	1.288.562	375.995	151.855	1.816.412
AE.895183	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.320	375.995	151.855	1.839.170
AE.895184	- Vữa XM mác 100	m ³	1.334.534	375.995	151.855	1.862.384
AE.895185	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.219	375.995	151.855	1.884.069

AE.89520 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (10x20x39)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng					
	Chiều dày 10cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895211	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	290.825	3.709	1.611.762
AE.895212	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	290.825	3.709	1.624.746
AE.895213	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	290.825	3.709	1.635.621
AE.895214	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	290.825	3.709	1.646.714
AE.895215	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	290.825	3.709	1.657.077
	Chiều cao ≤28m					
AE.895221	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	317.830	48.161	1.683.219
AE.895222	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	317.830	48.161	1.696.203
AE.895223	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	317.830	48.161	1.707.078
AE.895224	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	317.830	48.161	1.718.171
AE.895225	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	317.830	48.161	1.728.534
	Chiều cao ≤100m					
AE.895231	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	348.990	96.319	1.762.537
AE.895232	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	348.990	96.319	1.775.521
AE.895233	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	348.990	96.319	1.786.396
AE.895234	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	348.990	96.319	1.797.489
AE.895235	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	348.990	96.319	1.807.852
	Chiều cao ≤200m					
AE.895241	- Vữa XM mác 25	m ³	1.317.228	363.531	148.394	1.829.153
AE.895242	- Vữa XM mác 50	m ³	1.330.212	363.531	148.394	1.842.137
AE.895243	- Vữa XM mác 75	m ³	1.341.087	363.531	148.394	1.853.012
AE.895244	- Vữa XM mác 100	m ³	1.352.180	363.531	148.394	1.864.105
AE.895245	- Vữa XM mác 125	m ³	1.362.543	363.531	148.394	1.874.468
	Chiều dày 20cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895251	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	286.670	6.181	1.574.120
AE.895252	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	286.670	6.181	1.595.639
AE.895253	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	286.670	6.181	1.613.664
AE.895254	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	286.670	6.181	1.632.050
AE.895255	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	286.670	6.181	1.649.225

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895261	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	309.521	50.634	1.641.424
AE.895262	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	309.521	50.634	1.662.943
AE.895263	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	309.521	50.634	1.680.968
AE.895264	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	309.521	50.634	1.699.354
AE.895265	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	309.521	50.634	1.716.529
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895271	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	338.603	98.791	1.718.663
AE.895272	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	338.603	98.791	1.740.182
AE.895273	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	338.603	98.791	1.758.207
AE.895274	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	338.603	98.791	1.776.593
AE.895275	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	338.603	98.791	1.793.768
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895281	- Vữa XM mác 25	m ³	1.281.269	353.144	150.866	1.785.279
AE.895282	- Vữa XM mác 50	m ³	1.302.788	353.144	150.866	1.806.798
AE.895283	- Vữa XM mác 75	m ³	1.320.813	353.144	150.866	1.824.823
AE.895284	- Vữa XM mác 100	m ³	1.339.199	353.144	150.866	1.843.209
AE.895285	- Vữa XM mác 125	m ³	1.356.374	353.144	150.866	1.860.384

AE.89530 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x10x30)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895311	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	311.598	6.428	1.588.544
AE.895312	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	311.598	6.428	1.611.144
AE.895313	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	311.598	6.428	1.630.076
AE.895314	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	311.598	6.428	1.649.386
AE.895315	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	311.598	6.428	1.667.425
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895321	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	336.526	50.881	1.657.925
AE.895322	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	336.526	50.881	1.680.525
AE.895323	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	336.526	50.881	1.699.457
AE.895324	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	336.526	50.881	1.718.767
AE.895325	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	336.526	50.881	1.736.806
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895331	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	367.686	99.038	1.737.242
AE.895332	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	367.686	99.038	1.759.842
AE.895333	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	367.686	99.038	1.778.774
AE.895334	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	367.686	99.038	1.798.084
AE.895335	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	367.686	99.038	1.816.123
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895341	- Vữa XM mác 25	m ³	1.270.518	382.227	151.113	1.803.858
AE.895342	- Vữa XM mác 50	m ³	1.293.118	382.227	151.113	1.826.458
AE.895343	- Vữa XM mác 75	m ³	1.312.050	382.227	151.113	1.845.390
AE.895344	- Vữa XM mác 100	m ³	1.331.360	382.227	151.113	1.864.700
AE.895345	- Vữa XM mác 125	m ³	1.349.399	382.227	151.113	1.882.739

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày 10cm Chiều cao ≤6m					
AE.895351	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	315.753	4.945	1.613.897
AE.895352	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	315.753	4.945	1.630.847
AE.895353	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	315.753	4.945	1.645.046
AE.895354	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	315.753	4.945	1.659.529
AE.895355	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	315.753	4.945	1.673.058
	Chiều cao ≤28m					
AE.895361	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	344.835	49.398	1.687.432
AE.895362	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	344.835	49.398	1.704.382
AE.895363	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	344.835	49.398	1.718.581
AE.895364	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	344.835	49.398	1.733.064
AE.895365	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	344.835	49.398	1.746.593
	Chiều cao ≤100m					
AE.895371	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	378.072	97.555	1.768.826
AE.895372	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	378.072	97.555	1.785.776
AE.895373	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	378.072	97.555	1.799.975
AE.895374	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	378.072	97.555	1.814.458
AE.895375	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	378.072	97.555	1.827.987
	Chiều cao ≤200m					
AE.895381	- Vữa XM mác 25	m ³	1.293.199	394.691	149.630	1.837.520
AE.895382	- Vữa XM mác 50	m ³	1.310.149	394.691	149.630	1.854.470
AE.895383	- Vữa XM mác 75	m ³	1.324.348	394.691	149.630	1.868.669
AE.895384	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.831	394.691	149.630	1.883.152
AE.895385	- Vữa XM mác 125	m ³	1.352.360	394.691	149.630	1.896.681

AE.89540 XÂY TƯỜNG THẲNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (15x20x30)CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 15cm Chiều cao ≤6m					
AE.895411	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	282.516	3.956	1.594.391
AE.895412	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	282.516	3.956	1.608.576
AE.895413	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	282.516	3.956	1.620.459
AE.895414	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	282.516	3.956	1.632.579
AE.895415	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	282.516	3.956	1.643.901
	Chiều cao ≤28m					
AE.895421	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	305.366	48.409	1.661.694
AE.895422	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	305.366	48.409	1.675.879
AE.895423	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	305.366	48.409	1.687.762
AE.895424	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	305.366	48.409	1.699.882
AE.895425	- Vữa XM mác 125	m ³	1.357.429	305.366	48.409	1.711.204
	Chiều cao ≤100m					
AE.895431	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	334.449	96.566	1.738.934
AE.895432	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	334.449	96.566	1.753.119
AE.895433	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	334.449	96.566	1.765.002
AE.895434	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	334.449	96.566	1.777.122

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895435	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.357.429	334.449	96.566	1.788.444
AE.895441	- Vữa XM mác 25	m ³	1.307.919	346.912	148.641	1.803.472
AE.895442	- Vữa XM mác 50	m ³	1.322.104	346.912	148.641	1.817.657
AE.895443	- Vữa XM mác 75	m ³	1.333.987	346.912	148.641	1.829.540
AE.895444	- Vữa XM mác 100	m ³	1.346.107	346.912	148.641	1.841.660
AE.895445	- Vữa XM mác 125 Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$	m ³	1.357.429	346.912	148.641	1.852.982
AE.895451	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	280.438	4.945	1.584.659
AE.895452	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	280.438	4.945	1.601.609
AE.895453	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	280.438	4.945	1.615.808
AE.895454	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	280.438	4.945	1.630.291
AE.895455	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.358.437	280.438	4.945	1.643.820
AE.895461	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	303.289	49.398	1.651.963
AE.895462	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	303.289	49.398	1.668.913
AE.895463	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	303.289	49.398	1.683.112
AE.895464	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	303.289	49.398	1.697.595
AE.895465	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 100m$	m ³	1.358.437	303.289	49.398	1.711.124
AE.895471	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	330.294	97.555	1.727.125
AE.895472	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	330.294	97.555	1.744.075
AE.895473	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	330.294	97.555	1.758.274
AE.895474	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	330.294	97.555	1.772.757
AE.895475	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 200m$	m ³	1.358.437	330.294	97.555	1.786.286
AE.895481	- Vữa XM mác 25	m ³	1.299.276	344.835	149.630	1.793.741
AE.895482	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.226	344.835	149.630	1.810.691
AE.895483	- Vữa XM mác 75	m ³	1.330.425	344.835	149.630	1.824.890
AE.895484	- Vữa XM mác 100	m ³	1.344.908	344.835	149.630	1.839.373
AE.895485	- Vữa XM mác 125	m ³	1.358.437	344.835	149.630	1.852.902

AE.89550 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỌT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x10,5x40)CM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thẳng Chiều dày 20cm Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895511	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	282.516	5.934	1.561.941
AE.895512	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	282.516	5.934	1.582.618
AE.895513	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	282.516	5.934	1.599.939
AE.895514	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	282.516	5.934	1.617.605
AE.895515	- Vữa XM mác 125 Chiều cao $\leq 28m$	m ³	1.345.659	282.516	5.934	1.634.109
AE.895521	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	305.366	50.387	1.629.244
AE.895522	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	305.366	50.387	1.649.921
AE.895523	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	305.366	50.387	1.667.242

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895524	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	305.366	50.387	1.684.908
AE.895525	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	305.366	50.387	1.701.412
	Chiều cao ≤100m					
AE.895531	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	334.449	98.544	1.706.484
AE.895532	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	334.449	98.544	1.727.161
AE.895533	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	334.449	98.544	1.744.482
AE.895534	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	334.449	98.544	1.762.148
AE.895535	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	334.449	98.544	1.778.652
	Chiều cao ≤200m					
AE.895541	- Vữa XM mác 25	m ³	1.273.491	346.912	150.619	1.771.022
AE.895542	- Vữa XM mác 50	m ³	1.294.168	346.912	150.619	1.791.699
AE.895543	- Vữa XM mác 75	m ³	1.311.489	346.912	150.619	1.809.020
AE.895544	- Vữa XM mác 100	m ³	1.329.155	346.912	150.619	1.826.686
AE.895545	- Vữa XM mác 125	m ³	1.345.659	346.912	150.619	1.843.190
	Chiều dày 10,5cm					
	Chiều cao ≤6m					
AE.895551	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	286.670	3.709	1.598.956
AE.895552	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	286.670	3.709	1.611.819
AE.895553	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	286.670	3.709	1.622.594
AE.895554	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	286.670	3.709	1.633.584
AE.895555	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	286.670	3.709	1.643.851
	Chiều cao ≤28m					
AE.895561	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	309.521	48.161	1.666.259
AE.895562	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	309.521	48.161	1.679.122
AE.895563	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	309.521	48.161	1.689.897
AE.895564	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	309.521	48.161	1.700.887
AE.895565	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	309.521	48.161	1.711.154
	Chiều cao ≤100m					
AE.895571	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	338.603	96.319	1.743.499
AE.895572	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	338.603	96.319	1.756.362
AE.895573	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	338.603	96.319	1.767.137
AE.895574	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	338.603	96.319	1.778.127
AE.895575	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	338.603	96.319	1.788.394
	Chiều cao ≤200m					
AE.895581	- Vữa XM mác 25	m ³	1.308.577	353.144	148.394	1.810.115
AE.895582	- Vữa XM mác 50	m ³	1.321.440	353.144	148.394	1.822.978
AE.895583	- Vữa XM mác 75	m ³	1.332.215	353.144	148.394	1.833.753
AE.895584	- Vữa XM mác 100	m ³	1.343.205	353.144	148.394	1.844.743
AE.895585	- Vữa XM mác 125	m ³	1.353.472	353.144	148.394	1.855.010

**AE.89560 XÂY TƯỜNG THĂNG GẠCH BÊ TÔNG BỐT, KHÍ KHÔNG CHUNG
ÁP (20x22x40)CM**

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Xây tường thăng Chiều dày 20cm Chiều cao ≤6m					
AE.895611	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	236.814	3.709	1.563.075
AE.895612	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	236.814	3.709	1.575.097

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.895613	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	236.814	3.709	1.585.167
AE.895614	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	236.814	3.709	1.595.438
AE.895615	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	236.814	3.709	1.605.033
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895621	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	257.588	48.161	1.628.301
AE.895622	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	257.588	48.161	1.640.323
AE.895623	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	257.588	48.161	1.650.393
AE.895624	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	257.588	48.161	1.660.664
AE.895625	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	257.588	48.161	1.670.259
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895631	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	280.438	96.319	1.699.309
AE.895632	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	280.438	96.319	1.711.331
AE.895633	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	280.438	96.319	1.721.401
AE.895634	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	280.438	96.319	1.731.672
AE.895635	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	280.438	96.319	1.741.267
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895641	- Vữa XM mác 25	m ³	1.322.552	292.902	148.394	1.763.848
AE.895642	- Vữa XM mác 50	m ³	1.334.574	292.902	148.394	1.775.870
AE.895643	- Vữa XM mác 75	m ³	1.344.644	292.902	148.394	1.785.940
AE.895644	- Vữa XM mác 100	m ³	1.354.915	292.902	148.394	1.796.211
AE.895645	- Vữa XM mác 125	m ³	1.364.510	292.902	148.394	1.805.806
	Chiều dày 22cm					
	Chiều cao $\leq 6m$					
AE.895651	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	234.737	3.709	1.542.097
AE.895652	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	234.737	3.709	1.554.960
AE.895653	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	234.737	3.709	1.565.735
AE.895654	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	234.737	3.709	1.576.726
AE.895655	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	234.737	3.709	1.586.992
	Chiều cao $\leq 28m$					
AE.895661	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	253.433	48.161	1.605.245
AE.895662	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	253.433	48.161	1.618.108
AE.895663	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	253.433	48.161	1.628.883
AE.895664	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	253.433	48.161	1.639.874
AE.895665	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	253.433	48.161	1.650.140
	Chiều cao $\leq 100m$					
AE.895671	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	278.361	96.319	1.678.331
AE.895672	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	278.361	96.319	1.691.194
AE.895673	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	278.361	96.319	1.701.969
AE.895674	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	278.361	96.319	1.712.960
AE.895675	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	278.361	96.319	1.723.226
	Chiều cao $\leq 200m$					
AE.895681	- Vữa XM mác 25	m ³	1.303.651	288.747	148.394	1.740.792
AE.895682	- Vữa XM mác 50	m ³	1.316.514	288.747	148.394	1.753.655
AE.895683	- Vữa XM mác 75	m ³	1.327.289	288.747	148.394	1.764.430
AE.895684	- Vữa XM mác 100	m ³	1.338.280	288.747	148.394	1.775.421
AE.895685	- Vữa XM mác 125	m ³	1.348.546	288.747	148.394	1.785.687

AE.90000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, lắp dựng, tháo dỡ hệ giáo, trộn vữa gia công gạch chịu lửa, xây gạch chịu lửa vào các kết cấu đảm bảo yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu lên cao, xuống sâu bằng thủ công, palăng xích, tời điện.

AE.91000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA ống KHÓI, Lò NUNG CLINKE

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.91110	Xây gạch chịu lửa ống khói, lò nung clinke	tấn	6.745.725	2.330.493	380.181	9.456.399
AE.91210	Xây ống khói	tấn	6.532.882	1.778.534	139.795	8.451.211
AE.91310	Xây lò nung clinke	tấn	6.585.732	1.103.918	27.361	7.717.011
	Xây cửa lò, đáy lò nung, cửa ống khói					

AE.92000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA TRONG CÁC KẾT CẤU THÉP

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.92110	Xây gạch chịu lửa trong các kết cấu thép	tấn	6.670.545	2.207.835	698.554	9.576.934
AE.92210	Xây thân xiclon	tấn	6.553.908	3.066.438	492.483	10.112.829
AE.92310	Xây trong phễu, trong ống thép	tấn	6.676.206	3.557.068	492.483	10.725.757
	Xây trong côn, cút thép					

AE.93000 - XÂY GẠCH CHỊU LỬA Lò NUNG

Đơn vị tính: đồng/1 tấn

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AE.93110	Xây gạch chịu lửa lò nung	tấn	6.477.225	1.839.863	34.663	8.351.751
AE.93120	Xây tường lò	tấn	6.241.854	2.085.178	37.583	8.364.615
AE.93130	Xây vòm lò	tấn	6.477.225	1.717.205	21.519	8.215.949
AE.93140	Xây đáy lò	tấn	6.236.025	2.330.493	36.123	8.602.641
	Xây đường khói					

Ghi chú: Đơn giá xây gạch chịu lửa các kết cấu được tính ứng với chiều dày mạch vữa 1,5÷3mm. Trường hợp do yêu cầu kỹ thuật xây gạch có chiều dày mạch vữa ≤ 1,5mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 1,1. Xây gạch có chiều dày mạch vữa > 3mm thì chi phí nhân công được nhân với hệ số 0,95 so với đơn giá xây gạch chịu lửa tương ứng.

CHƯƠNG VI THI CÔNG KẾT CẤU BÊ TÔNG

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG:

1. Đơn giá dự toán thi công kết cấu bê tông gồm:

- Công tác đổ bê tông;
- Công tác gia công, lắp dựng cốt thép.
- Công tác gia công, lắp dựng và tháo dỡ ván khuôn.

2. Đơn giá công tác đổ bê tông các kết cấu được tính theo phương thức sản xuất, cung cấp vữa (bằng máy trộn vữa, hệ thống trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung) và biện pháp thi công phổ biến (bằng thủ công, bằng cần cẩu, bằng máy bơm bê tông). Đổ bê tông được tính đơn giá cho 3 dây chuyền:

- Vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường, đổ bằng thủ công.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng cần cẩu.
- Vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm từ các cơ sở sản xuất tập trung, đổ bằng máy bơm bê tông.

3. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng thủ công được tính cho vữa bê tông sản xuất bằng máy trộn tại hiện trường. Trường hợp sử dụng vữa bê tông sản xuất bằng trạm trộn tại hiện trường hoặc vữa bê tông thương phẩm thì chi phí nhân công trong công tác đổ bê tông bằng thủ công điều chỉnh hệ số 0,6 và không tính chi phí máy trộn.

4. Đơn giá công tác đổ bê tông bằng máy bơm bê tông được tính cho công tác đổ bằng máy bơm bê tông tĩnh. Trường hợp đổ bằng xe bơm bê tông tự hành thì chi phí nhân công điều chỉnh hệ số 0,9, chi phí máy bơm bê tông nhân hệ số 0,8.

5. Công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn (gồm ván khuôn gỗ và ván khuôn kim loại) được tính cho 1m^2 diện tích mặt bê tông từng loại kết cấu cần sử dụng ván khuôn. Ván khuôn một số công tác trượt silô, lồng thang máy, ván khuôn hầm, ván khuôn dầm cầu đúc hẫng được tính đơn giá cho công tác gia công, lắp dựng lần đầu và di chuyển cho 1 lần tiếp theo.

AF.10000 - ĐỔ BÊ TÔNG BẰNG THỦ CÔNG (VỮA BÊ TÔNG SẢN XUẤT BẰNG MÁY TRỘN)

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, trộn, vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m. Đổ và bảo dưỡng bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

- Gia công, lắp dựng và tháo dỡ cầu công tác.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá có độ sụt 2÷4cm.

AF.11000 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, MÓNG, NỀN, BỆ MÁY

AF.11100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, đá 4x6 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11111	- Mác 150	m ³	774.293	203.263	45.772	1.023.328
AF.11112	- Mác 200	m ³	822.433	203.263	45.772	1.071.468
AF.11113	- Mác 250	m ³	875.291	203.263	45.772	1.124.326
AF.11114	- Mác 300	m ³	922.767	203.263	45.772	1.171.802
AF.11115	- Mác 350	m ³	972.549	203.263	45.772	1.221.584
AF.11116	- Mác 400	m ³	1.054.853	203.263	45.772	1.303.888
AF.11117	- Mác 450	m ³	1.112.397	203.263	45.772	1.361.432
AF.11118	- Mác 500	m ³	1.195.779	203.263	45.772	1.444.814
AF.11119	- Mác 600	m ³	1.288.750	203.263	45.772	1.537.785
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11121	- Mác 150	m ³	774.293	169.069	45.772	989.134
AF.11122	- Mác 200	m ³	822.433	169.069	45.772	1.037.274
AF.11123	- Mác 250	m ³	875.291	169.069	45.772	1.090.132
AF.11124	- Mác 300	m ³	922.767	169.069	45.772	1.137.608
AF.11125	- Mác 350	m ³	972.549	169.069	45.772	1.187.390
AF.11126	- Mác 400	m ³	1.054.853	169.069	45.772	1.269.694
AF.11127	- Mác 450	m ³	1.112.397	169.069	45.772	1.327.238
AF.11128	- Mác 500	m ³	1.195.779	169.069	45.772	1.410.620
AF.11129	- Mác 600	m ³	1.288.750	169.069	45.772	1.503.591

AF.11200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11211	- Mác 150	m ³	858.528	233.657	46.120	1.138.305
AF.11212	- Mác 200	m ³	913.872	233.657	46.120	1.193.649
AF.11213	- Mác 250	m ³	970.003	233.657	46.120	1.249.780
AF.11214	- Mác 300	m ³	1.022.635	233.657	46.120	1.302.412
AF.11215	- Mác 350	m ³	1.073.886	233.657	46.120	1.353.663
AF.11216	- Mác 400	m ³	1.159.599	233.657	46.120	1.439.376

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11217	- Mác 450	m ³	1.219.131	233.657	46.120	1.498.908
AF.11218	- Mác 500	m ³	1.271.202	233.657	46.120	1.550.979
AF.11219	- Mác 600	m ³	1.373.987	233.657	46.120	1.653.764
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11221	- Mác 150	m ³	892.529	281.148	46.120	1.219.797
AF.11222	- Mác 200	m ³	950.065	281.148	46.120	1.277.333
AF.11223	- Mác 250	m ³	1.008.419	281.148	46.120	1.335.687
AF.11224	- Mác 300	m ³	1.063.136	281.148	46.120	1.390.404
AF.11225	- Mác 350	m ³	1.116.416	281.148	46.120	1.443.684
AF.11226	- Mác 400	m ³	1.205.524	281.148	46.120	1.532.792
AF.11227	- Mác 450	m ³	1.267.414	281.148	46.120	1.594.682
AF.11228	- Mác 500	m ³	1.321.547	281.148	46.120	1.648.815
AF.11229	- Mác 600	m ³	1.428.402	281.148	46.120	1.755.670
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11231	- Mác 150	m ³	812.506	233.657	46.120	1.092.283
AF.11232	- Mác 200	m ³	865.189	233.657	46.120	1.144.966
AF.11233	- Mác 250	m ³	918.712	233.657	46.120	1.198.489
AF.11234	- Mác 300	m ³	969.211	233.657	46.120	1.248.988
AF.11235	- Mác 350	m ³	1.024.680	233.657	46.120	1.304.457
AF.11236	- Mác 400	m ³	1.069.496	233.657	46.120	1.349.273
AF.11237	- Mác 450	m ³	1.173.964	233.657	46.120	1.453.741
AF.11238	- Mác 500	m ³	1.243.651	233.657	46.120	1.523.428
AF.11239	- Mác 600	m ³	1.341.853	233.657	46.120	1.621.630
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11241	- Mác 150	m ³	844.684	281.148	46.120	1.171.952
AF.11242	- Mác 200	m ³	899.454	281.148	46.120	1.226.722
AF.11243	- Mác 250	m ³	955.097	281.148	46.120	1.282.365
AF.11244	- Mác 300	m ³	1.007.596	281.148	46.120	1.334.864
AF.11245	- Mác 350	m ³	1.065.261	281.148	46.120	1.392.529
AF.11246	- Mác 400	m ³	1.111.852	281.148	46.120	1.439.120
AF.11247	- Mác 450	m ³	1.220.458	281.148	46.120	1.547.726
AF.11248	- Mác 500	m ³	1.292.905	281.148	46.120	1.620.173
AF.11249	- Mác 600	m ³	1.394.995	281.148	46.120	1.722.263
	Bê tông móng, đá 4x6					
	Chiều rộng ≤ 250cm					
AF.11251	- Mác 150	m ³	782.036	233.657	46.120	1.061.813
AF.11252	- Mác 200	m ³	830.658	233.657	46.120	1.110.435
AF.11253	- Mác 250	m ³	884.043	233.657	46.120	1.163.820
AF.11254	- Mác 300	m ³	931.994	233.657	46.120	1.211.771
AF.11255	- Mác 350	m ³	982.274	233.657	46.120	1.262.051
AF.11256	- Mác 400	m ³	1.065.402	233.657	46.120	1.345.179
AF.11257	- Mác 450	m ³	1.123.521	233.657	46.120	1.403.298
AF.11258	- Mác 500	m ³	1.207.737	233.657	46.120	1.487.514
AF.11259	- Mác 600	m ³	1.301.637	233.657	46.120	1.581.414
	Chiều rộng > 250cm					
AF.11261	- Mác 150	m ³	813.008	281.148	46.120	1.140.276
AF.11262	- Mác 200	m ³	863.555	281.148	46.120	1.190.823
AF.11263	- Mác 250	m ³	919.055	281.148	46.120	1.246.323
AF.11264	- Mác 300	m ³	968.905	281.148	46.120	1.296.173
AF.11265	- Mác 350	m ³	1.021.176	281.148	46.120	1.348.444

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11266	- Mác 400	m ³	1.107.596	281.148	46.120	1.434.864
AF.11267	- Mác 450	m ³	1.168.016	281.148	46.120	1.495.284
AF.11268	- Mác 500	m ³	1.255.568	281.148	46.120	1.582.836
AF.11269	- Mác 600	m ³	1.353.187	281.148	46.120	1.680.455

AF.11300 - BÊ TÔNG NỀN

AF.11400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền					
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.11311	- Mác 150	m ³	858.528	226.058	45.772	1.130.358
AF.11312	- Mác 200	m ³	913.872	226.058	45.772	1.185.702
AF.11313	- Mác 250	m ³	970.003	226.058	45.772	1.241.833
AF.11314	- Mác 300	m ³	1.022.635	226.058	45.772	1.294.465
AF.11315	- Mác 350	m ³	1.073.886	226.058	45.772	1.345.716
AF.11316	- Mác 400	m ³	1.159.599	226.058	45.772	1.431.429
AF.11317	- Mác 450	m ³	1.219.131	226.058	45.772	1.490.961
AF.11318	- Mác 500	m ³	1.271.202	226.058	45.772	1.543.032
AF.11319	- Mác 600	m ³	1.373.987	226.058	45.772	1.645.817
	Bê tông nền, đá 2x4					
AF.11321	- Mác 150	m ³	812.506	226.058	45.772	1.084.336
AF.11322	- Mác 200	m ³	865.189	226.058	45.772	1.137.019
AF.11323	- Mác 250	m ³	918.712	226.058	45.772	1.190.542
AF.11324	- Mác 300	m ³	969.211	226.058	45.772	1.241.041
AF.11325	- Mác 350	m ³	1.024.680	226.058	45.772	1.296.510
AF.11326	- Mác 400	m ³	1.069.496	226.058	45.772	1.341.326
AF.11327	- Mác 450	m ³	1.173.964	226.058	45.772	1.445.794
AF.11328	- Mác 500	m ³	1.243.651	226.058	45.772	1.515.481
AF.11329	- Mác 600	m ³	1.341.853	226.058	45.772	1.613.683
	Bê tông nền, đá 4x6					
AF.11331	- Mác 150	m ³	782.036	226.058	45.772	1.053.866
AF.11332	- Mác 200	m ³	830.658	226.058	45.772	1.102.488
AF.11333	- Mác 250	m ³	884.043	226.058	45.772	1.155.873
AF.11334	- Mác 300	m ³	931.994	226.058	45.772	1.203.824
AF.11335	- Mác 350	m ³	982.274	226.058	45.772	1.254.104
AF.11336	- Mác 400	m ³	1.065.402	226.058	45.772	1.337.232
AF.11337	- Mác 450	m ³	1.123.521	226.058	45.772	1.395.351
AF.11338	- Mác 500	m ³	1.207.737	226.058	45.772	1.479.567
AF.11339	- Mác 600	m ³	1.301.637	226.058	45.772	1.573.467
	Bê tông bề máy					
	Bê tông bề máy, đá 1x2					
AF.11411	- Mác 150	m ³	858.528	343.837	46.120	1.248.485
AF.11412	- Mác 200	m ³	913.872	343.837	46.120	1.303.829
AF.11413	- Mác 250	m ³	970.003	343.837	46.120	1.359.960
AF.11414	- Mác 300	m ³	1.022.635	343.837	46.120	1.412.592

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.11415	- Mác 350	m ³	1.073.886	343.837	46.120	1.463.843
AF.11416	- Mác 400	m ³	1.159.599	343.837	46.120	1.549.556
AF.11417	- Mác 450	m ³	1.219.131	343.837	46.120	1.609.088
AF.11418	- Mác 500	m ³	1.271.202	343.837	46.120	1.661.159
AF.11419	- Mác 600	m ³	1.373.987	343.837	46.120	1.763.944
Bê tông bệ máy, đá 2x4						
AF.11421	- Mác 150	m ³	812.506	343.837	46.120	1.202.463
AF.11422	- Mác 200	m ³	865.189	343.837	46.120	1.255.146
AF.11423	- Mác 250	m ³	918.712	343.837	46.120	1.308.669
AF.11424	- Mác 300	m ³	969.211	343.837	46.120	1.359.168
AF.11425	- Mác 350	m ³	1.024.680	343.837	46.120	1.414.637
AF.11426	- Mác 400	m ³	1.069.496	343.837	46.120	1.459.453
AF.11427	- Mác 450	m ³	1.173.964	343.837	46.120	1.563.921
AF.11428	- Mác 500	m ³	1.243.651	343.837	46.120	1.633.608
AF.11429	- Mác 600	m ³	1.341.853	343.837	46.120	1.731.810
Bê tông bệ máy, đá 4x6						
AF.11431	- Mác 150	m ³	782.036	343.837	46.120	1.171.993
AF.11432	- Mác 200	m ³	830.658	343.837	46.120	1.220.615
AF.11433	- Mác 250	m ³	884.043	343.837	46.120	1.274.000
AF.11434	- Mác 300	m ³	931.994	343.837	46.120	1.321.951
AF.11435	- Mác 350	m ³	982.274	343.837	46.120	1.372.231
AF.11436	- Mác 400	m ³	1.065.402	343.837	46.120	1.455.359
AF.11437	- Mác 450	m ³	1.123.521	343.837	46.120	1.513.478
AF.11438	- Mác 500	m ³	1.207.737	343.837	46.120	1.597.694
AF.11439	- Mác 600	m ³	1.301.637	343.837	46.120	1.691.594

AF.12000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.12100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông tường						
Bê tông tường, đá 1x2						
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 6m						
AF.12111	- Mác 150	m ³	892.529	517.253	66.861	1.476.643
AF.12112	- Mác 200	m ³	950.065	517.253	66.861	1.534.179
AF.12113	- Mác 250	m ³	1.008.419	517.253	66.861	1.592.533
AF.12114	- Mác 300	m ³	1.063.136	517.253	66.861	1.647.250
AF.12115	- Mác 350	m ³	1.116.416	517.253	66.861	1.700.530
AF.12116	- Mác 400	m ³	1.205.524	517.253	66.861	1.789.638
AF.12117	- Mác 450	m ³	1.267.414	517.253	66.861	1.851.528
AF.12118	- Mác 500	m ³	1.321.547	517.253	66.861	1.905.661
AF.12119	- Mác 600	m ³	1.428.402	517.253	66.861	2.012.516
Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤ 28m						
AF.12121	- Mác 150	m ³	892.529	612.809	118.786	1.624.124
AF.12122	- Mác 200	m ³	950.065	612.809	118.786	1.681.660
AF.12123	- Mác 250	m ³	1.008.419	612.809	118.786	1.740.014

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12124	- Mác 300	m ³	1.063.136	612.809	118.786	1.794.731
AF.12125	- Mác 350	m ³	1.116.416	612.809	118.786	1.848.011
AF.12126	- Mác 400	m ³	1.205.524	612.809	118.786	1.937.119
AF.12127	- Mác 450	m ³	1.267.414	612.809	118.786	1.999.009
AF.12128	- Mác 500	m ³	1.321.547	612.809	118.786	2.053.142
AF.12129	- Mác 600	m ³	1.428.402	612.809	118.786	2.159.997
	Chiều dày > 45cm, cao ≤6m					
AF.12131	- Mác 150	m ³	892.529	477.784	66.861	1.437.174
AF.12132	- Mác 200	m ³	950.065	477.784	66.861	1.494.710
AF.12133	- Mác 250	m ³	1.008.419	477.784	66.861	1.553.064
AF.12134	- Mác 300	m ³	1.063.136	477.784	66.861	1.607.781
AF.12135	- Mác 350	m ³	1.116.416	477.784	66.861	1.661.061
AF.12136	- Mác 400	m ³	1.205.524	477.784	66.861	1.750.169
AF.12137	- Mác 450	m ³	1.267.414	477.784	66.861	1.812.059
AF.12138	- Mác 500	m ³	1.321.547	477.784	66.861	1.866.192
AF.12139	- Mác 600	m ³	1.428.402	477.784	66.861	1.973.047
	Chiều dày > 45cm, cao ≤28m					
AF.12141	- Mác 150	m ³	892.529	575.418	118.786	1.586.733
AF.12142	- Mác 200	m ³	950.065	575.418	118.786	1.644.269
AF.12143	- Mác 250	m ³	1.008.419	575.418	118.786	1.702.623
AF.12144	- Mác 300	m ³	1.063.136	575.418	118.786	1.757.340
AF.12145	- Mác 350	m ³	1.116.416	575.418	118.786	1.810.620
AF.12146	- Mác 400	m ³	1.205.524	575.418	118.786	1.899.728
AF.12147	- Mác 450	m ³	1.267.414	575.418	118.786	1.961.618
AF.12148	- Mác 500	m ³	1.321.547	575.418	118.786	2.015.751
AF.12149	- Mác 600	m ³	1.428.402	575.418	118.786	2.122.606
	Bê tông tường, đá 2x4					
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤6m					
AF.12151	- Mác 150	m ³	844.684	517.253	66.861	1.428.798
AF.12152	- Mác 200	m ³	899.454	517.253	66.861	1.483.568
AF.12153	- Mác 250	m ³	955.097	517.253	66.861	1.539.211
AF.12154	- Mác 300	m ³	1.007.596	517.253	66.861	1.591.710
AF.12155	- Mác 350	m ³	1.065.261	517.253	66.861	1.649.375
AF.12156	- Mác 400	m ³	1.111.852	517.253	66.861	1.695.966
AF.12157	- Mác 450	m ³	1.220.458	517.253	66.861	1.804.572
AF.12158	- Mác 500	m ³	1.292.905	517.253	66.861	1.877.019
AF.12159	- Mác 600	m ³	1.394.995	517.253	66.861	1.979.109
	Chiều dày ≤ 45cm, cao ≤28m					
AF.12161	- Mác 150	m ³	844.684	612.809	118.786	1.576.279
AF.12162	- Mác 200	m ³	899.454	612.809	118.786	1.631.049
AF.12163	- Mác 250	m ³	955.097	612.809	118.786	1.686.692
AF.12164	- Mác 300	m ³	1.007.596	612.809	118.786	1.739.191
AF.12165	- Mác 350	m ³	1.065.261	612.809	118.786	1.796.856
AF.12166	- Mác 400	m ³	1.111.852	612.809	118.786	1.843.447
AF.12167	- Mác 450	m ³	1.220.458	612.809	118.786	1.952.053
AF.12168	- Mác 500	m ³	1.292.905	612.809	118.786	2.024.500
AF.12169	- Mác 600	m ³	1.394.995	612.809	118.786	2.126.590
	Chiều dày > 45cm, cao ≤6m					
AF.12171	- Mác 150	m ³	844.684	477.784	66.861	1.389.329
AF.12172	- Mác 200	m ³	899.454	477.784	66.861	1.444.099

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12173	- Mác 250	m ³	955.097	477.784	66.861	1.499.742
AF.12174	- Mác 300	m ³	1.007.596	477.784	66.861	1.552.241
AF.12175	- Mác 350	m ³	1.065.261	477.784	66.861	1.609.906
AF.12176	- Mác 400	m ³	1.111.852	477.784	66.861	1.656.497
AF.12177	- Mác 450	m ³	1.220.458	477.784	66.861	1.765.103
AF.12178	- Mác 500	m ³	1.292.905	477.784	66.861	1.837.550
AF.12179	- Mác 600	m ³	1.394.995	477.784	66.861	1.939.640
Chiều dày > 45cm, cao ≤28m						
AF.12181	- Mác 150	m ³	844.684	575.418	118.786	1.538.888
AF.12182	- Mác 200	m ³	899.454	575.418	118.786	1.593.658
AF.12183	- Mác 250	m ³	955.097	575.418	118.786	1.649.301
AF.12184	- Mác 300	m ³	1.007.596	575.418	118.786	1.701.800
AF.12185	- Mác 350	m ³	1.065.261	575.418	118.786	1.759.465
AF.12186	- Mác 400	m ³	1.111.852	575.418	118.786	1.806.056
AF.12187	- Mác 450	m ³	1.220.458	575.418	118.786	1.914.662
AF.12188	- Mác 500	m ³	1.292.905	575.418	118.786	1.987.109
AF.12189	- Mác 600	m ³	1.394.995	575.418	118.786	2.089.199

AF.12200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông cột, đá 1x2						
Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m						
AF.12211	- Mác 150	m ³	892.529	654.356	66.861	1.613.746
AF.12212	- Mác 200	m ³	950.065	654.356	66.861	1.671.282
AF.12213	- Mác 250	m ³	1.008.419	654.356	66.861	1.729.636
AF.12214	- Mác 300	m ³	1.063.136	654.356	66.861	1.784.353
AF.12215	- Mác 350	m ³	1.116.416	654.356	66.861	1.837.633
AF.12216	- Mác 400	m ³	1.205.524	654.356	66.861	1.926.741
AF.12217	- Mác 450	m ³	1.267.414	654.356	66.861	1.988.631
AF.12218	- Mác 500	m ³	1.321.547	654.356	66.861	2.042.764
AF.12219	- Mác 600	m ³	1.428.402	654.356	66.861	2.149.619
Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m						
AF.12221	- Mác 150	m ³	892.529	700.057	118.786	1.711.372
AF.12222	- Mác 200	m ³	950.065	700.057	118.786	1.768.908
AF.12223	- Mác 250	m ³	1.008.419	700.057	118.786	1.827.262
AF.12224	- Mác 300	m ³	1.063.136	700.057	118.786	1.881.979
AF.12225	- Mác 350	m ³	1.116.416	700.057	118.786	1.935.259
AF.12226	- Mác 400	m ³	1.205.524	700.057	118.786	2.024.367
AF.12227	- Mác 450	m ³	1.267.414	700.057	118.786	2.086.257
AF.12228	- Mác 500	m ³	1.321.547	700.057	118.786	2.140.390
AF.12229	- Mác 600	m ³	1.428.402	700.057	118.786	2.247.245
Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m						
AF.12231	- Mác 150	m ³	892.529	589.959	71.419	1.553.907
AF.12232	- Mác 200	m ³	950.065	589.959	71.419	1.611.443

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12233	- Mác 250	m ³	1.008.419	589.959	71.419	1.669.797
AF.12234	- Mác 300	m ³	1.063.136	589.959	71.419	1.724.514
AF.12235	- Mác 350	m ³	1.116.416	589.959	71.419	1.777.794
AF.12236	- Mác 400	m ³	1.205.524	589.959	71.419	1.866.902
AF.12237	- Mác 450	m ³	1.267.414	589.959	71.419	1.928.792
AF.12238	- Mác 500	m ³	1.321.547	589.959	71.419	1.982.925
AF.12239	- Mác 600	m ³	1.428.402	589.959	71.419	2.089.780
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12241	- Mác 150	m ³	892.529	629.428	123.345	1.645.302
AF.12242	- Mác 200	m ³	950.065	629.428	123.345	1.702.838
AF.12243	- Mác 250	m ³	1.008.419	629.428	123.345	1.761.192
AF.12244	- Mác 300	m ³	1.063.136	629.428	123.345	1.815.909
AF.12245	- Mác 350	m ³	1.116.416	629.428	123.345	1.869.189
AF.12246	- Mác 400	m ³	1.205.524	629.428	123.345	1.958.297
AF.12247	- Mác 450	m ³	1.267.414	629.428	123.345	2.020.187
AF.12248	- Mác 500	m ³	1.321.547	629.428	123.345	2.074.320
AF.12249	- Mác 600	m ³	1.428.402	629.428	123.345	2.181.175
	Bê tông cột, đá 2x4					
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12251	- Mác 150	m ³	844.684	654.356	66.861	1.565.901
AF.12252	- Mác 200	m ³	899.454	654.356	66.861	1.620.671
AF.12253	- Mác 250	m ³	955.097	654.356	66.861	1.676.314
AF.12254	- Mác 300	m ³	1.007.596	654.356	66.861	1.728.813
AF.12255	- Mác 350	m ³	1.065.261	654.356	66.861	1.786.478
AF.12256	- Mác 400	m ³	1.111.852	654.356	66.861	1.833.069
AF.12257	- Mác 450	m ³	1.220.458	654.356	66.861	1.941.675
AF.12258	- Mác 500	m ³	1.292.905	654.356	66.861	2.014.122
AF.12259	- Mác 600	m ³	1.394.995	654.356	66.861	2.116.212
	Tiết diện cột ≤ 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12261	- Mác 150	m ³	844.684	700.057	118.786	1.663.527
AF.12262	- Mác 200	m ³	899.454	700.057	118.786	1.718.297
AF.12263	- Mác 250	m ³	955.097	700.057	118.786	1.773.940
AF.12264	- Mác 300	m ³	1.007.596	700.057	118.786	1.826.439
AF.12265	- Mác 350	m ³	1.065.261	700.057	118.786	1.884.104
AF.12266	- Mác 400	m ³	1.111.852	700.057	118.786	1.930.695
AF.12267	- Mác 450	m ³	1.220.458	700.057	118.786	2.039.301
AF.12268	- Mác 500	m ³	1.292.905	700.057	118.786	2.111.748
AF.12269	- Mác 600	m ³	1.394.995	700.057	118.786	2.213.838
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤6m					
AF.12271	- Mác 150	m ³	844.684	589.959	71.419	1.506.062
AF.12272	- Mác 200	m ³	899.454	589.959	71.419	1.560.832
AF.12273	- Mác 250	m ³	955.097	589.959	71.419	1.616.475
AF.12274	- Mác 300	m ³	1.007.596	589.959	71.419	1.668.974
AF.12275	- Mác 350	m ³	1.065.261	589.959	71.419	1.726.639
AF.12276	- Mác 400	m ³	1.111.852	589.959	71.419	1.773.230
AF.12277	- Mác 450	m ³	1.220.458	589.959	71.419	1.881.836
AF.12278	- Mác 500	m ³	1.292.905	589.959	71.419	1.954.283
AF.12279	- Mác 600	m ³	1.394.995	589.959	71.419	2.056.373
	Tiết diện cột > 0,1m ² , cao ≤28m					
AF.12281	- Mác 150	m ³	844.684	629.428	123.345	1.597.457

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12282	- Mác 200	m ³	899.454	629.428	123.345	1.652.227
AF.12283	- Mác 250	m ³	955.097	629.428	123.345	1.707.870
AF.12284	- Mác 300	m ³	1.007.596	629.428	123.345	1.760.369
AF.12285	- Mác 350	m ³	1.065.261	629.428	123.345	1.818.034
AF.12286	- Mác 400	m ³	1.111.852	629.428	123.345	1.864.625
AF.12287	- Mác 450	m ³	1.220.458	629.428	123.345	1.973.231
AF.12288	- Mác 500	m ³	1.292.905	629.428	123.345	2.045.678
AF.12289	- Mác 600	m ³	1.394.995	629.428	123.345	2.147.768

AF.12300 - BÊ TÔNG XÀ DẦM, GIẢNG NHÀ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12311	Bê tông xà dầm, giảng nhà - Mác 150	m ³	858.528	554.644	66.861	1.480.033
AF.12312	- Mác 200	m ³	913.872	554.644	66.861	1.535.377
AF.12313	- Mác 250	m ³	970.003	554.644	66.861	1.591.508
AF.12314	- Mác 300	m ³	1.022.635	554.644	66.861	1.644.140
AF.12315	- Mác 350	m ³	1.073.886	554.644	66.861	1.695.391
AF.12316	- Mác 400	m ³	1.159.599	554.644	66.861	1.781.104
AF.12317	- Mác 450	m ³	1.219.131	554.644	66.861	1.840.636
AF.12318	- Mác 500	m ³	1.271.202	554.644	66.861	1.892.707
AF.12319	- Mác 600	m ³	1.373.987	554.644	66.861	1.995.492

AF.12400 - BÊ TÔNG SÀN MÁI

AF.12500 - BÊ TÔNG LANH TÔ, MÁI HẮT, MÁNG NƯỚC, TẦM ĐÀN, Ô VĂNG

AF.12600 - BÊ TÔNG CẦU THANG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12411	Bê tông sàn mái, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	386.382	89.940	1.334.850
AF.12412	- Mác 200	m ³	913.872	386.382	89.940	1.390.194
AF.12413	- Mác 250	m ³	970.003	386.382	89.940	1.446.325
AF.12414	- Mác 300	m ³	1.022.635	386.382	89.940	1.498.957
AF.12415	- Mác 350	m ³	1.073.886	386.382	89.940	1.550.208
AF.12416	- Mác 400	m ³	1.159.599	386.382	89.940	1.635.921
AF.12417	- Mác 450	m ³	1.219.131	386.382	89.940	1.695.453
AF.12418	- Mác 500	m ³	1.271.202	386.382	89.940	1.747.524
AF.12419	- Mác 600	m ³	1.373.987	386.382	89.940	1.850.309
AF.12511	Bê tông lạnh tô, mái hắt, máng nước, tầm đàn, ô văng, đá 1x2 - Mác 150	m ³	858.528	552.567	89.940	1.501.035
AF.12512	- Mác 200	m ³	913.872	552.567	89.940	1.556.379
AF.12513	- Mác 250	m ³	970.003	552.567	89.940	1.612.510

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.12514	- Mác 300	m ³	1.022.635	552.567	89.940	1.665.142
AF.12515	- Mác 350	m ³	1.073.886	552.567	89.940	1.716.393
AF.12516	- Mác 400	m ³	1.159.599	552.567	89.940	1.802.106
AF.12517	- Mác 450	m ³	1.219.131	552.567	89.940	1.861.638
AF.12518	- Mác 500	m ³	1.271.202	552.567	89.940	1.913.709
AF.12519	- Mác 600	m ³	1.373.987	552.567	89.940	2.016.494
	Bê tông cầu thang					
	Bê tông cầu thang thường, đá 1x2					
AF.12611	- Mác 150	m ³	858.528	421.696	89.940	1.370.164
AF.12612	- Mác 200	m ³	913.872	421.696	89.940	1.425.508
AF.12613	- Mác 250	m ³	970.003	421.696	89.940	1.481.639
AF.12614	- Mác 300	m ³	1.022.635	421.696	89.940	1.534.271
AF.12615	- Mác 350	m ³	1.073.886	421.696	89.940	1.585.522
AF.12616	- Mác 400	m ³	1.159.599	421.696	89.940	1.671.235
AF.12617	- Mác 450	m ³	1.219.131	421.696	89.940	1.730.767
AF.12618	- Mác 500	m ³	1.271.202	421.696	89.940	1.782.838
AF.12619	- Mác 600	m ³	1.373.987	421.696	89.940	1.885.623
	Bê tông cầu thang xoắn tròn ốc, đá 1x2					
AF.12621	- Mác 150	m ³	858.528	446.624	89.940	1.395.092
AF.12622	- Mác 200	m ³	913.872	446.624	89.940	1.450.436
AF.12623	- Mác 250	m ³	970.003	446.624	89.940	1.506.567
AF.12624	- Mác 300	m ³	1.022.635	446.624	89.940	1.559.199
AF.12625	- Mác 350	m ³	1.073.886	446.624	89.940	1.610.450
AF.12626	- Mác 400	m ³	1.159.599	446.624	89.940	1.696.163
AF.12627	- Mác 450	m ³	1.219.131	446.624	89.940	1.755.695
AF.12628	- Mác 500	m ³	1.271.202	446.624	89.940	1.807.766
AF.12629	- Mác 600	m ³	1.373.987	446.624	89.940	1.910.551

AF.13100 - BÊ TÔNG GIẾNG NƯỚC, GIẾNG CÁP

AF.13200 - BÊ TÔNG MUỖNG CÁP, RÃNH NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cáp, đá 1x2					
AF.13111	- Mác 150	m ³	858.528	290.825	46.120	1.195.473
AF.13112	- Mác 200	m ³	913.872	290.825	46.120	1.250.817
AF.13113	- Mác 250	m ³	970.003	290.825	46.120	1.306.948
AF.13114	- Mác 300	m ³	1.022.635	290.825	46.120	1.359.580
AF.13115	- Mác 350	m ³	1.073.886	290.825	46.120	1.410.831
AF.13116	- Mác 400	m ³	1.159.599	290.825	46.120	1.496.544
AF.13117	- Mác 450	m ³	1.219.131	290.825	46.120	1.556.076
AF.13118	- Mác 500	m ³	1.271.202	290.825	46.120	1.608.147
AF.13119	- Mác 600	m ³	1.373.987	290.825	46.120	1.710.932

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông giếng nước, giếng cấp, đá 2x4					
AF.13121	- Mác 150	m ³	812.506	290.825	46.120	1.149.451
AF.13122	- Mác 200	m ³	865.189	290.825	46.120	1.202.134
AF.13123	- Mác 250	m ³	918.712	290.825	46.120	1.255.657
AF.13124	- Mác 300	m ³	969.211	290.825	46.120	1.306.156
AF.13125	- Mác 350	m ³	1.024.680	290.825	46.120	1.361.625
AF.13126	- Mác 400	m ³	1.069.496	290.825	46.120	1.406.441
AF.13127	- Mác 450	m ³	1.173.964	290.825	46.120	1.510.909
AF.13128	- Mác 500	m ³	1.243.651	290.825	46.120	1.580.596
AF.13129	- Mác 600	m ³	1.341.853	290.825	46.120	1.678.798
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 1x2					
AF.13211	- Mác 150	m ³	858.528	344.835	46.120	1.249.483
AF.13212	- Mác 200	m ³	913.872	344.835	46.120	1.304.827
AF.13213	- Mác 250	m ³	970.003	344.835	46.120	1.360.958
AF.13214	- Mác 300	m ³	1.022.635	344.835	46.120	1.413.590
AF.13215	- Mác 350	m ³	1.073.886	344.835	46.120	1.464.841
AF.13216	- Mác 400	m ³	1.159.599	344.835	46.120	1.550.554
AF.13217	- Mác 450	m ³	1.219.131	344.835	46.120	1.610.086
AF.13218	- Mác 500	m ³	1.271.202	344.835	46.120	1.662.157
AF.13219	- Mác 600	m ³	1.373.987	344.835	46.120	1.764.942
	Bê tông mương cấp, rãnh nước, đá 2x4					
AF.13221	- Mác 150	m ³	812.506	344.835	46.120	1.203.461
AF.13222	- Mác 200	m ³	865.189	344.835	46.120	1.256.144
AF.13223	- Mác 250	m ³	918.712	344.835	46.120	1.309.667
AF.13224	- Mác 300	m ³	969.211	344.835	46.120	1.360.166
AF.13225	- Mác 350	m ³	1.024.680	344.835	46.120	1.415.635
AF.13226	- Mác 400	m ³	1.069.496	344.835	46.120	1.460.451
AF.13227	- Mác 450	m ³	1.173.964	344.835	46.120	1.564.919
AF.13228	- Mác 500	m ³	1.243.651	344.835	46.120	1.634.606
AF.13229	- Mác 600	m ³	1.341.853	344.835	46.120	1.732.808

AF.13300 - BÊ TÔNG ỐNG XI PHÔNG, ỐNG PHUN, ỐNG BUY

AF.13400 - BÊ TÔNG ỐNG CỐNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông ống xi phông, ống phun, ống buy, đá 1x2 Đường kính ống ≤ 100cm					
AF.13311	- Mác 150	m ³	892.529	619.041	66.861	1.578.431
AF.13312	- Mác 200	m ³	950.065	619.041	66.861	1.635.967
AF.13313	- Mác 250	m ³	1.008.419	619.041	66.861	1.694.321
AF.13314	- Mác 300	m ³	1.063.136	619.041	66.861	1.749.038
AF.13315	- Mác 350	m ³	1.116.416	619.041	66.861	1.802.318

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.13316	- Mác 400	m ³	1.205.524	619.041	66.861	1.891.426
AF.13317	- Mác 450	m ³	1.267.414	619.041	66.861	1.953.316
AF.13318	- Mác 500	m ³	1.321.547	619.041	66.861	2.007.449
AF.13319	- Mác 600	m ³	1.428.402	619.041	66.861	2.114.304
	Đường kính ống ≤ 200cm					
AF.13321	- Mác 150	m ³	892.529	521.407	66.861	1.480.797
AF.13322	- Mác 200	m ³	950.065	521.407	66.861	1.538.333
AF.13323	- Mác 250	m ³	1.008.419	521.407	66.861	1.596.687
AF.13324	- Mác 300	m ³	1.063.136	521.407	66.861	1.651.404
AF.13325	- Mác 350	m ³	1.116.416	521.407	66.861	1.704.684
AF.13326	- Mác 400	m ³	1.205.524	521.407	66.861	1.793.792
AF.13327	- Mác 450	m ³	1.267.414	521.407	66.861	1.855.682
AF.13328	- Mác 500	m ³	1.321.547	521.407	66.861	1.909.815
AF.13329	- Mác 600	m ³	1.428.402	521.407	66.861	2.016.670
	Đường kính ống > 200cm					
AF.13331	- Mác 150	m ³	875.528	496.479	66.861	1.438.868
AF.13332	- Mác 200	m ³	931.969	496.479	66.861	1.495.309
AF.13333	- Mác 250	m ³	989.211	496.479	66.861	1.552.551
AF.13334	- Mác 300	m ³	1.042.886	496.479	66.861	1.606.226
AF.13335	- Mác 350	m ³	1.095.151	496.479	66.861	1.658.491
AF.13336	- Mác 400	m ³	1.182.561	496.479	66.861	1.745.901
AF.13337	- Mác 450	m ³	1.243.272	496.479	66.861	1.806.612
AF.13338	- Mác 500	m ³	1.296.374	496.479	66.861	1.859.714
AF.13339	- Mác 600	m ³	1.401.195	496.479	66.861	1.964.535
	Bê tông ống cống hình hộp, đá 1x2					
AF.13411	- Mác 150	m ³	875.528	459.088	46.120	1.380.736
AF.13412	- Mác 200	m ³	931.969	459.088	46.120	1.437.177
AF.13413	- Mác 250	m ³	989.211	459.088	46.120	1.494.419
AF.13414	- Mác 300	m ³	1.042.886	459.088	46.120	1.548.094
AF.13415	- Mác 350	m ³	1.095.151	459.088	46.120	1.600.359
AF.13416	- Mác 400	m ³	1.182.561	459.088	46.120	1.687.769
AF.13417	- Mác 450	m ³	1.243.272	459.088	46.120	1.748.480
AF.13418	- Mác 500	m ³	1.296.374	459.088	46.120	1.801.582
AF.13419	- Mác 600	m ³	1.401.195	459.088	46.120	1.906.403

AF.14100 - BÊ TÔNG MÓNG MỐ, TRỤ CẦU
AF.14200 - BÊ TÔNG MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14111	- Mác 150	m ³	867.028	430.179	122.150	1.419.357
AF.14112	- Mác 200	m ³	922.920	430.179	122.150	1.475.249
AF.14113	- Mác 250	m ³	979.607	430.179	122.150	1.531.936
AF.14114	- Mác 300	m ³	1.032.761	430.179	122.150	1.585.090
AF.14115	- Mác 350	m ³	1.084.518	430.179	122.150	1.636.847

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14116	- Mác 400	m ³	1.171.080	430.179	122.150	1.723.409
AF.14117	- Mác 450	m ³	1.231.202	430.179	122.150	1.783.531
AF.14118	- Mác 500	m ³	1.283.788	430.179	122.150	1.836.117
AF.14119	- Mác 600	m ³	1.387.591	430.179	122.150	1.939.920
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14121	- Mác 150	m ³	867.028	514.528	465.832	1.847.388
AF.14122	- Mác 200	m ³	922.920	514.528	465.832	1.903.280
AF.14123	- Mác 250	m ³	979.607	514.528	465.832	1.959.967
AF.14124	- Mác 300	m ³	1.032.761	514.528	465.832	2.013.121
AF.14125	- Mác 350	m ³	1.084.518	514.528	465.832	2.064.878
AF.14126	- Mác 400	m ³	1.171.080	514.528	465.832	2.151.440
AF.14127	- Mác 450	m ³	1.231.202	514.528	465.832	2.211.562
AF.14128	- Mác 500	m ³	1.283.788	514.528	465.832	2.264.148
AF.14129	- Mác 600	m ³	1.387.591	514.528	465.832	2.367.951
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn, đá 1x2					
AF.14211	- Mác 150	m ³	867.028	544.050	122.150	1.533.228
AF.14212	- Mác 200	m ³	922.920	544.050	122.150	1.589.120
AF.14213	- Mác 250	m ³	979.607	544.050	122.150	1.645.807
AF.14214	- Mác 300	m ³	1.032.761	544.050	122.150	1.698.961
AF.14215	- Mác 350	m ³	1.084.518	544.050	122.150	1.750.718
AF.14216	- Mác 400	m ³	1.171.080	544.050	122.150	1.837.280
AF.14217	- Mác 450	m ³	1.231.202	544.050	122.150	1.897.402
AF.14218	- Mác 500	m ³	1.283.788	544.050	122.150	1.949.988
AF.14219	- Mác 600	m ³	1.387.591	544.050	122.150	2.053.791
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước, đá 1x2					
AF.14221	- Mác 150	m ³	867.028	617.855	465.832	1.950.715
AF.14222	- Mác 200	m ³	922.920	617.855	465.832	2.006.607
AF.14223	- Mác 250	m ³	979.607	617.855	465.832	2.063.294
AF.14224	- Mác 300	m ³	1.032.761	617.855	465.832	2.116.448
AF.14225	- Mác 350	m ³	1.084.518	617.855	465.832	2.168.205
AF.14226	- Mác 400	m ³	1.171.080	617.855	465.832	2.254.767
AF.14227	- Mác 450	m ³	1.231.202	617.855	465.832	2.314.889
AF.14228	- Mác 500	m ³	1.283.788	617.855	465.832	2.367.475
AF.14229	- Mác 600	m ³	1.387.591	617.855	465.832	2.471.278
	Bê tông móng, mố, trụ cầu, mũ mố, mũ trụ cầu; đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.14131	- Mác 150	m ³	820.550	430.179	122.150	1.372.879
AF.14132	- Mác 200	m ³	873.756	430.179	122.150	1.426.085
AF.14133	- Mác 250	m ³	927.808	430.179	122.150	1.480.137
AF.14134	- Mác 300	m ³	978.808	430.179	122.150	1.531.137
AF.14135	- Mác 350	m ³	1.034.825	430.179	122.150	1.587.154
AF.14136	- Mác 400	m ³	1.080.085	430.179	122.150	1.632.414
AF.14137	- Mác 450	m ³	1.185.588	430.179	122.150	1.737.917
AF.14138	- Mác 500	m ³	1.255.964	430.179	122.150	1.808.293

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14139	- Mác 600 Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước	m ³	1.355.138	430.179	122.150	1.907.467
AF.14141	- Mác 150	m ³	820.550	514.528	465.832	1.800.910
AF.14142	- Mác 200	m ³	873.756	514.528	465.832	1.854.116
AF.14143	- Mác 250	m ³	927.808	514.528	465.832	1.908.168
AF.14144	- Mác 300	m ³	978.808	514.528	465.832	1.959.168
AF.14145	- Mác 350	m ³	1.034.825	514.528	465.832	2.015.185
AF.14146	- Mác 400	m ³	1.080.085	514.528	465.832	2.060.445
AF.14147	- Mác 450	m ³	1.185.588	514.528	465.832	2.165.948
AF.14148	- Mác 500	m ³	1.255.964	514.528	465.832	2.236.324
AF.14149	- Mác 600	m ³	1.355.138	514.528	465.832	2.335.498
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.14231	- Mác 150	m ³	820.550	544.050	122.150	1.486.750
AF.14232	- Mác 200	m ³	873.756	544.050	122.150	1.539.956
AF.14233	- Mác 250	m ³	927.808	544.050	122.150	1.594.008
AF.14234	- Mác 300	m ³	978.808	544.050	122.150	1.645.008
AF.14235	- Mác 350	m ³	1.034.825	544.050	122.150	1.701.025
AF.14236	- Mác 400	m ³	1.080.085	544.050	122.150	1.746.285
AF.14237	- Mác 450	m ³	1.185.588	544.050	122.150	1.851.788
AF.14238	- Mác 500	m ³	1.255.964	544.050	122.150	1.922.164
AF.14239	- Mác 600	m ³	1.355.138	544.050	122.150	2.021.338
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.14241	- Mác 150	m ³	820.550	617.855	465.832	1.904.237
AF.14242	- Mác 200	m ³	873.756	617.855	465.832	1.957.443
AF.14243	- Mác 250	m ³	927.808	617.855	465.832	2.011.495
AF.14244	- Mác 300	m ³	978.808	617.855	465.832	2.062.495
AF.14245	- Mác 350	m ³	1.034.825	617.855	465.832	2.118.512
AF.14246	- Mác 400	m ³	1.080.085	617.855	465.832	2.163.772
AF.14247	- Mác 450	m ³	1.185.588	617.855	465.832	2.269.275
AF.14248	- Mác 500	m ³	1.255.964	617.855	465.832	2.339.651
AF.14249	- Mác 600	m ³	1.355.138	617.855	465.832	2.438.825

AF.14300 - BÊ TÔNG MẶT CẦU, LAN CAN, GỜ CHẮN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt cầu, lan can, gờ chắn					
	Đá 1x2					
	Bê tông mặt cầu					
AF.14311	- Mác 150	m ³	867.028	436.237	46.230	1.349.495
AF.14312	- Mác 200	m ³	922.920	436.237	46.230	1.405.387
AF.14313	- Mác 250	m ³	979.607	436.237	46.230	1.462.074
AF.14314	- Mác 300	m ³	1.032.761	436.237	46.230	1.515.228
AF.14315	- Mác 350	m ³	1.084.518	436.237	46.230	1.566.985

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.14316	- Mác 400	m ³	1.171.080	436.237	46.230	1.653.547
AF.14317	- Mác 450	m ³	1.231.202	436.237	46.230	1.713.669
AF.14318	- Mác 500	m ³	1.283.788	436.237	46.230	1.766.255
AF.14319	- Mác 600	m ³	1.387.591	436.237	46.230	1.870.058
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14321	- Mác 150	m ³	867.028	654.356	26.093	1.547.477
AF.14322	- Mác 200	m ³	922.920	654.356	26.093	1.603.369
AF.14323	- Mác 250	m ³	979.607	654.356	26.093	1.660.056
AF.14324	- Mác 300	m ³	1.032.761	654.356	26.093	1.713.210
AF.14325	- Mác 350	m ³	1.084.518	654.356	26.093	1.764.967
AF.14326	- Mác 400	m ³	1.171.080	654.356	26.093	1.851.529
AF.14327	- Mác 450	m ³	1.231.202	654.356	26.093	1.911.651
AF.14328	- Mác 500	m ³	1.283.788	654.356	26.093	1.964.237
AF.14329	- Mác 600	m ³	1.387.591	654.356	26.093	2.068.040
	Đá 2x4					
	Bê tông mặt cầu					
AF.14331	- Mác 150	m ³	820.550	436.237	46.230	1.303.017
AF.14332	- Mác 200	m ³	873.756	436.237	46.230	1.356.223
AF.14333	- Mác 250	m ³	927.808	436.237	46.230	1.410.275
AF.14334	- Mác 300	m ³	978.808	436.237	46.230	1.461.275
AF.14335	- Mác 350	m ³	1.034.825	436.237	46.230	1.517.292
AF.14336	- Mác 400	m ³	1.080.085	436.237	46.230	1.562.552
AF.14337	- Mác 450	m ³	1.185.588	436.237	46.230	1.668.055
AF.14338	- Mác 500	m ³	1.255.964	436.237	46.230	1.738.431
AF.14339	- Mác 600	m ³	1.355.138	436.237	46.230	1.837.605
	Bê tông lan can, gờ chắn					
AF.14341	- Mác 150	m ³	820.550	654.356	26.093	1.500.999
AF.14342	- Mác 200	m ³	873.756	654.356	26.093	1.554.205
AF.14343	- Mác 250	m ³	927.808	654.356	26.093	1.608.257
AF.14344	- Mác 300	m ³	978.808	654.356	26.093	1.659.257
AF.14345	- Mác 350	m ³	1.034.825	654.356	26.093	1.715.274
AF.14346	- Mác 400	m ³	1.080.085	654.356	26.093	1.760.534
AF.14347	- Mác 450	m ³	1.185.588	654.356	26.093	1.866.037
AF.14348	- Mác 500	m ³	1.255.964	654.356	26.093	1.936.413
AF.14349	- Mác 600	m ³	1.355.138	654.356	26.093	2.035.587

AF.15110 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT

AF.15120 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG THƯỜNG

AF.15130 - BÊ TÔNG CẦU MÁNG VỎ MỎNG

Đơn vị tính: đồng/1m³; đồng/1m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15111	- Mác 150	m ³	884.028	648.124	66.861	1.599.013

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15112	- Mác 200	m ³	941.017	648.124	66.861	1.656.002
AF.15113	- Mác 250	m ³	998.815	648.124	66.861	1.713.800
AF.15114	- Mác 300	m ³	1.053.011	648.124	66.861	1.767.996
AF.15115	- Mác 350	m ³	1.105.783	648.124	66.861	1.820.768
AF.15116	- Mác 400	m ³	1.194.043	648.124	66.861	1.909.028
AF.15117	- Mác 450	m ³	1.255.343	648.124	66.861	1.970.328
AF.15118	- Mác 500	m ³	1.308.961	648.124	66.861	2.023.946
AF.15119	- Mác 600	m ³	1.414.798	648.124	66.861	2.129.783
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15121	- Mác 150	m ³	884.028	517.253	66.861	1.468.142
AF.15122	- Mác 200	m ³	941.017	517.253	66.861	1.525.131
AF.15123	- Mác 250	m ³	998.815	517.253	66.861	1.582.929
AF.15124	- Mác 300	m ³	1.053.011	517.253	66.861	1.637.125
AF.15125	- Mác 350	m ³	1.105.783	517.253	66.861	1.689.897
AF.15126	- Mác 400	m ³	1.194.043	517.253	66.861	1.778.157
AF.15127	- Mác 450	m ³	1.255.343	517.253	66.861	1.839.457
AF.15128	- Mác 500	m ³	1.308.961	517.253	66.861	1.893.075
AF.15129	- Mác 600	m ³	1.414.798	517.253	66.861	1.998.912
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15131	- Mác 150	m ²	31.347	166.186	19.050	216.583
AF.15132	- Mác 200	m ²	33.368	166.186	19.050	218.604
AF.15133	- Mác 250	m ²	35.418	166.186	19.050	220.654
AF.15134	- Mác 300	m ²	37.339	166.186	19.050	222.575
AF.15135	- Mác 350	m ²	39.211	166.186	19.050	224.447
AF.15136	- Mác 400	m ²	42.340	166.186	19.050	227.576
AF.15137	- Mác 450	m ²	44.514	166.186	19.050	229.750
AF.15138	- Mác 500	m ²	46.415	166.186	19.050	231.651
AF.15139	- Mác 600	m ²	50.168	166.186	19.050	235.404
	Đá 2x4					
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.15141	- Mác 150	m ³	836.639	648.124	66.861	1.551.624
AF.15142	- Mác 200	m ³	890.888	648.124	66.861	1.605.873
AF.15143	- Mác 250	m ³	946.000	648.124	66.861	1.660.985
AF.15144	- Mác 300	m ³	998.000	648.124	66.861	1.712.985
AF.15145	- Mác 350	m ³	1.055.116	648.124	66.861	1.770.101
AF.15146	- Mác 400	m ³	1.101.263	648.124	66.861	1.816.248
AF.15147	- Mác 450	m ³	1.208.834	648.124	66.861	1.923.819
AF.15148	- Mác 500	m ³	1.280.591	648.124	66.861	1.995.576
AF.15149	- Mác 600	m ³	1.381.710	648.124	66.861	2.096.695
	Bê tông cầu máng thường					
AF.15151	- Mác 150	m ³	836.639	517.253	66.861	1.420.753
AF.15152	- Mác 200	m ³	890.888	517.253	66.861	1.475.002
AF.15153	- Mác 250	m ³	946.000	517.253	66.861	1.530.114
AF.15154	- Mác 300	m ³	998.000	517.253	66.861	1.582.114
AF.15155	- Mác 350	m ³	1.055.116	517.253	66.861	1.639.230
AF.15156	- Mác 400	m ³	1.101.263	517.253	66.861	1.685.377
AF.15157	- Mác 450	m ³	1.208.834	517.253	66.861	1.792.948
AF.15158	- Mác 500	m ³	1.280.591	517.253	66.861	1.864.705
AF.15159	- Mác 600	m ³	1.381.710	517.253	66.861	1.965.824

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu máng vỏ mỏng					
AF.15161	- Mác 150	m ²	29.667	166.186	19.050	214.903
AF.15162	- Mác 200	m ²	31.591	166.186	19.050	216.827
AF.15163	- Mác 250	m ²	33.545	166.186	19.050	218.781
AF.15164	- Mác 300	m ²	35.389	166.186	19.050	220.625
AF.15165	- Mác 350	m ²	37.414	166.186	19.050	222.650
AF.15166	- Mác 400	m ²	39.050	166.186	19.050	224.286
AF.15167	- Mác 450	m ²	42.865	166.186	19.050	228.101
AF.15168	- Mác 500	m ²	45.409	166.186	19.050	230.645
AF.15169	- Mác 600	m ²	48.995	166.186	19.050	234.231

AF.15200 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Đá 1x2					
	Bê tông mỗi nổi bản dầm dọc					
AF.15211	- Mác 150	m ³	858.528	348.990	210.004	1.417.522
AF.15212	- Mác 200	m ³	913.872	348.990	210.004	1.472.866
AF.15213	- Mác 250	m ³	970.003	348.990	210.004	1.528.997
AF.15214	- Mác 300	m ³	1.022.635	348.990	210.004	1.581.629
AF.15215	- Mác 350	m ³	1.073.886	348.990	210.004	1.632.880
AF.15216	- Mác 400	m ³	1.159.599	348.990	210.004	1.718.593
AF.15217	- Mác 450	m ³	1.219.131	348.990	210.004	1.778.125
AF.15218	- Mác 500	m ³	1.271.202	348.990	210.004	1.830.196
AF.15219	- Mác 600	m ³	1.373.987	348.990	210.004	1.932.981
	Bê tông dầm cầu cảng					
AF.15221	- Mác 150	m ³	858.528	361.454	210.004	1.429.986
AF.15222	- Mác 200	m ³	913.872	361.454	210.004	1.485.330
AF.15223	- Mác 250	m ³	970.003	361.454	210.004	1.541.461
AF.15224	- Mác 300	m ³	1.022.635	361.454	210.004	1.594.093
AF.15225	- Mác 350	m ³	1.073.886	361.454	210.004	1.645.344
AF.15226	- Mác 400	m ³	1.159.599	361.454	210.004	1.731.057
AF.15227	- Mác 450	m ³	1.219.131	361.454	210.004	1.790.589
AF.15228	- Mác 500	m ³	1.271.202	361.454	210.004	1.842.660
AF.15229	- Mác 600	m ³	1.373.987	361.454	210.004	1.945.445
	Đá 2x4					
	Bê tông mỗi nổi bản dầm dọc					
AF.15231	- Mác 150	m ³	812.506	348.990	210.004	1.371.500
AF.15232	- Mác 200	m ³	865.189	348.990	210.004	1.424.183
AF.15233	- Mác 250	m ³	918.712	348.990	210.004	1.477.706
AF.15234	- Mác 300	m ³	969.211	348.990	210.004	1.528.205
AF.15235	- Mác 350	m ³	1.024.680	348.990	210.004	1.583.674
AF.15236	- Mác 400	m ³	1.069.496	348.990	210.004	1.628.490
AF.15237	- Mác 450	m ³	1.173.964	348.990	210.004	1.732.958

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.15238	- Mác 500	m ³	1.243.651	348.990	210.004	1.802.645
AF.15239	- Mác 600	m ³	1.341.853	348.990	210.004	1.900.847
	Bê tông đầm cầu cảng					
AF.15241	- Mác 150	m ³	812.506	361.454	210.004	1.383.964
AF.15242	- Mác 200	m ³	865.189	361.454	210.004	1.436.647
AF.15243	- Mác 250	m ³	918.712	361.454	210.004	1.490.170
AF.15244	- Mác 300	m ³	969.211	361.454	210.004	1.540.669
AF.15245	- Mác 350	m ³	1.024.680	361.454	210.004	1.596.138
AF.15246	- Mác 400	m ³	1.069.496	361.454	210.004	1.640.954
AF.15247	- Mác 450	m ³	1.173.964	361.454	210.004	1.745.422
AF.15248	- Mác 500	m ³	1.243.651	361.454	210.004	1.815.109
AF.15249	- Mác 600	m ³	1.341.853	361.454	210.004	1.913.311

AF.15300 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MƯƠNG DÀY ≤ 20CM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 1x2					
AF.15311	- Mác 150	m ³	858.528	436.237	66.861	1.361.626
AF.15312	- Mác 200	m ³	913.872	436.237	66.861	1.416.970
AF.15313	- Mác 250	m ³	970.003	436.237	66.861	1.473.101
AF.15314	- Mác 300	m ³	1.022.635	436.237	66.861	1.525.733
AF.15315	- Mác 350	m ³	1.073.886	436.237	66.861	1.576.984
AF.15316	- Mác 400	m ³	1.159.599	436.237	66.861	1.662.697
AF.15317	- Mác 450	m ³	1.219.131	436.237	66.861	1.722.229
AF.15318	- Mác 500	m ³	1.271.202	436.237	66.861	1.774.300
AF.15319	- Mác 600	m ³	1.373.987	436.237	66.861	1.877.085
	Bê tông mái bờ kênh mương dày ≤ 20cm, đá 2x4					
AF.15321	- Mác 150	m ³	812.506	436.237	66.861	1.315.604
AF.15322	- Mác 200	m ³	865.189	436.237	66.861	1.368.287
AF.15323	- Mác 250	m ³	918.712	436.237	66.861	1.421.810
AF.15324	- Mác 300	m ³	969.211	436.237	66.861	1.472.309
AF.15325	- Mác 350	m ³	1.024.680	436.237	66.861	1.527.778
AF.15326	- Mác 400	m ³	1.069.496	436.237	66.861	1.572.594
AF.15327	- Mác 450	m ³	1.173.964	436.237	66.861	1.677.062
AF.15328	- Mác 500	m ³	1.243.651	436.237	66.861	1.746.749
AF.15329	- Mác 600	m ³	1.341.853	436.237	66.861	1.844.951

AF.15400 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, lắp đặt, định vị khuôn đường, làm khe co giãn bằng gỗ, đổ bê tông, đầm lèn, chèn khe co giãn bằng nhựa đường, hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường, đá 1x2 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15411	- Mác 150	m ³	979.051	284.593	67.378	1.331.022
AF.15412	- Mác 200	m ³	1.034.670	284.593	67.378	1.386.641
AF.15413	- Mác 250	m ³	1.091.079	284.593	67.378	1.443.050
AF.15414	- Mác 300	m ³	1.143.971	284.593	67.378	1.495.942
AF.15415	- Mác 350	m ³	1.195.475	284.593	67.378	1.547.446
AF.15416	- Mác 400	m ³	1.281.613	284.593	67.378	1.633.584
AF.15417	- Mác 450	m ³	1.341.440	284.593	67.378	1.693.411
AF.15418	- Mác 500	m ³	1.393.769	284.593	67.378	1.745.740
AF.15419	- Mác 600	m ³	1.497.062	284.593	67.378	1.849.033
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15421	- Mác 150	m ³	989.132	253.433	67.378	1.309.943
AF.15422	- Mác 200	m ³	1.044.750	253.433	67.378	1.365.561
AF.15423	- Mác 250	m ³	1.101.159	253.433	67.378	1.421.970
AF.15424	- Mác 300	m ³	1.154.052	253.433	67.378	1.474.863
AF.15425	- Mác 350	m ³	1.205.556	253.433	67.378	1.526.367
AF.15426	- Mác 400	m ³	1.291.693	253.433	67.378	1.612.504
AF.15427	- Mác 450	m ³	1.351.520	253.433	67.378	1.672.331
AF.15428	- Mác 500	m ³	1.403.849	253.433	67.378	1.724.660
AF.15429	- Mác 600	m ³	1.507.143	253.433	67.378	1.827.954
	Bê tông mặt đường, đá 2x4 Chiều dày mặt đường ≤ 25cm					
AF.15431	- Mác 150	m ³	932.801	284.593	67.378	1.284.772
AF.15432	- Mác 200	m ³	985.746	284.593	67.378	1.337.717
AF.15433	- Mác 250	m ³	1.039.533	284.593	67.378	1.391.504
AF.15434	- Mác 300	m ³	1.090.283	284.593	67.378	1.442.254
AF.15435	- Mác 350	m ³	1.146.026	284.593	67.378	1.497.997
AF.15436	- Mác 400	m ³	1.191.064	284.593	67.378	1.543.035
AF.15437	- Mác 450	m ³	1.296.049	284.593	67.378	1.648.020
AF.15438	- Mác 500	m ³	1.366.081	284.593	67.378	1.718.052
AF.15439	- Mác 600	m ³	1.464.769	284.593	67.378	1.816.740
	Chiều dày mặt đường > 25cm					
AF.15441	- Mác 150	m ³	942.882	253.433	67.378	1.263.693
AF.15442	- Mác 200	m ³	995.826	253.433	67.378	1.316.637
AF.15443	- Mác 250	m ³	1.049.614	253.433	67.378	1.370.425
AF.15444	- Mác 300	m ³	1.100.363	253.433	67.378	1.421.174
AF.15445	- Mác 350	m ³	1.156.107	253.433	67.378	1.476.918
AF.15446	- Mác 400	m ³	1.201.144	253.433	67.378	1.521.955
AF.15447	- Mác 450	m ³	1.306.130	253.433	67.378	1.626.941
AF.15448	- Mác 500	m ³	1.376.161	253.433	67.378	1.696.972
AF.15449	- Mác 600	m ³	1.474.849	253.433	67.378	1.795.660

AF.15500 - BÊ TÔNG GẠCH VỠ

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông gạch vỡ					
AF.15511	- Vữa XM mác 25	m ³	350.181	167.169		517.350
AF.15512	- Vữa XM mác 50	m ³	403.497	167.169		570.666
AF.15513	- Vữa XM mác 75	m ³	451.223	167.169		618.392
AF.15514	- Vữa XM mác 100	m ³	500.321	167.169		667.490
AF.15515	- Vữa XM mác 125	m ³	545.196	167.169		712.365

AF.16000 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng, thành cong					
	Đá 1x2					
	Bê tông bể chứa dạng thành thẳng					
AF.160121	- Mác 150	m ³	867.028	857.933	67.529	1.792.490
AF.160122	- Mác 200	m ³	922.920	857.933	67.529	1.848.382
AF.160123	- Mác 250	m ³	979.607	857.933	67.529	1.905.069
AF.160124	- Mác 300	m ³	1.032.761	857.933	67.529	1.958.223
AF.160125	- Mác 350	m ³	1.084.518	857.933	67.529	2.009.980
AF.160126	- Mác 400	m ³	1.171.080	857.933	67.529	2.096.542
AF.160127	- Mác 450	m ³	1.231.202	857.933	67.529	2.156.664
AF.160128	- Mác 500	m ³	1.283.788	857.933	67.529	2.209.250
AF.160129	- Mác 600	m ³	1.387.591	857.933	67.529	2.313.053
	Bê tông bể chứa dạng thành cong					
AF.160211	- Mác 150	m ³	867.028	1.086.438	49.113	2.002.579
AF.160212	- Mác 200	m ³	922.920	1.086.438	49.113	2.058.471
AF.160213	- Mác 250	m ³	979.607	1.086.438	49.113	2.115.158
AF.160214	- Mác 300	m ³	1.032.761	1.086.438	49.113	2.168.312
AF.160215	- Mác 350	m ³	1.084.518	1.086.438	49.113	2.220.069
AF.160216	- Mác 400	m ³	1.171.080	1.086.438	49.113	2.306.631
AF.160217	- Mác 450	m ³	1.231.202	1.086.438	49.113	2.366.753
AF.160218	- Mác 500	m ³	1.283.788	1.086.438	49.113	2.419.339
AF.160219	- Mác 600	m ³	1.387.591	1.086.438	49.113	2.523.142

AF.17100 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác					
	Đá 1x2					
AF.17111	- Mác 150	m ³	867.028	619.041	46.120	1.532.189
AF.17112	- Mác 200	m ³	922.920	619.041	46.120	1.588.081
AF.17113	- Mác 250	m ³	979.607	619.041	46.120	1.644.768
AF.17114	- Mác 300	m ³	1.032.761	619.041	46.120	1.697.922
AF.17115	- Mác 350	m ³	1.084.518	619.041	46.120	1.749.679
AF.17116	- Mác 400	m ³	1.171.080	619.041	46.120	1.836.241
AF.17117	- Mác 450	m ³	1.231.202	619.041	46.120	1.896.363
AF.17118	- Mác 500	m ³	1.283.788	619.041	46.120	1.948.949
AF.17119	- Mác 600	m ³	1.387.591	619.041	46.120	2.052.752
	Đá 2x4					
AF.17121	- Mác 150	m ³	820.550	619.041	46.120	1.485.711
AF.17122	- Mác 200	m ³	873.756	619.041	46.120	1.538.917
AF.17123	- Mác 250	m ³	927.808	619.041	46.120	1.592.969
AF.17124	- Mác 300	m ³	978.808	619.041	46.120	1.643.969
AF.17125	- Mác 350	m ³	1.034.825	619.041	46.120	1.699.986
AF.17126	- Mác 400	m ³	1.080.085	619.041	46.120	1.745.246
AF.17127	- Mác 450	m ³	1.185.588	619.041	46.120	1.850.749
AF.17128	- Mác 500	m ³	1.255.964	619.041	46.120	1.921.125
AF.17129	- Mác 600	m ³	1.355.138	619.041	46.120	2.020.299

AF.17200 - BÊ TÔNG HỒ VAN, HỒ GA

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hồ van, hồ ga					
	Đá 1x2					
AF.17211	- Mác 150	m ³	858.528	405.077	46.120	1.309.725
AF.17212	- Mác 200	m ³	913.872	405.077	46.120	1.365.069
AF.17213	- Mác 250	m ³	970.003	405.077	46.120	1.421.200
AF.17214	- Mác 300	m ³	1.022.635	405.077	46.120	1.473.832
AF.17215	- Mác 350	m ³	1.073.886	405.077	46.120	1.525.083
AF.17216	- Mác 400	m ³	1.159.599	405.077	46.120	1.610.796
AF.17217	- Mác 450	m ³	1.219.131	405.077	46.120	1.670.328
AF.17218	- Mác 500	m ³	1.271.202	405.077	46.120	1.722.399
AF.17219	- Mác 600	m ³	1.373.987	405.077	46.120	1.825.184
	Đá 2x4					
AF.17221	- Mác 150	m ³	812.506	405.077	46.120	1.263.703
AF.17222	- Mác 200	m ³	865.189	405.077	46.120	1.316.386

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.17223	- Mác 250	m ³	918.712	405.077	46.120	1.369.909
AF.17224	- Mác 300	m ³	969.211	405.077	46.120	1.420.408
AF.17225	- Mác 350	m ³	1.024.680	405.077	46.120	1.475.877
AF.17226	- Mác 400	m ³	1.069.496	405.077	46.120	1.520.693
AF.17227	- Mác 450	m ³	1.173.964	405.077	46.120	1.625.161
AF.17228	- Mác 500	m ³	1.243.651	405.077	46.120	1.694.848
AF.17229	- Mác 600	m ³	1.341.853	405.077	46.120	1.793.050

AF.17400 - BÊ TÔNG THÁP ĐÈN TRÊN ĐẢO

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông tháp đèn trên đảo						
Chiều cao ≤25m, đá 1x2						
AF.17411	- Mác 150	m ³	914.298	1.348.181	211.686	2.474.165
AF.17412	- Mác 200	m ³	973.237	1.348.181	211.686	2.533.104
AF.17413	- Mác 250	m ³	1.033.015	1.348.181	211.686	2.592.882
AF.17414	- Mác 300	m ³	1.089.066	1.348.181	211.686	2.648.933
AF.17415	- Mác 350	m ³	1.143.645	1.348.181	211.686	2.703.512
AF.17416	- Mác 400	m ³	1.234.927	1.348.181	211.686	2.794.794
AF.17417	- Mác 450	m ³	1.298.326	1.348.181	211.686	2.858.193
AF.17418	- Mác 500	m ³	1.353.780	1.348.181	211.686	2.913.647
AF.17419	- Mác 600	m ³	1.463.241	1.348.181	211.686	3.023.108
Chiều cao >25m, đá 1x2						
AF.17421	- Mác 150	m ³	914.298	1.491.516	228.292	2.634.106
AF.17422	- Mác 200	m ³	973.237	1.491.516	228.292	2.693.045
AF.17423	- Mác 250	m ³	1.033.015	1.491.516	228.292	2.752.823
AF.17424	- Mác 300	m ³	1.089.066	1.491.516	228.292	2.808.874
AF.17425	- Mác 350	m ³	1.143.645	1.491.516	228.292	2.863.453
AF.17426	- Mác 400	m ³	1.234.927	1.491.516	228.292	2.954.735
AF.17427	- Mác 450	m ³	1.298.326	1.491.516	228.292	3.018.134
AF.17428	- Mác 500	m ³	1.353.780	1.491.516	228.292	3.073.588
AF.17429	- Mác 600	m ³	1.463.241	1.491.516	228.292	3.183.049

AF.18100 - BÊ TÔNG MÁI TALUY ĐƯỜNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP PHUN KHÔ

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, trộn vữa, vận chuyển vữa lên vị trí đặt máy bằng thủ công, đổ vữa vào máy phun, phun vữa vào kết cấu, hoàn thiện bề mặt bê tông đảm bảo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông mái taluy đường bằng phương pháp phun khô, đá 0,5x1						
AF.18111	- Mác 150	m ³	1.057.369	1.429.196	1.156.802	3.643.367

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.18112	- Mác 200	m ³	1.129.130	1.429.196	1.156.802	3.715.128
AF.18113	- Mác 250	m ³	1.200.044	1.429.196	1.156.802	3.786.042
AF.18114	- Mác 300	m ³	1.271.805	1.429.196	1.156.802	3.857.803
AF.18115	- Mác 350	m ³	1.335.719	1.429.196	1.156.802	3.921.717
AF.18116	- Mác 400	m ³	1.460.004	1.429.196	1.156.802	4.046.002
AF.18117	- Mác 450	m ³	1.527.908	1.429.196	1.156.802	4.113.906
AF.18118	- Mác 500	m ³	1.579.516	1.429.196	1.156.802	4.165.514
AF.18119	- Mác 600	m ³	1.675.594	1.429.196	1.156.802	4.261.592

**ĐỒ BÊ TÔNG BẰNG MÁY (VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG
HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM)**

AF.20000 - ĐỒ BẰNG CÀN CẦU

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật. Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 6÷8cm.

AF.21100 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG

AF.21200 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng					
	Bê tông lót móng, đá 1x2					
AF.21111	- Mác 150	m ³	855.967	79.785	69.769	1.005.521
AF.21112	- Mác 200	m ³	913.080	79.785	69.769	1.062.634
AF.21113	- Mác 250	m ³	971.341	79.785	69.769	1.120.895
AF.21114	- Mác 300	m ³	1.027.721	79.785	69.769	1.177.275
AF.21115	- Mác 350	m ³	1.115.765	79.785	69.769	1.265.319
AF.21116	- Mác 400	m ³	1.173.778	79.785	69.769	1.323.332
AF.21117	- Mác 450	m ³	1.237.563	79.785	69.769	1.387.117
AF.21118	- Mác 500	m ³	1.274.468	79.785	69.769	1.424.022
AF.21119	- Mác 600	m ³	1.360.383	79.785	69.769	1.509.937
	Bê tông móng, đá 1x2					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21211	- Mác 150	m ³	864.527	110.180	69.769	1.044.476
AF.21212	- Mác 200	m ³	922.211	110.180	69.769	1.102.160
AF.21213	- Mác 250	m ³	981.055	110.180	69.769	1.161.004
AF.21214	- Mác 300	m ³	1.037.999	110.180	69.769	1.217.948
AF.21215	- Mác 350	m ³	1.126.922	110.180	69.769	1.306.871
AF.21216	- Mác 400	m ³	1.185.516	110.180	69.769	1.365.465
AF.21217	- Mác 450	m ³	1.249.939	110.180	69.769	1.429.888
AF.21218	- Mác 500	m ³	1.287.212	110.180	69.769	1.467.161
AF.21219	- Mác 600	m ³	1.373.987	110.180	69.769	1.553.936
	Chiều rộng móng >250cm					
AF.21221	- Mác 150	m ³	881.646	142.474	69.769	1.093.889
AF.21222	- Mác 200	m ³	940.473	142.474	69.769	1.152.716
AF.21223	- Mác 250	m ³	1.000.481	142.474	69.769	1.212.724
AF.21224	- Mác 300	m ³	1.058.553	142.474	69.769	1.270.796
AF.21225	- Mác 350	m ³	1.149.238	142.474	69.769	1.361.481
AF.21226	- Mác 400	m ³	1.208.991	142.474	69.769	1.421.234
AF.21227	- Mác 450	m ³	1.274.690	142.474	69.769	1.486.933
AF.21228	- Mác 500	m ³	1.312.702	142.474	69.769	1.524.945
AF.21229	- Mác 600	m ³	1.401.195	142.474	69.769	1.613.438
	Bê tông móng, đá 2x4					
	Chiều rộng móng ≤250cm					
AF.21231	- Mác 150	m ³	820.933	110.180	69.769	1.000.882
AF.21232	- Mác 200	m ³	876.318	110.180	69.769	1.056.267
AF.21233	- Mác 250	m ³	931.083	110.180	69.769	1.111.032

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21234	- Mác 300	m ³	984.688	110.180	69.769	1.164.637
AF.21235	- Mác 350	m ³	1.069.194	110.180	69.769	1.249.143
AF.21236	- Mác 400	m ³	1.126.016	110.180	69.769	1.305.965
AF.21237	- Mác 450	m ³	1.185.765	110.180	69.769	1.365.714
AF.21238	- Mác 500	m ³	1.243.651	110.180	69.769	1.423.600
AF.21239	- Mác 600	m ³	1.341.853	110.180	69.769	1.521.802
Chiều rộng móng >250cm						
AF.21241	- Mác 150	m ³	837.189	142.474	69.769	1.049.432
AF.21242	- Mác 200	m ³	893.671	142.474	69.769	1.105.914
AF.21243	- Mác 250	m ³	949.520	142.474	69.769	1.161.763
AF.21244	- Mác 300	m ³	1.004.187	142.474	69.769	1.216.430
AF.21245	- Mác 350	m ³	1.090.366	142.474	69.769	1.302.609
AF.21246	- Mác 400	m ³	1.148.313	142.474	69.769	1.360.556
AF.21247	- Mác 450	m ³	1.209.245	142.474	69.769	1.421.488
AF.21248	- Mác 500	m ³	1.268.278	142.474	69.769	1.480.521
AF.21249	- Mác 600	m ³	1.368.424	142.474	69.769	1.580.667

AF.21300 - BÊ TÔNG NỀN
AF.21400 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông nền, đá 1x2						
AF.21311	- Mác 150	m ³	864.527	83.585	69.421	1.017.533
AF.21312	- Mác 200	m ³	922.211	83.585	69.421	1.075.217
AF.21313	- Mác 250	m ³	981.055	83.585	69.421	1.134.061
AF.21314	- Mác 300	m ³	1.037.999	83.585	69.421	1.191.005
AF.21315	- Mác 350	m ³	1.126.922	83.585	69.421	1.279.928
AF.21316	- Mác 400	m ³	1.185.516	83.585	69.421	1.338.522
AF.21317	- Mác 450	m ³	1.249.939	83.585	69.421	1.402.945
AF.21318	- Mác 500	m ³	1.287.212	83.585	69.421	1.440.218
AF.21319	- Mác 600	m ³	1.373.987	83.585	69.421	1.526.993
Bê tông nền, đá 2x4						
AF.21321	- Mác 150	m ³	820.933	83.585	69.421	973.939
AF.21322	- Mác 200	m ³	876.318	83.585	69.421	1.029.324
AF.21323	- Mác 250	m ³	931.083	83.585	69.421	1.084.089
AF.21324	- Mác 300	m ³	984.688	83.585	69.421	1.137.694
AF.21325	- Mác 350	m ³	1.069.194	83.585	69.421	1.222.200
AF.21326	- Mác 400	m ³	1.126.016	83.585	69.421	1.279.022
AF.21327	- Mác 450	m ³	1.185.765	83.585	69.421	1.338.771
AF.21328	- Mác 500	m ³	1.243.651	83.585	69.421	1.396.657
AF.21329	- Mác 600	m ³	1.341.853	83.585	69.421	1.494.859
Bê tông bề máy, đá 1x2						
AF.21411	- Mác 150	m ³	864.527	205.162	69.769	1.139.458
AF.21412	- Mác 200	m ³	922.211	205.162	69.769	1.197.142
AF.21413	- Mác 250	m ³	981.055	205.162	69.769	1.255.986
AF.21414	- Mác 300	m ³	1.037.999	205.162	69.769	1.312.930
AF.21415	- Mác 350	m ³	1.126.922	205.162	69.769	1.401.853

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.21416	- Mác 400	m ³	1.185.516	205.162	69.769	1.460.447
AF.21417	- Mác 450	m ³	1.249.939	205.162	69.769	1.524.870
AF.21418	- Mác 500	m ³	1.287.212	205.162	69.769	1.562.143
AF.21419	- Mác 600	m ³	1.373.987	205.162	69.769	1.648.918
	Bê tông bộ máy, đá 2x4					
AF.21421	- Mác 150	m ³	820.933	205.162	69.769	1.095.864
AF.21422	- Mác 200	m ³	876.318	205.162	69.769	1.151.249
AF.21423	- Mác 250	m ³	931.083	205.162	69.769	1.206.014
AF.21424	- Mác 300	m ³	984.688	205.162	69.769	1.259.619
AF.21425	- Mác 350	m ³	1.069.194	205.162	69.769	1.344.125
AF.21426	- Mác 400	m ³	1.126.016	205.162	69.769	1.400.947
AF.21427	- Mác 450	m ³	1.185.765	205.162	69.769	1.460.696
AF.21428	- Mác 500	m ³	1.243.651	205.162	69.769	1.518.582
AF.21429	- Mác 600	m ³	1.341.853	205.162	69.769	1.616.784

AF.22000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT

AF.22100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2					
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.22111	- Mác 150	m ³	898.766	344.835	109.145	1.352.746
AF.22112	- Mác 200	m ³	958.734	344.835	109.145	1.412.714
AF.22113	- Mác 250	m ³	1.019.908	344.835	109.145	1.473.888
AF.22114	- Mác 300	m ³	1.079.107	344.835	109.145	1.533.087
AF.22115	- Mác 350	m ³	1.171.553	344.835	109.145	1.625.533
AF.22116	- Mác 400	m ³	1.232.467	344.835	109.145	1.686.447
AF.22117	- Mác 450	m ³	1.299.442	344.835	109.145	1.753.422
AF.22118	- Mác 500	m ³	1.338.191	344.835	109.145	1.792.171
AF.22119	- Mác 600	m ³	1.428.402	344.835	109.145	1.882.382
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.22121	- Mác 150	m ³	898.766	467.397	120.800	1.486.963
AF.22122	- Mác 200	m ³	958.734	467.397	120.800	1.546.931
AF.22123	- Mác 250	m ³	1.019.908	467.397	120.800	1.608.105
AF.22124	- Mác 300	m ³	1.079.107	467.397	120.800	1.667.304
AF.22125	- Mác 350	m ³	1.171.553	467.397	120.800	1.759.750
AF.22126	- Mác 400	m ³	1.232.467	467.397	120.800	1.820.664
AF.22127	- Mác 450	m ³	1.299.442	467.397	120.800	1.887.639
AF.22128	- Mác 500	m ³	1.338.191	467.397	120.800	1.926.388
AF.22129	- Mác 600	m ³	1.428.402	467.397	120.800	2.016.599
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤100m					
AF.22131	- Mác 150	m ³	898.766	552.567	154.637	1.605.970
AF.22132	- Mác 200	m ³	958.734	552.567	154.637	1.665.938
AF.22133	- Mác 250	m ³	1.019.908	552.567	154.637	1.727.112
AF.22134	- Mác 300	m ³	1.079.107	552.567	154.637	1.786.311
AF.22135	- Mác 350	m ³	1.171.553	552.567	154.637	1.878.757
AF.22136	- Mác 400	m ³	1.232.467	552.567	154.637	1.939.671

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22137	- Mác 450	m ³	1.299.442	552.567	154.637	2.006.646
AF.22138	- Mác 500	m ³	1.338.191	552.567	154.637	2.045.395
AF.22139	- Mác 600	m ³	1.428.402	552.567	154.637	2.135.606
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤200m					
AF.22141	- Mác 150	m ³	898.766	614.887	231.323	1.744.976
AF.22142	- Mác 200	m ³	958.734	614.887	231.323	1.804.944
AF.22143	- Mác 250	m ³	1.019.908	614.887	231.323	1.866.118
AF.22144	- Mác 300	m ³	1.079.107	614.887	231.323	1.925.317
AF.22145	- Mác 350	m ³	1.171.553	614.887	231.323	2.017.763
AF.22146	- Mác 400	m ³	1.232.467	614.887	231.323	2.078.677
AF.22147	- Mác 450	m ³	1.299.442	614.887	231.323	2.145.652
AF.22148	- Mác 500	m ³	1.338.191	614.887	231.323	2.184.401
AF.22149	- Mác 600	m ³	1.428.402	614.887	231.323	2.274.612
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.22151	- Mác 150	m ³	890.206	307.443	109.145	1.306.794
AF.22152	- Mác 200	m ³	949.603	307.443	109.145	1.366.191
AF.22153	- Mác 250	m ³	1.010.195	307.443	109.145	1.426.783
AF.22154	- Mác 300	m ³	1.068.830	307.443	109.145	1.485.418
AF.22155	- Mác 350	m ³	1.160.395	307.443	109.145	1.576.983
AF.22156	- Mác 400	m ³	1.220.729	307.443	109.145	1.637.317
AF.22157	- Mác 450	m ³	1.287.066	307.443	109.145	1.703.654
AF.22158	- Mác 500	m ³	1.325.446	307.443	109.145	1.742.034
AF.22159	- Mác 600	m ³	1.414.798	307.443	109.145	1.831.386
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.22161	- Mác 150	m ³	890.206	427.928	120.800	1.438.934
AF.22162	- Mác 200	m ³	949.603	427.928	120.800	1.498.331
AF.22163	- Mác 250	m ³	1.010.195	427.928	120.800	1.558.923
AF.22164	- Mác 300	m ³	1.068.830	427.928	120.800	1.617.558
AF.22165	- Mác 350	m ³	1.160.395	427.928	120.800	1.709.123
AF.22166	- Mác 400	m ³	1.220.729	427.928	120.800	1.769.457
AF.22167	- Mác 450	m ³	1.287.066	427.928	120.800	1.835.794
AF.22168	- Mác 500	m ³	1.325.446	427.928	120.800	1.874.174
AF.22169	- Mác 600	m ³	1.414.798	427.928	120.800	1.963.526
	Chiều dày >45cm, cao ≤100m					
AF.22171	- Mác 150	m ³	890.206	502.711	154.637	1.547.554
AF.22172	- Mác 200	m ³	949.603	502.711	154.637	1.606.951
AF.22173	- Mác 250	m ³	1.010.195	502.711	154.637	1.667.543
AF.22174	- Mác 300	m ³	1.068.830	502.711	154.637	1.726.178
AF.22175	- Mác 350	m ³	1.160.395	502.711	154.637	1.817.743
AF.22176	- Mác 400	m ³	1.220.729	502.711	154.637	1.878.077
AF.22177	- Mác 450	m ³	1.287.066	502.711	154.637	1.944.414
AF.22178	- Mác 500	m ³	1.325.446	502.711	154.637	1.982.794
AF.22179	- Mác 600	m ³	1.414.798	502.711	154.637	2.072.146
	Chiều dày >45cm, cao ≤200m					
AF.22181	- Mác 150	m ³	890.206	560.876	231.323	1.682.405
AF.22182	- Mác 200	m ³	949.603	560.876	231.323	1.741.802
AF.22183	- Mác 250	m ³	1.010.195	560.876	231.323	1.802.394
AF.22184	- Mác 300	m ³	1.068.830	560.876	231.323	1.861.029
AF.22185	- Mác 350	m ³	1.160.395	560.876	231.323	1.952.594
AF.22186	- Mác 400	m ³	1.220.729	560.876	231.323	2.012.928

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22187	- Mác 450	m ³	1.287.066	560.876	231.323	2.079.265
AF.22188	- Mác 500	m ³	1.325.446	560.876	231.323	2.117.645
AF.22189	- Mác 600	m ³	1.414.798	560.876	231.323	2.206.997

AF.22200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤6m					
AF.22211	- Mác 150	m ³	890.206	471.552	142.794	1.504.552
AF.22212	- Mác 200	m ³	949.603	471.552	142.794	1.563.949
AF.22213	- Mác 250	m ³	1.010.195	471.552	142.794	1.624.541
AF.22214	- Mác 300	m ³	1.068.830	471.552	142.794	1.683.176
AF.22215	- Mác 350	m ³	1.160.395	471.552	142.794	1.774.741
AF.22216	- Mác 400	m ³	1.220.729	471.552	142.794	1.835.075
AF.22217	- Mác 450	m ³	1.287.066	471.552	142.794	1.901.412
AF.22218	- Mác 500	m ³	1.325.446	471.552	142.794	1.939.792
AF.22219	- Mác 600	m ³	1.414.798	471.552	142.794	2.029.144
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤28m					
AF.22221	- Mác 150	m ³	890.206	554.644	147.118	1.591.968
AF.22222	- Mác 200	m ³	949.603	554.644	147.118	1.651.365
AF.22223	- Mác 250	m ³	1.010.195	554.644	147.118	1.711.957
AF.22224	- Mác 300	m ³	1.068.830	554.644	147.118	1.770.592
AF.22225	- Mác 350	m ³	1.160.395	554.644	147.118	1.862.157
AF.22226	- Mác 400	m ³	1.220.729	554.644	147.118	1.922.491
AF.22227	- Mác 450	m ³	1.287.066	554.644	147.118	1.988.828
AF.22228	- Mác 500	m ³	1.325.446	554.644	147.118	2.027.208
AF.22229	- Mác 600	m ³	1.414.798	554.644	147.118	2.116.560
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤100m					
AF.22231	- Mác 150	m ³	890.206	652.278	192.234	1.734.718
AF.22232	- Mác 200	m ³	949.603	652.278	192.234	1.794.115
AF.22233	- Mác 250	m ³	1.010.195	652.278	192.234	1.854.707
AF.22234	- Mác 300	m ³	1.068.830	652.278	192.234	1.913.342
AF.22235	- Mác 350	m ³	1.160.395	652.278	192.234	2.004.907
AF.22236	- Mác 400	m ³	1.220.729	652.278	192.234	2.065.241
AF.22237	- Mác 450	m ³	1.287.066	652.278	192.234	2.131.578
AF.22238	- Mác 500	m ³	1.325.446	652.278	192.234	2.169.958
AF.22239	- Mác 600	m ³	1.414.798	652.278	192.234	2.259.310
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤200m					
AF.22241	- Mác 150	m ³	890.206	727.062	278.692	1.895.960
AF.22242	- Mác 200	m ³	949.603	727.062	278.692	1.955.357
AF.22243	- Mác 250	m ³	1.010.195	727.062	278.692	2.015.949
AF.22244	- Mác 300	m ³	1.068.830	727.062	278.692	2.074.584
AF.22245	- Mác 350	m ³	1.160.395	727.062	278.692	2.166.149
AF.22246	- Mác 400	m ³	1.220.729	727.062	278.692	2.226.483

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.22247	- Mác 450	m ³	1.287.066	727.062	278.692	2.292.820
AF.22248	- Mác 500	m ³	1.325.446	727.062	278.692	2.331.200
AF.22249	- Mác 600	m ³	1.414.798	727.062	278.692	2.420.552
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤6m					
AF.22251	- Mác 150	m ³	890.206	411.309	130.619	1.432.134
AF.22252	- Mác 200	m ³	949.603	411.309	130.619	1.491.531
AF.22253	- Mác 250	m ³	1.010.195	411.309	130.619	1.552.123
AF.22254	- Mác 300	m ³	1.068.830	411.309	130.619	1.610.758
AF.22255	- Mác 350	m ³	1.160.395	411.309	130.619	1.702.323
AF.22256	- Mác 400	m ³	1.220.729	411.309	130.619	1.762.657
AF.22257	- Mác 450	m ³	1.287.066	411.309	130.619	1.828.994
AF.22258	- Mác 500	m ³	1.325.446	411.309	130.619	1.867.374
AF.22259	- Mác 600	m ³	1.414.798	411.309	130.619	1.956.726
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤28m					
AF.22261	- Mác 150	m ³	890.206	484.016	140.489	1.514.711
AF.22262	- Mác 200	m ³	949.603	484.016	140.489	1.574.108
AF.22263	- Mác 250	m ³	1.010.195	484.016	140.489	1.634.700
AF.22264	- Mác 300	m ³	1.068.830	484.016	140.489	1.693.335
AF.22265	- Mác 350	m ³	1.160.395	484.016	140.489	1.784.900
AF.22266	- Mác 400	m ³	1.220.729	484.016	140.489	1.845.234
AF.22267	- Mác 450	m ³	1.287.066	484.016	140.489	1.911.571
AF.22268	- Mác 500	m ³	1.325.446	484.016	140.489	1.949.951
AF.22269	- Mác 600	m ³	1.414.798	484.016	140.489	2.039.303
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤100m					
AF.22271	- Mác 150	m ³	890.206	571.263	178.086	1.639.555
AF.22272	- Mác 200	m ³	949.603	571.263	178.086	1.698.952
AF.22273	- Mác 250	m ³	1.010.195	571.263	178.086	1.759.544
AF.22274	- Mác 300	m ³	1.068.830	571.263	178.086	1.818.179
AF.22275	- Mác 350	m ³	1.160.395	571.263	178.086	1.909.744
AF.22276	- Mác 400	m ³	1.220.729	571.263	178.086	1.970.078
AF.22277	- Mác 450	m ³	1.287.066	571.263	178.086	2.036.415
AF.22278	- Mác 500	m ³	1.325.446	571.263	178.086	2.074.795
AF.22279	- Mác 600	m ³	1.414.798	571.263	178.086	2.164.147
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤200m					
AF.22281	- Mác 150	m ³	890.206	635.660	259.657	1.785.523
AF.22282	- Mác 200	m ³	949.603	635.660	259.657	1.844.920
AF.22283	- Mác 250	m ³	1.010.195	635.660	259.657	1.905.512
AF.22284	- Mác 300	m ³	1.068.830	635.660	259.657	1.964.147
AF.22285	- Mác 350	m ³	1.160.395	635.660	259.657	2.055.712
AF.22286	- Mác 400	m ³	1.220.729	635.660	259.657	2.116.046
AF.22287	- Mác 450	m ³	1.287.066	635.660	259.657	2.182.383
AF.22288	- Mác 500	m ³	1.325.446	635.660	259.657	2.220.763
AF.22289	- Mác 600	m ³	1.414.798	635.660	259.657	2.310.115

AF.22300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái, đá 1x2					
	Chiều cao ≤6m					
AF.22311	- Mác 150	m ³	864.527	344.835	109.145	1.318.507
AF.22312	- Mác 200	m ³	922.211	344.835	109.145	1.376.191
AF.22313	- Mác 250	m ³	981.055	344.835	109.145	1.435.035
AF.22314	- Mác 300	m ³	1.037.999	344.835	109.145	1.491.979
AF.22315	- Mác 350	m ³	1.126.922	344.835	109.145	1.580.902
AF.22316	- Mác 400	m ³	1.185.516	344.835	109.145	1.639.496
AF.22317	- Mác 450	m ³	1.249.939	344.835	109.145	1.703.919
AF.22318	- Mác 500	m ³	1.287.212	344.835	109.145	1.741.192
AF.22319	- Mác 600	m ³	1.373.987	344.835	109.145	1.827.967
	Chiều cao ≤28m					
AF.22321	- Mác 150	m ³	864.527	430.005	120.800	1.415.332
AF.22322	- Mác 200	m ³	922.211	430.005	120.800	1.473.016
AF.22323	- Mác 250	m ³	981.055	430.005	120.800	1.531.860
AF.22324	- Mác 300	m ³	1.037.999	430.005	120.800	1.588.804
AF.22325	- Mác 350	m ³	1.126.922	430.005	120.800	1.677.727
AF.22326	- Mác 400	m ³	1.185.516	430.005	120.800	1.736.321
AF.22327	- Mác 450	m ³	1.249.939	430.005	120.800	1.800.744
AF.22328	- Mác 500	m ³	1.287.212	430.005	120.800	1.838.017
AF.22329	- Mác 600	m ³	1.373.987	430.005	120.800	1.924.792
	Chiều cao ≤100m					
AF.22331	- Mác 150	m ³	864.527	508.943	154.637	1.528.107
AF.22332	- Mác 200	m ³	922.211	508.943	154.637	1.585.791
AF.22333	- Mác 250	m ³	981.055	508.943	154.637	1.644.635
AF.22334	- Mác 300	m ³	1.037.999	508.943	154.637	1.701.579
AF.22335	- Mác 350	m ³	1.126.922	508.943	154.637	1.790.502
AF.22336	- Mác 400	m ³	1.185.516	508.943	154.637	1.849.096
AF.22337	- Mác 450	m ³	1.249.939	508.943	154.637	1.913.519
AF.22338	- Mác 500	m ³	1.287.212	508.943	154.637	1.950.792
AF.22339	- Mác 600	m ³	1.373.987	508.943	154.637	2.037.567
	Chiều cao ≤200m					
AF.22341	- Mác 150	m ³	864.527	567.108	231.323	1.662.958
AF.22342	- Mác 200	m ³	922.211	567.108	231.323	1.720.642
AF.22343	- Mác 250	m ³	981.055	567.108	231.323	1.779.486
AF.22344	- Mác 300	m ³	1.037.999	567.108	231.323	1.836.430
AF.22345	- Mác 350	m ³	1.126.922	567.108	231.323	1.925.353
AF.22346	- Mác 400	m ³	1.185.516	567.108	231.323	1.983.947
AF.22347	- Mác 450	m ³	1.249.939	567.108	231.323	2.048.370
AF.22348	- Mác 500	m ³	1.287.212	567.108	231.323	2.085.643
AF.22349	- Mác 600	m ³	1.373.987	567.108	231.323	2.172.418

AF.23000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦU

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23111	- Mác 150	m ³	864.527	333.178	95.136	1.292.841
AF.23112	- Mác 200	m ³	922.211	333.178	95.136	1.350.525
AF.23113	- Mác 250	m ³	981.055	333.178	95.136	1.409.369
AF.23114	- Mác 300	m ³	1.037.999	333.178	95.136	1.466.313
AF.23115	- Mác 350	m ³	1.126.922	333.178	95.136	1.555.236
AF.23116	- Mác 400	m ³	1.185.516	333.178	95.136	1.613.830
AF.23117	- Mác 450	m ³	1.249.939	333.178	95.136	1.678.253
AF.23118	- Mác 500	m ³	1.287.212	333.178	95.136	1.715.526
AF.23119	- Mác 600	m ³	1.373.987	333.178	95.136	1.802.301
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23121	- Mác 150	m ³	864.527	425.961	286.937	1.577.425
AF.23122	- Mác 200	m ³	922.211	425.961	286.937	1.635.109
AF.23123	- Mác 250	m ³	981.055	425.961	286.937	1.693.953
AF.23124	- Mác 300	m ³	1.037.999	425.961	286.937	1.750.897
AF.23125	- Mác 350	m ³	1.126.922	425.961	286.937	1.839.820
AF.23126	- Mác 400	m ³	1.185.516	425.961	286.937	1.898.414
AF.23127	- Mác 450	m ³	1.249.939	425.961	286.937	1.962.837
AF.23128	- Mác 500	m ³	1.287.212	425.961	286.937	2.000.110
AF.23129	- Mác 600	m ³	1.373.987	425.961	286.937	2.086.885
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23211	- Mác 150	m ³	864.527	506.093	110.250	1.480.870
AF.23212	- Mác 200	m ³	922.211	506.093	110.250	1.538.554
AF.23213	- Mác 250	m ³	981.055	506.093	110.250	1.597.398
AF.23214	- Mác 300	m ³	1.037.999	506.093	110.250	1.654.342
AF.23215	- Mác 350	m ³	1.126.922	506.093	110.250	1.743.265
AF.23216	- Mác 400	m ³	1.185.516	506.093	110.250	1.801.859
AF.23217	- Mác 450	m ³	1.249.939	506.093	110.250	1.866.282
AF.23218	- Mác 500	m ³	1.287.212	506.093	110.250	1.903.555
AF.23219	- Mác 600	m ³	1.373.987	506.093	110.250	1.990.330
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23221	- Mác 150	m ³	864.527	649.486	368.551	1.882.564
AF.23222	- Mác 200	m ³	922.211	649.486	368.551	1.940.248
AF.23223	- Mác 250	m ³	981.055	649.486	368.551	1.999.092
AF.23224	- Mác 300	m ³	1.037.999	649.486	368.551	2.056.036
AF.23225	- Mác 350	m ³	1.126.922	649.486	368.551	2.144.959
AF.23226	- Mác 400	m ³	1.185.516	649.486	368.551	2.203.553
AF.23227	- Mác 450	m ³	1.249.939	649.486	368.551	2.267.976
AF.23228	- Mác 500	m ³	1.287.212	649.486	368.551	2.305.249
AF.23229	- Mác 600	m ³	1.373.987	649.486	368.551	2.392.024

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 2x4					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.23131	- Mác 150	m ³	820.933	333.178	95.136	1.249.247
AF.23132	- Mác 200	m ³	876.318	333.178	95.136	1.304.632
AF.23133	- Mác 250	m ³	931.083	333.178	95.136	1.359.397
AF.23134	- Mác 300	m ³	984.688	333.178	95.136	1.413.002
AF.23135	- Mác 350	m ³	1.069.194	333.178	95.136	1.497.508
AF.23136	- Mác 400	m ³	1.126.016	333.178	95.136	1.554.330
AF.23137	- Mác 450	m ³	1.185.765	333.178	95.136	1.614.079
AF.23138	- Mác 500	m ³	1.243.651	333.178	95.136	1.671.965
AF.23139	- Mác 600	m ³	1.341.853	333.178	95.136	1.770.167
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.23141	- Mác 150	m ³	820.933	425.961	286.937	1.533.831
AF.23142	- Mác 200	m ³	876.318	425.961	286.937	1.589.216
AF.23143	- Mác 250	m ³	931.083	425.961	286.937	1.643.981
AF.23144	- Mác 300	m ³	984.688	425.961	286.937	1.697.586
AF.23145	- Mác 350	m ³	1.069.194	425.961	286.937	1.782.092
AF.23146	- Mác 400	m ³	1.126.016	425.961	286.937	1.838.914
AF.23147	- Mác 450	m ³	1.185.765	425.961	286.937	1.898.663
AF.23148	- Mác 500	m ³	1.243.651	425.961	286.937	1.956.549
AF.23149	- Mác 600	m ³	1.341.853	425.961	286.937	2.054.751
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.23231	- Mác 150	m ³	820.933	506.093	110.250	1.437.276
AF.23232	- Mác 200	m ³	876.318	506.093	110.250	1.492.661
AF.23233	- Mác 250	m ³	931.083	506.093	110.250	1.547.426
AF.23234	- Mác 300	m ³	984.688	506.093	110.250	1.601.031
AF.23235	- Mác 350	m ³	1.069.194	506.093	110.250	1.685.537
AF.23236	- Mác 400	m ³	1.126.016	506.093	110.250	1.742.359
AF.23237	- Mác 450	m ³	1.185.765	506.093	110.250	1.802.108
AF.23238	- Mác 500	m ³	1.243.651	506.093	110.250	1.859.994
AF.23239	- Mác 600	m ³	1.341.853	506.093	110.250	1.958.196
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.23241	- Mác 150	m ³	820.933	649.486	368.551	1.838.970
AF.23242	- Mác 200	m ³	876.318	649.486	368.551	1.894.355
AF.23243	- Mác 250	m ³	931.083	649.486	368.551	1.949.120
AF.23244	- Mác 300	m ³	984.688	649.486	368.551	2.002.725
AF.23245	- Mác 350	m ³	1.069.194	649.486	368.551	2.087.231
AF.23246	- Mác 400	m ³	1.126.016	649.486	368.551	2.144.053
AF.23247	- Mác 450	m ³	1.185.765	649.486	368.551	2.203.802
AF.23248	- Mác 500	m ³	1.243.651	649.486	368.551	2.261.688
AF.23249	- Mác 600	m ³	1.341.853	649.486	368.551	2.359.890

AF.24100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng Bê tông mỗi nôi bản đầm đọc cầu cảng, đá 1x2					
AF.24111	- Mác 150	m ³	864.527	218.119	150.594	1.233.240
AF.24112	- Mác 200	m ³	922.211	218.119	150.594	1.290.924
AF.24113	- Mác 250	m ³	981.055	218.119	150.594	1.349.768
AF.24114	- Mác 300	m ³	1.037.999	218.119	150.594	1.406.712
AF.24115	- Mác 350	m ³	1.126.922	218.119	150.594	1.495.635
AF.24116	- Mác 400	m ³	1.185.516	218.119	150.594	1.554.229
AF.24117	- Mác 450	m ³	1.249.939	218.119	150.594	1.618.652
AF.24118	- Mác 500	m ³	1.287.212	218.119	150.594	1.655.925
AF.24119	- Mác 600	m ³	1.373.987	218.119	150.594	1.742.700
	Bê tông đầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.24121	- Mác 150	m ³	864.527	230.583	150.594	1.245.704
AF.24122	- Mác 200	m ³	922.211	230.583	150.594	1.303.388
AF.24123	- Mác 250	m ³	981.055	230.583	150.594	1.362.232
AF.24124	- Mác 300	m ³	1.037.999	230.583	150.594	1.419.176
AF.24125	- Mác 350	m ³	1.126.922	230.583	150.594	1.508.099
AF.24126	- Mác 400	m ³	1.185.516	230.583	150.594	1.566.693
AF.24127	- Mác 450	m ³	1.249.939	230.583	150.594	1.631.116
AF.24128	- Mác 500	m ³	1.287.212	230.583	150.594	1.668.389
AF.24129	- Mác 600	m ³	1.373.987	230.583	150.594	1.755.164

AF.24200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUƠNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muơng, đá 1x2					
AF.24211	- Mác 150	m ³	864.527	280.438	90.510	1.235.475
AF.24212	- Mác 200	m ³	922.211	280.438	90.510	1.293.159
AF.24213	- Mác 250	m ³	981.055	280.438	90.510	1.352.003
AF.24214	- Mác 300	m ³	1.037.999	280.438	90.510	1.408.947
AF.24215	- Mác 350	m ³	1.126.922	280.438	90.510	1.497.870
AF.24216	- Mác 400	m ³	1.185.516	280.438	90.510	1.556.464
AF.24217	- Mác 450	m ³	1.249.939	280.438	90.510	1.620.887
AF.24218	- Mác 500	m ³	1.287.212	280.438	90.510	1.658.160
AF.24219	- Mác 600	m ³	1.373.987	280.438	90.510	1.744.935

AF.25000 - BÊ TÔNG CỌC NHỒI, CỌC BARRETTE*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan và lồng cốt thép, lắp đặt phễu và ống đổ, giữ và nâng dần ống đổ, đổ bê tông đảm bảo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25111	- Mác 150	m ³	932.378	189.036	194.928	1.316.342
AF.25112	- Mác 200	m ³	994.589	189.036	194.928	1.378.553
AF.25113	- Mác 250	m ³	1.058.051	189.036	194.928	1.442.015
AF.25114	- Mác 300	m ³	1.119.464	189.036	194.928	1.503.428
AF.25115	- Mác 350	m ³	1.215.367	189.036	194.928	1.599.331
AF.25116	- Mác 400	m ³	1.278.559	189.036	194.928	1.662.523
AF.25117	- Mác 450	m ³	1.348.039	189.036	194.928	1.732.003
AF.25118	- Mác 500	m ³	1.388.237	189.036	194.928	1.772.201
AF.25119	- Mác 600	m ³	1.481.822	189.036	194.928	1.865.786
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25121	- Mác 150	m ³	932.378	159.954	133.866	1.226.198
AF.25122	- Mác 200	m ³	994.589	159.954	133.866	1.288.409
AF.25123	- Mác 250	m ³	1.058.051	159.954	133.866	1.351.871
AF.25124	- Mác 300	m ³	1.119.464	159.954	133.866	1.413.284
AF.25125	- Mác 350	m ³	1.215.367	159.954	133.866	1.509.187
AF.25126	- Mác 400	m ³	1.278.559	159.954	133.866	1.572.379
AF.25127	- Mác 450	m ³	1.348.039	159.954	133.866	1.641.859
AF.25128	- Mác 500	m ³	1.388.237	159.954	133.866	1.682.057
AF.25129	- Mác 600	m ³	1.481.822	159.954	133.866	1.775.642
	Bê tông cọc nhồi dưới nước Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.25211	- Mác 150	m ³	936.971	226.428	456.105	1.619.504
AF.25212	- Mác 200	m ³	999.489	226.428	456.105	1.682.022
AF.25213	- Mác 250	m ³	1.063.263	226.428	456.105	1.745.796
AF.25214	- Mác 300	m ³	1.124.979	226.428	456.105	1.807.512
AF.25215	- Mác 350	m ³	1.221.354	226.428	456.105	1.903.887
AF.25216	- Mác 400	m ³	1.284.857	226.428	456.105	1.967.390
AF.25217	- Mác 450	m ³	1.354.679	226.428	456.105	2.037.212
AF.25218	- Mác 500	m ³	1.395.076	226.428	456.105	2.077.609
AF.25219	- Mác 600	m ³	1.489.122	226.428	456.105	2.171.655
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.25221	- Mác 150	m ³	936.971	191.113	304.070	1.432.154
AF.25222	- Mác 200	m ³	999.489	191.113	304.070	1.494.672
AF.25223	- Mác 250	m ³	1.063.263	191.113	304.070	1.558.446
AF.25224	- Mác 300	m ³	1.124.979	191.113	304.070	1.620.162
AF.25225	- Mác 350	m ³	1.221.354	191.113	304.070	1.716.537
AF.25226	- Mác 400	m ³	1.284.857	191.113	304.070	1.780.040
AF.25227	- Mác 450	m ³	1.354.679	191.113	304.070	1.849.862

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.25228	- Mác 500	m ³	1.395.076	191.113	304.070	1.890.259
AF.25229	- Mác 600	m ³	1.489.122	191.113	304.070	1.984.305
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.25311	- Mác 150	m ³	936.971	164.108	129.169	1.230.248
AF.25312	- Mác 200	m ³	999.489	164.108	129.169	1.292.766
AF.25313	- Mác 250	m ³	1.063.263	164.108	129.169	1.356.540
AF.25314	- Mác 300	m ³	1.124.979	164.108	129.169	1.418.256
AF.25315	- Mác 350	m ³	1.221.354	164.108	129.169	1.514.631
AF.25316	- Mác 400	m ³	1.284.857	164.108	129.169	1.578.134
AF.25317	- Mác 450	m ³	1.354.679	164.108	129.169	1.647.956
AF.25318	- Mác 500	m ³	1.395.076	164.108	129.169	1.688.353
AF.25319	- Mác 600	m ³	1.489.122	164.108	129.169	1.782.399

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.26100 - BÊ TÔNG BỂ CHỨA

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bể chứa thành thẳng, thành cong					
	Bê tông bể chứa thành thẳng, đá 1x2					
AF.26111	- Mác 150	m ³	873.087	560.876	179.317	1.613.280
AF.26112	- Mác 200	m ³	931.342	560.876	179.317	1.671.535
AF.26113	- Mác 250	m ³	990.768	560.876	179.317	1.730.961
AF.26114	- Mác 300	m ³	1.048.276	560.876	179.317	1.788.469
AF.26115	- Mác 350	m ³	1.138.080	560.876	179.317	1.878.273
AF.26116	- Mác 400	m ³	1.197.253	560.876	179.317	1.937.446
AF.26117	- Mác 450	m ³	1.262.315	560.876	179.317	2.002.508
AF.26118	- Mác 500	m ³	1.299.957	560.876	179.317	2.040.150
AF.26119	- Mác 600	m ³	1.387.591	560.876	179.317	2.127.784
	Bê tông bể chứa thành cong, đá 1x2					
AF.26121	- Mác 150	m ³	873.087	814.309	179.317	1.866.713
AF.26122	- Mác 200	m ³	931.342	814.309	179.317	1.924.968
AF.26123	- Mác 250	m ³	990.768	814.309	179.317	1.984.394
AF.26124	- Mác 300	m ³	1.048.276	814.309	179.317	2.041.902
AF.26125	- Mác 350	m ³	1.138.080	814.309	179.317	2.131.706
AF.26126	- Mác 400	m ³	1.197.253	814.309	179.317	2.190.879
AF.26127	- Mác 450	m ³	1.262.315	814.309	179.317	2.255.941
AF.26128	- Mác 500	m ³	1.299.957	814.309	179.317	2.293.583
AF.26129	- Mác 600	m ³	1.387.591	814.309	179.317	2.381.217

AF.26200 - BÊ TÔNG MÁNG THU NƯỚC HÌNH CHỮ V, HÌNH BÁN NGUYỆT VÀ ĐA GIÁC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông máng thu nước hình chữ V, hình bán nguyệt và đa giác, đá 1x2					
AF.26211	- Mác 150	m ³	864.527	502.711	177.542	1.544.780
AF.26212	- Mác 200	m ³	922.211	502.711	177.542	1.602.464
AF.26213	- Mác 250	m ³	981.055	502.711	177.542	1.661.308
AF.26214	- Mác 300	m ³	1.037.999	502.711	177.542	1.718.252
AF.26215	- Mác 350	m ³	1.126.922	502.711	177.542	1.807.175
AF.26216	- Mác 400	m ³	1.185.516	502.711	177.542	1.865.769
AF.26217	- Mác 450	m ³	1.249.939	502.711	177.542	1.930.192
AF.26218	- Mác 500	m ³	1.287.212	502.711	177.542	1.967.465
AF.26219	- Mác 600	m ³	1.373.987	502.711	177.542	2.054.240

AF.27000 - BÊ TÔNG TRƯỢT LỒNG THANG MÁY, SIÊU, ỐNG KHÓI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trượt lồng thang máy, đá 1x2					
AF.27111	- Mác 150	m ³	873.087	599.827	378.191	1.851.105
AF.27112	- Mác 200	m ³	931.342	599.827	378.191	1.909.360
AF.27113	- Mác 250	m ³	990.768	599.827	378.191	1.968.786
AF.27114	- Mác 300	m ³	1.048.276	599.827	378.191	2.026.294
AF.27115	- Mác 350	m ³	1.138.080	599.827	378.191	2.116.098
AF.27116	- Mác 400	m ³	1.197.253	599.827	378.191	2.175.271
AF.27117	- Mác 450	m ³	1.262.315	599.827	378.191	2.240.333
AF.27118	- Mác 500	m ³	1.299.957	599.827	378.191	2.277.975
AF.27119	- Mác 600	m ³	1.387.591	599.827	378.191	2.365.609
	Bê tông trượt siêu, đá 1x2					
AF.27211	- Mác 150	m ³	873.087	430.703	363.854	1.667.644
AF.27212	- Mác 200	m ³	931.342	430.703	363.854	1.725.899
AF.27213	- Mác 250	m ³	990.768	430.703	363.854	1.785.325
AF.27214	- Mác 300	m ³	1.048.276	430.703	363.854	1.842.833
AF.27215	- Mác 350	m ³	1.138.080	430.703	363.854	1.932.637
AF.27216	- Mác 400	m ³	1.197.253	430.703	363.854	1.991.810
AF.27217	- Mác 450	m ³	1.262.315	430.703	363.854	2.056.872
AF.27218	- Mác 500	m ³	1.299.957	430.703	363.854	2.094.514
AF.27219	- Mác 600	m ³	1.387.591	430.703	363.854	2.182.148
	Bê tông trượt ống khói, đá 1x2					
AF.27311	- Mác 150	m ³	873.087	768.952	436.415	2.078.454
AF.27312	- Mác 200	m ³	931.342	768.952	436.415	2.136.709
AF.27313	- Mác 250	m ³	990.768	768.952	436.415	2.196.135

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.27314	- Mác 300	m ³	1.048.276	768.952	436.415	2.253.643
AF.27315	- Mác 350	m ³	1.138.080	768.952	436.415	2.343.447
AF.27316	- Mác 400	m ³	1.197.253	768.952	436.415	2.402.620
AF.27317	- Mác 450	m ³	1.262.315	768.952	436.415	2.467.682
AF.27318	- Mác 500	m ³	1.299.957	768.952	436.415	2.505.324
AF.27319	- Mác 600	m ³	1.387.591	768.952	436.415	2.592.958

AF.30000 - ĐỔ BẢNG MÁY BƠM BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác (nếu có); Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm bê tông theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

AF.31100 - BÊ TÔNG MÓNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, đá 1x2 Chiều rộng ≤250cm					
AF.31111	- Mác 150	m ³	890.720	104.481	91.940	1.087.141
AF.31112	- Mác 200	m ³	955.268	104.481	91.940	1.151.689
AF.31113	- Mác 250	m ³	1.020.040	104.481	91.940	1.216.461
AF.31114	- Mác 300	m ³	1.084.244	104.481	91.940	1.280.665
AF.31115	- Mác 350	m ³	1.137.283	104.481	91.940	1.333.704
AF.31116	- Mác 400	m ³	1.164.564	104.481	91.940	1.360.985
AF.31117	- Mác 450	m ³	1.215.237	104.481	91.940	1.411.658
AF.31118	- Mác 500	m ³	1.274.654	104.481	91.940	1.471.075
AF.31119	- Mác 600	m ³	1.360.582	104.481	91.940	1.557.003
	Chiều rộng >250cm					
AF.31121	- Mác 150	m ³	908.358	150.072	91.940	1.150.370
AF.31122	- Mác 200	m ³	974.184	150.072	91.940	1.216.196
AF.31123	- Mác 250	m ³	1.040.238	150.072	91.940	1.282.250
AF.31124	- Mác 300	m ³	1.105.714	150.072	91.940	1.347.726
AF.31125	- Mác 350	m ³	1.159.803	150.072	91.940	1.401.815
AF.31126	- Mác 400	m ³	1.187.625	150.072	91.940	1.429.637
AF.31127	- Mác 450	m ³	1.239.302	150.072	91.940	1.481.314
AF.31128	- Mác 500	m ³	1.299.895	150.072	91.940	1.541.907
AF.31129	- Mác 600	m ³	1.387.524	150.072	91.940	1.629.536

AF.31200 - BÊ TÔNG NỀN
AF.31300 - BÊ TÔNG BỆ MÁY

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền, đá 1x2					
AF.31211	- Mác 150	m ³	890.720	75.986	91.589	1.058.295
AF.31212	- Mác 200	m ³	955.268	75.986	91.589	1.122.843
AF.31213	- Mác 250	m ³	1.020.040	75.986	91.589	1.187.615
AF.31214	- Mác 300	m ³	1.084.244	75.986	91.589	1.251.819
AF.31215	- Mác 350	m ³	1.137.283	75.986	91.589	1.304.858
AF.31216	- Mác 400	m ³	1.164.564	75.986	91.589	1.332.139
AF.31217	- Mác 450	m ³	1.215.237	75.986	91.589	1.382.812
AF.31218	- Mác 500	m ³	1.274.654	75.986	91.589	1.442.229
AF.31219	- Mác 600	m ³	1.360.582	75.986	91.589	1.528.157
	Bê tông bề máy, đá 1x2					
AF.31321	- Mác 150	m ³	890.720	203.263	91.940	1.185.923
AF.31322	- Mác 200	m ³	955.268	203.263	91.940	1.250.471
AF.31323	- Mác 250	m ³	1.020.040	203.263	91.940	1.315.243
AF.31324	- Mác 300	m ³	1.084.244	203.263	91.940	1.379.447
AF.31325	- Mác 350	m ³	1.137.283	203.263	91.940	1.432.486
AF.31326	- Mác 400	m ³	1.164.564	203.263	91.940	1.459.767
AF.31327	- Mác 450	m ³	1.215.237	203.263	91.940	1.510.440
AF.31328	- Mác 500	m ³	1.274.654	203.263	91.940	1.569.857
AF.31329	- Mác 600	m ³	1.360.582	203.263	91.940	1.655.785

AF.32000 - BÊ TÔNG TƯỜNG, CỘT
AF.32100 - BÊ TÔNG TƯỜNG

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường, đá 1x2					
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤6m					
AF.32111	- Mác 150	m ³	925.996	344.835	112.888	1.383.719
AF.32112	- Mác 200	m ³	993.100	344.835	112.888	1.450.823
AF.32113	- Mác 250	m ³	1.060.437	344.835	112.888	1.518.160
AF.32114	- Mác 300	m ³	1.127.184	344.835	112.888	1.584.907
AF.32115	- Mác 350	m ³	1.182.324	344.835	112.888	1.640.047
AF.32116	- Mác 400	m ³	1.210.686	344.835	112.888	1.668.409
AF.32117	- Mác 450	m ³	1.263.366	344.835	112.888	1.721.089
AF.32118	- Mác 500	m ³	1.325.135	344.835	112.888	1.782.858
AF.32119	- Mác 600	m ³	1.414.467	344.835	112.888	1.872.190
	Chiều dày ≤45cm, cao ≤28m					
AF.32121	- Mác 150	m ³	925.996	467.397	112.888	1.506.281
AF.32122	- Mác 200	m ³	993.100	467.397	112.888	1.573.385
AF.32123	- Mác 250	m ³	1.060.437	467.397	112.888	1.640.722
AF.32124	- Mác 300	m ³	1.127.184	467.397	112.888	1.707.469
AF.32125	- Mác 350	m ³	1.182.324	467.397	112.888	1.762.609

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32126	- Mác 400	m ³	1.210.686	467.397	112.888	1.790.971
AF.32127	- Mác 450	m ³	1.263.366	467.397	112.888	1.843.651
AF.32128	- Mác 500	m ³	1.325.135	467.397	112.888	1.905.420
AF.32129	- Mác 600	m ³	1.414.467	467.397	112.888	1.994.752
	Chiều dày >45cm, cao ≤6m					
AF.32131	- Mác 150	m ³	925.996	307.443	112.888	1.346.327
AF.32132	- Mác 200	m ³	993.100	307.443	112.888	1.413.431
AF.32133	- Mác 250	m ³	1.060.437	307.443	112.888	1.480.768
AF.32134	- Mác 300	m ³	1.127.184	307.443	112.888	1.547.515
AF.32135	- Mác 350	m ³	1.182.324	307.443	112.888	1.602.655
AF.32136	- Mác 400	m ³	1.210.686	307.443	112.888	1.631.017
AF.32137	- Mác 450	m ³	1.263.366	307.443	112.888	1.683.697
AF.32138	- Mác 500	m ³	1.325.135	307.443	112.888	1.745.466
AF.32139	- Mác 600	m ³	1.414.467	307.443	112.888	1.834.798
	Chiều dày >45cm, cao ≤28m					
AF.32141	- Mác 150	m ³	925.996	427.928	112.888	1.466.812
AF.32142	- Mác 200	m ³	993.100	427.928	112.888	1.533.916
AF.32143	- Mác 250	m ³	1.060.437	427.928	112.888	1.601.253
AF.32144	- Mác 300	m ³	1.127.184	427.928	112.888	1.668.000
AF.32145	- Mác 350	m ³	1.182.324	427.928	112.888	1.723.140
AF.32146	- Mác 400	m ³	1.210.686	427.928	112.888	1.751.502
AF.32147	- Mác 450	m ³	1.263.366	427.928	112.888	1.804.182
AF.32148	- Mác 500	m ³	1.325.135	427.928	112.888	1.865.951
AF.32149	- Mác 600	m ³	1.414.467	427.928	112.888	1.955.283

AF.32200 - BÊ TÔNG CỘT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, đá 1x2 Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤6m					
AF.32211	- Mác 150	m ³	917.177	471.552	112.888	1.501.617
AF.32212	- Mác 200	m ³	983.642	471.552	112.888	1.568.082
AF.32213	- Mác 250	m ³	1.050.338	471.552	112.888	1.634.778
AF.32214	- Mác 300	m ³	1.116.449	471.552	112.888	1.700.889
AF.32215	- Mác 350	m ³	1.171.064	471.552	112.888	1.755.504
AF.32216	- Mác 400	m ³	1.199.155	471.552	112.888	1.783.595
AF.32217	- Mác 450	m ³	1.251.334	471.552	112.888	1.835.774
AF.32218	- Mác 500	m ³	1.312.515	471.552	112.888	1.896.955
AF.32219	- Mác 600	m ³	1.400.995	471.552	112.888	1.985.435
	Tiết diện cột ≤0,1m ² , cao ≤28m					
AF.32221	- Mác 150	m ³	917.177	554.644	112.888	1.584.709
AF.32222	- Mác 200	m ³	983.642	554.644	112.888	1.651.174
AF.32223	- Mác 250	m ³	1.050.338	554.644	112.888	1.717.870
AF.32224	- Mác 300	m ³	1.116.449	554.644	112.888	1.783.981
AF.32225	- Mác 350	m ³	1.171.064	554.644	112.888	1.838.596

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.32226	- Mác 400	m ³	1.199.155	554.644	112.888	1.866.687
AF.32227	- Mác 450	m ³	1.251.334	554.644	112.888	1.918.866
AF.32228	- Mác 500	m ³	1.312.515	554.644	112.888	1.980.047
AF.32229	- Mác 600	m ³	1.400.995	554.644	112.888	2.068.527
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤6m					
AF.32231	- Mác 150	m ³	917.177	411.309	117.492	1.445.978
AF.32232	- Mác 200	m ³	983.642	411.309	117.492	1.512.443
AF.32233	- Mác 250	m ³	1.050.338	411.309	117.492	1.579.139
AF.32234	- Mác 300	m ³	1.116.449	411.309	117.492	1.645.250
AF.32235	- Mác 350	m ³	1.171.064	411.309	117.492	1.699.865
AF.32236	- Mác 400	m ³	1.199.155	411.309	117.492	1.727.956
AF.32237	- Mác 450	m ³	1.251.334	411.309	117.492	1.780.135
AF.32238	- Mác 500	m ³	1.312.515	411.309	117.492	1.841.316
AF.32239	- Mác 600	m ³	1.400.995	411.309	117.492	1.929.796
	Tiết diện cột >0,1m ² , cao ≤28m					
AF.32241	- Mác 150	m ³	917.177	484.016	117.492	1.518.685
AF.32242	- Mác 200	m ³	983.642	484.016	117.492	1.585.150
AF.32243	- Mác 250	m ³	1.050.338	484.016	117.492	1.651.846
AF.32244	- Mác 300	m ³	1.116.449	484.016	117.492	1.717.957
AF.32245	- Mác 350	m ³	1.171.064	484.016	117.492	1.772.572
AF.32246	- Mác 400	m ³	1.199.155	484.016	117.492	1.800.663
AF.32247	- Mác 450	m ³	1.251.334	484.016	117.492	1.852.842
AF.32248	- Mác 500	m ³	1.312.515	484.016	117.492	1.914.023
AF.32249	- Mác 600	m ³	1.400.995	484.016	117.492	2.002.503

AF.32300 - BÊ TÔNG XÀ DÀM, GIẢNG, SÀN MÁI

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông xà dầm, giảng, sàn mái, đá 1x2					
AF.32311	- Mác 150	m ³	890.720	344.835	112.888	1.348.443
AF.32312	- Mác 200	m ³	955.268	344.835	112.888	1.412.991
AF.32313	- Mác 250	m ³	1.020.040	344.835	112.888	1.477.763
AF.32314	- Mác 300	m ³	1.084.244	344.835	112.888	1.541.967
AF.32315	- Mác 350	m ³	1.137.283	344.835	112.888	1.595.006
AF.32316	- Mác 400	m ³	1.164.564	344.835	112.888	1.622.287
AF.32317	- Mác 450	m ³	1.215.237	344.835	112.888	1.672.960
AF.32318	- Mác 500	m ³	1.274.654	344.835	112.888	1.732.377
AF.32319	- Mác 600	m ³	1.360.582	344.835	112.888	1.818.305

AF.33000 - BÊ TÔNG MÓNG, MỐ, TRỤ, MŨ MỐ, MŨ TRỤ CẦUĐơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông móng, mố, trụ, mũ mố, mũ trụ cầu, đá 1x2					
	Bê tông móng, mố, trụ cầu trên cạn					
AF.33111	- Mác 150	m ³	890.720	326.852	156.756	1.374.328
AF.33112	- Mác 200	m ³	955.268	326.852	156.756	1.438.876
AF.33113	- Mác 250	m ³	1.020.040	326.852	156.756	1.503.648
AF.33114	- Mác 300	m ³	1.084.244	326.852	156.756	1.567.852
AF.33115	- Mác 350	m ³	1.137.283	326.852	156.756	1.620.891
AF.33116	- Mác 400	m ³	1.164.564	326.852	156.756	1.648.172
AF.33117	- Mác 450	m ³	1.215.237	326.852	156.756	1.698.845
AF.33118	- Mác 500	m ³	1.274.654	326.852	156.756	1.758.262
AF.33119	- Mác 600	m ³	1.360.582	326.852	156.756	1.844.190
	Bê tông móng, mố, trụ cầu dưới nước					
AF.33121	- Mác 150	m ³	890.720	417.527	392.915	1.701.162
AF.33122	- Mác 200	m ³	955.268	417.527	392.915	1.765.710
AF.33123	- Mác 250	m ³	1.020.040	417.527	392.915	1.830.482
AF.33124	- Mác 300	m ³	1.084.244	417.527	392.915	1.894.686
AF.33125	- Mác 350	m ³	1.137.283	417.527	392.915	1.947.725
AF.33126	- Mác 400	m ³	1.164.564	417.527	392.915	1.975.006
AF.33127	- Mác 450	m ³	1.215.237	417.527	392.915	2.025.679
AF.33128	- Mác 500	m ³	1.274.654	417.527	392.915	2.085.096
AF.33129	- Mác 600	m ³	1.360.582	417.527	392.915	2.171.024
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu trên cạn					
AF.33211	- Mác 150	m ³	890.720	495.549	185.857	1.572.126
AF.33212	- Mác 200	m ³	955.268	495.549	185.857	1.636.674
AF.33213	- Mác 250	m ³	1.020.040	495.549	185.857	1.701.446
AF.33214	- Mác 300	m ³	1.084.244	495.549	185.857	1.765.650
AF.33215	- Mác 350	m ³	1.137.283	495.549	185.857	1.818.689
AF.33216	- Mác 400	m ³	1.164.564	495.549	185.857	1.845.970
AF.33217	- Mác 450	m ³	1.215.237	495.549	185.857	1.896.643
AF.33218	- Mác 500	m ³	1.274.654	495.549	185.857	1.956.060
AF.33219	- Mác 600	m ³	1.360.582	495.549	185.857	2.041.988
	Bê tông mũ mố, mũ trụ cầu dưới nước					
AF.33221	- Mác 150	m ³	890.720	560.920	518.059	1.969.699
AF.33222	- Mác 200	m ³	955.268	560.920	518.059	2.034.247
AF.33223	- Mác 250	m ³	1.020.040	560.920	518.059	2.099.019
AF.33224	- Mác 300	m ³	1.084.244	560.920	518.059	2.163.223
AF.33225	- Mác 350	m ³	1.137.283	560.920	518.059	2.216.262
AF.33226	- Mác 400	m ³	1.164.564	560.920	518.059	2.243.543
AF.33227	- Mác 450	m ³	1.215.237	560.920	518.059	2.294.216
AF.33228	- Mác 500	m ³	1.274.654	560.920	518.059	2.353.633
AF.33229	- Mác 600	m ³	1.360.582	560.920	518.059	2.439.561

AF.33300 BÊ TÔNG DẦM CẦU THI CÔNG BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐÚC ĐẦY, ĐÚC HẰNG

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm cầu thi công bằng phương pháp đúc đầy, đúc hằng					
	Loại dầm đúc đầy					
AF.33311	- Mác 150	1m ³	899.539	1.005.423	177.737	2.082.699
AF.33312	- Mác 200	1m ³	964.726	1.005.423	177.737	2.147.886
AF.33313	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.005.423	177.737	2.213.299
AF.33314	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.005.423	177.737	2.278.139
AF.33315	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.005.423	177.737	2.331.703
AF.33316	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.005.423	177.737	2.359.255
AF.33317	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.005.423	177.737	2.410.429
AF.33318	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.005.423	177.737	2.470.434
AF.33319	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.005.423	177.737	2.557.213
	Loại dầm đúc hằng trên cạn					
AF.33321	- Mác 150	1m ³	899.539	1.368.954	184.963	2.453.456
AF.33322	- Mác 200	1m ³	964.726	1.368.954	184.963	2.518.643
AF.33323	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.368.954	184.963	2.584.056
AF.33324	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.368.954	184.963	2.648.896
AF.33325	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.368.954	184.963	2.702.460
AF.33326	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.368.954	184.963	2.730.012
AF.33327	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.368.954	184.963	2.781.186
AF.33328	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.368.954	184.963	2.841.191
AF.33329	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.368.954	184.963	2.927.970
	Loại dầm đúc hằng dưới nước					
AF.33331	- Mác 150	1m ³	899.539	1.693.016	537.818	3.130.373
AF.33332	- Mác 200	1m ³	964.726	1.693.016	537.818	3.195.560
AF.33333	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.693.016	537.818	3.260.973
AF.33334	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.693.016	537.818	3.325.813
AF.33335	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.693.016	537.818	3.379.377
AF.33336	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.693.016	537.818	3.406.929
AF.33337	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.693.016	537.818	3.458.103
AF.33338	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.693.016	537.818	3.518.108
AF.33339	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.693.016	537.818	3.604.887

Ghi chú: Gia công, lắp dựng, tháo dỡ hệ khung giá treo ván khuôn, vận hành hệ ván khuôn dầm chưa tính trong đơn giá dự toán.

AF.33400 BÊ TÔNG DẦM HỘP CẦU, DẦM BẢN CẦU

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông dầm hộp cầu, dầm bản cầu					
	Loại dầm hộp					
AF.33411	- Mác 150	1m ³	899.539	1.044.892	184.963	2.129.394
AF.33412	- Mác 200	1m ³	964.726	1.044.892	184.963	2.194.581
AF.33413	- Mác 250	1m ³	1.030.139	1.044.892	184.963	2.259.994
AF.33414	- Mác 300	1m ³	1.094.979	1.044.892	184.963	2.324.834
AF.33415	- Mác 350	1m ³	1.148.543	1.044.892	184.963	2.378.398
AF.33416	- Mác 400	1m ³	1.176.095	1.044.892	184.963	2.405.950
AF.33417	- Mác 450	1m ³	1.227.269	1.044.892	184.963	2.457.124
AF.33418	- Mác 500	1m ³	1.287.274	1.044.892	184.963	2.517.129
AF.33419	- Mác 600	1m ³	1.374.053	1.044.892	184.963	2.603.908
	Loại dầm bản					
AF.33421	- Mác 150	1m ³	899.539	808.077	184.963	1.892.579
AF.33422	- Mác 200	1m ³	964.726	808.077	184.963	1.957.766
AF.33423	- Mác 250	1m ³	1.030.139	808.077	184.963	2.023.179
AF.33424	- Mác 300	1m ³	1.094.979	808.077	184.963	2.088.019
AF.33425	- Mác 350	1m ³	1.148.543	808.077	184.963	2.141.583
AF.33426	- Mác 400	1m ³	1.176.095	808.077	184.963	2.169.135
AF.33427	- Mác 450	1m ³	1.227.269	808.077	184.963	2.220.309
AF.33428	- Mác 500	1m ³	1.287.274	808.077	184.963	2.280.314
AF.33429	- Mác 600	1m ³	1.374.053	808.077	184.963	2.367.093

AF.34100 - BÊ TÔNG CẦU CẢNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cầu cảng					
	Bê tông mỗi nôi bản dầm dọc, đá 1x2					
AF.34111	- Mác 150	m ³	890.720	218.119	173.710	1.282.549
AF.34112	- Mác 200	m ³	955.268	218.119	173.710	1.347.097
AF.34113	- Mác 250	m ³	1.020.040	218.119	173.710	1.411.869
AF.34114	- Mác 300	m ³	1.084.244	218.119	173.710	1.476.073
AF.34115	- Mác 350	m ³	1.137.283	218.119	173.710	1.529.112
AF.34116	- Mác 400	m ³	1.164.564	218.119	173.710	1.556.393
AF.34117	- Mác 450	m ³	1.215.237	218.119	173.710	1.607.066
AF.34118	- Mác 500	m ³	1.274.654	218.119	173.710	1.666.483
AF.34119	- Mác 600	m ³	1.360.582	218.119	173.710	1.752.411
	Bê tông dầm cầu cảng, đá 1x2					
AF.34121	- Mác 150	m ³	890.720	230.583	173.710	1.295.013
AF.34122	- Mác 200	m ³	955.268	230.583	173.710	1.359.561

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.34123	- Mác 250	m ³	1.020.040	230.583	173.710	1.424.333
AF.34124	- Mác 300	m ³	1.084.244	230.583	173.710	1.488.537
AF.34125	- Mác 350	m ³	1.137.283	230.583	173.710	1.541.576
AF.34126	- Mác 400	m ³	1.164.564	230.583	173.710	1.568.857
AF.34127	- Mác 450	m ³	1.215.237	230.583	173.710	1.619.530
AF.34128	- Mác 500	m ³	1.274.654	230.583	173.710	1.678.947
AF.34129	- Mác 600	m ³	1.360.582	230.583	173.710	1.764.875

AF.34200 - BÊ TÔNG MÁI BỜ KÊNH MUỜNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mái bờ kênh muờng, đá 1x2					
AF.34211	- Mác 150	m ³	890.720	280.438	112.888	1.284.046
AF.34212	- Mác 200	m ³	955.268	280.438	112.888	1.348.594
AF.34213	- Mác 250	m ³	1.020.040	280.438	112.888	1.413.366
AF.34214	- Mác 300	m ³	1.084.244	280.438	112.888	1.477.570
AF.34215	- Mác 350	m ³	1.137.283	280.438	112.888	1.530.609
AF.34216	- Mác 400	m ³	1.164.564	280.438	112.888	1.557.890
AF.34217	- Mác 450	m ³	1.215.237	280.438	112.888	1.608.563
AF.34218	- Mác 500	m ³	1.274.654	280.438	112.888	1.667.980
AF.34219	- Mác 600	m ³	1.360.582	280.438	112.888	1.753.908

AF.35000 - BÊ TÔNG CỌC NHỎI, CỌC TƯỜNG BARRETTE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, kiểm tra lỗ khoan, lỗ đào và lồng cốt thép, lắp đặt ống đỡ, giữ và nâng dần ống đỡ. Đổ bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cọc nhồi, cọc tường barrette, đá 1x2 Bê tông cọc nhồi trên cạn Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35111	- Mác 150	m ³	970.091	172.418	356.585	1.499.094
AF.35112	- Mác 200	m ³	1.040.390	172.418	356.585	1.569.393
AF.35113	- Mác 250	m ³	1.110.934	172.418	356.585	1.639.937
AF.35114	- Mác 300	m ³	1.180.860	172.418	356.585	1.709.863
AF.35115	- Mác 350	m ³	1.238.625	172.418	356.585	1.767.628
AF.35116	- Mác 400	m ³	1.268.337	172.418	356.585	1.797.340
AF.35117	- Mác 450	m ³	1.323.526	172.418	356.585	1.852.529
AF.35118	- Mác 500	m ³	1.388.237	172.418	356.585	1.917.240

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.35119	- Mác 600 Đường kính cọc >1000mm	m ³	1.481.822	172.418	356.585	2.010.825
AF.35121	- Mác 150	m ³	970.091	145.412	212.146	1.327.649
AF.35122	- Mác 200	m ³	1.040.390	145.412	212.146	1.397.948
AF.35123	- Mác 250	m ³	1.110.934	145.412	212.146	1.468.492
AF.35124	- Mác 300	m ³	1.180.860	145.412	212.146	1.538.418
AF.35125	- Mác 350	m ³	1.238.625	145.412	212.146	1.596.183
AF.35126	- Mác 400	m ³	1.268.337	145.412	212.146	1.625.895
AF.35127	- Mác 450	m ³	1.323.526	145.412	212.146	1.681.084
AF.35128	- Mác 500	m ³	1.388.237	145.412	212.146	1.745.795
AF.35129	- Mác 600	m ³	1.481.822	145.412	212.146	1.839.380
	Bê tông cọc nhồi dưới nước Đường kính cọc ≤1000mm					
AF.35211	- Mác 150	m ³	974.870	205.655	718.874	1.899.399
AF.35212	- Mác 200	m ³	1.045.516	205.655	718.874	1.970.045
AF.35213	- Mác 250	m ³	1.116.407	205.655	718.874	2.040.936
AF.35214	- Mác 300	m ³	1.186.677	205.655	718.874	2.111.206
AF.35215	- Mác 350	m ³	1.244.727	205.655	718.874	2.169.256
AF.35216	- Mác 400	m ³	1.274.585	205.655	718.874	2.199.114
AF.35217	- Mác 450	m ³	1.330.046	205.655	718.874	2.254.575
AF.35218	- Mác 500	m ³	1.395.076	205.655	718.874	2.319.605
AF.35219	- Mác 600	m ³	1.489.122	205.655	718.874	2.413.651
	Đường kính cọc >1000mm					
AF.35221	- Mác 150	m ³	974.870	174.495	477.827	1.627.192
AF.35222	- Mác 200	m ³	1.045.516	174.495	477.827	1.697.838
AF.35223	- Mác 250	m ³	1.116.407	174.495	477.827	1.768.729
AF.35224	- Mác 300	m ³	1.186.677	174.495	477.827	1.838.999
AF.35225	- Mác 350	m ³	1.244.727	174.495	477.827	1.897.049
AF.35226	- Mác 400	m ³	1.274.585	174.495	477.827	1.926.907
AF.35227	- Mác 450	m ³	1.330.046	174.495	477.827	1.982.368
AF.35228	- Mác 500	m ³	1.395.076	174.495	477.827	2.047.398
AF.35229	- Mác 600	m ³	1.489.122	174.495	477.827	2.141.444
	Bê tông cọc, tường barrette					
AF.35311	- Mác 150	m ³	974.870	149.567	207.632	1.332.069
AF.35312	- Mác 200	m ³	1.045.516	149.567	207.632	1.402.715
AF.35313	- Mác 250	m ³	1.116.407	149.567	207.632	1.473.606
AF.35314	- Mác 300	m ³	1.186.677	149.567	207.632	1.543.876
AF.35315	- Mác 350	m ³	1.244.727	149.567	207.632	1.601.926
AF.35316	- Mác 400	m ³	1.274.585	149.567	207.632	1.631.784
AF.35317	- Mác 450	m ³	1.330.046	149.567	207.632	1.687.245
AF.35318	- Mác 500	m ³	1.395.076	149.567	207.632	1.752.275
AF.35319	- Mác 600	m ³	1.489.122	149.567	207.632	1.846.321

Ghi chú: Đối với công tác đổ bê tông cọc khoan nhồi có sử dụng ống vách cố định giữ thành lỗ khoan thì chi phí hao hụt vữa bê tông cọc nhồi bằng 5%.

AF.36000 - CÔNG TÁC ĐỔ BÊ TÔNG TRONG HÀM**VỮA BÊ TÔNG TRỘN TẠI TRẠM TRỘN HIỆN TRƯỜNG HOẶC VỮA BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM VÀ ĐỔ BẰNG MÁY BƠM***Thành phần công việc:*

- Chuẩn bị khối đổ. Gia công, lắp dựng tấm bít đầu dốc. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm theo từng điều kiện thi công cụ thể. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật (chưa kể bê tông bù phần lẹm).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa có độ sụt 14÷17cm.

AF.36110 - BÊ TÔNG TOÀN TIẾT DIỆN HÀM NGANGĐơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông toàn tiết diện hàm ngang, đá 1x2					
AF.36111	- Mác 150	m ³	968.130	612.809	243.193	1.824.132
AF.36112	- Mác 200	m ³	1.034.280	612.809	243.193	1.890.282
AF.36113	- Mác 250	m ³	1.100.660	612.809	243.193	1.956.662
AF.36114	- Mác 300	m ³	1.166.458	612.809	243.193	2.022.460
AF.36115	- Mác 350	m ³	1.220.814	612.809	243.193	2.076.816
AF.36116	- Mác 400	m ³	1.248.772	612.809	243.193	2.104.774
AF.36117	- Mác 450	m ³	1.300.703	612.809	243.193	2.156.705
AF.36118	- Mác 500	m ³	1.361.595	612.809	243.193	2.217.597
AF.36119	- Mác 600	m ³	1.449.656	612.809	243.193	2.305.658

AF.36120 - BÊ TÔNG NỀN HÀM NGANG**AF.36130 - BÊ TÔNG TƯỜNG HÀM NGANG****AF.36140 - BÊ TÔNG VÒM HÀM NGANG**Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông nền hàm, tường hàm và vòm hàm, đá 1x2					
	Bê tông nền hàm					
AF.36121	- Mác 150	m ³	952.455	193.191	160.515	1.306.161
AF.36122	- Mác 200	m ³	1.017.641	193.191	160.515	1.371.347
AF.36123	- Mác 250	m ³	1.083.055	193.191	160.515	1.436.761
AF.36124	- Mác 300	m ³	1.147.895	193.191	160.515	1.501.601
AF.36125	- Mác 350	m ³	1.201.459	193.191	160.515	1.555.165
AF.36126	- Mác 400	m ³	1.229.010	193.191	160.515	1.582.716
AF.36127	- Mác 450	m ³	1.280.185	193.191	160.515	1.633.891
AF.36128	- Mác 500	m ³	1.340.190	193.191	160.515	1.693.896
AF.36129	- Mác 600	m ³	1.426.969	193.191	160.515	1.780.675
	Bê tông tường hàm					
AF.36131	- Mác 150	m ³	971.446	417.541	212.811	1.601.798
AF.36132	- Mác 200	m ³	1.037.596	417.541	212.811	1.667.948
AF.36133	- Mác 250	m ³	1.103.976	417.541	212.811	1.734.328

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36134	- Mác 300	m ³	1.169.774	417.541	212.811	1.800.126
AF.36135	- Mác 350	m ³	1.224.130	417.541	212.811	1.854.482
AF.36136	- Mác 400	m ³	1.252.088	417.541	212.811	1.882.440
AF.36137	- Mác 450	m ³	1.304.019	417.541	212.811	1.934.371
AF.36138	- Mác 500	m ³	1.364.911	417.541	212.811	1.995.263
AF.36139	- Mác 600	m ³	1.452.972	417.541	212.811	2.083.324
	Bê tông vòm hầm					
AF.36141	- Mác 150	m ³	967.625	695.902	274.444	1.937.971
AF.36142	- Mác 200	m ³	1.033.775	695.902	274.444	2.004.121
AF.36143	- Mác 250	m ³	1.100.155	695.902	274.444	2.070.501
AF.36144	- Mác 300	m ³	1.165.953	695.902	274.444	2.136.299
AF.36145	- Mác 350	m ³	1.220.309	695.902	274.444	2.190.655
AF.36146	- Mác 400	m ³	1.248.268	695.902	274.444	2.218.614
AF.36147	- Mác 450	m ³	1.300.199	695.902	274.444	2.270.545
AF.36148	- Mác 500	m ³	1.361.091	695.902	274.444	2.331.437
AF.36149	- Mác 600	m ³	1.449.152	695.902	274.444	2.419.498

AF.36200 - BÊ TÔNG HẦM ĐỨNG
AF.36300 - BÊ TÔNG HẦM NGHIÊNG
AF.36400 - BÊ TÔNG NÚT HẦM

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông hầm đứng, hầm nghiêng và nút hầm, đá 1x2					
	Bê tông hầm đứng					
AF.36211	- Mác 150	m ³	905.474	762.376	192.751	1.860.601
AF.36212	- Mác 200	m ³	970.976	762.376	192.751	1.926.103
AF.36213	- Mác 250	m ³	1.036.705	762.376	192.751	1.991.832
AF.36214	- Mác 300	m ³	1.101.858	762.376	192.751	2.056.985
AF.36215	- Mác 350	m ³	1.155.681	762.376	192.751	2.110.808
AF.36216	- Mác 400	m ³	1.183.365	762.376	192.751	2.138.492
AF.36217	- Mác 450	m ³	1.234.787	762.376	192.751	2.189.914
AF.36218	- Mác 500	m ³	1.295.082	762.376	192.751	2.250.209
AF.36219	- Mác 600	m ³	1.382.280	762.376	192.751	2.337.407
	Bê tông hầm nghiêng					
AF.36311	- Mác 150	m ³	963.846	884.938	212.337	2.061.121
AF.36312	- Mác 200	m ³	1.029.996	884.938	212.337	2.127.271
AF.36313	- Mác 250	m ³	1.096.376	884.938	212.337	2.193.651
AF.36314	- Mác 300	m ³	1.162.174	884.938	212.337	2.259.449
AF.36315	- Mác 350	m ³	1.216.530	884.938	212.337	2.313.805
AF.36316	- Mác 400	m ³	1.244.488	884.938	212.337	2.341.763
AF.36317	- Mác 450	m ³	1.296.419	884.938	212.337	2.393.694
AF.36318	- Mác 500	m ³	1.357.311	884.938	212.337	2.454.586
AF.36319	- Mác 600	m ³	1.445.372	884.938	212.337	2.542.647
	Bê tông nút hầm					
AF.36411	- Mác 150	m ³	973.638	417.541	198.520	1.589.699

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.36412	- Mác 200	m ³	1.039.788	417.541	198.520	1.655.849
AF.36413	- Mác 250	m ³	1.106.168	417.541	198.520	1.722.229
AF.36414	- Mác 300	m ³	1.171.966	417.541	198.520	1.788.027
AF.36415	- Mác 350	m ³	1.226.322	417.541	198.520	1.842.383
AF.36416	- Mác 400	m ³	1.254.280	417.541	198.520	1.870.341
AF.36417	- Mác 450	m ³	1.306.211	417.541	198.520	1.922.272
AF.36418	- Mác 500	m ³	1.367.103	417.541	198.520	1.983.164
AF.36419	- Mác 600	m ³	1.455.164	417.541	198.520	2.071.225

AF.36500 - BÊ TÔNG CỘT, DẦM, SÀN TRONG HÀM GIAN MÁY, GIAN BIÊN THỂ

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cột, dầm, sàn trong hầm gian máy, gian biên thể					
	Bê tông cột					
AF.36511	- Mác 150	m ³	912.833	656.433	179.981	1.749.247
AF.36512	- Mác 200	m ³	978.983	656.433	179.981	1.815.397
AF.36513	- Mác 250	m ³	1.045.363	656.433	179.981	1.881.777
AF.36514	- Mác 300	m ³	1.111.161	656.433	179.981	1.947.575
AF.36515	- Mác 350	m ³	1.165.517	656.433	179.981	2.001.931
AF.36516	- Mác 400	m ³	1.193.475	656.433	179.981	2.029.889
AF.36517	- Mác 450	m ³	1.245.406	656.433	179.981	2.081.820
AF.36518	- Mác 500	m ³	1.306.298	656.433	179.981	2.142.712
AF.36519	- Mác 600	m ³	1.394.359	656.433	179.981	2.230.773
	Bê tông dầm					
AF.36521	- Mác 150	m ³	971.446	542.181	212.811	1.726.438
AF.36522	- Mác 200	m ³	1.037.596	542.181	212.811	1.792.588
AF.36523	- Mác 250	m ³	1.103.976	542.181	212.811	1.858.968
AF.36524	- Mác 300	m ³	1.169.774	542.181	212.811	1.924.766
AF.36525	- Mác 350	m ³	1.224.130	542.181	212.811	1.979.122
AF.36526	- Mác 400	m ³	1.252.088	542.181	212.811	2.007.080
AF.36527	- Mác 450	m ³	1.304.019	542.181	212.811	2.059.011
AF.36528	- Mác 500	m ³	1.364.911	542.181	212.811	2.119.903
AF.36529	- Mác 600	m ³	1.452.972	542.181	212.811	2.207.964
	Bê tông sàn					
AF.36531	- Mác 150	m ³	943.209	646.047	224.270	1.813.526
AF.36532	- Mác 200	m ³	1.009.359	646.047	224.270	1.879.676
AF.36533	- Mác 250	m ³	1.075.739	646.047	224.270	1.946.056
AF.36534	- Mác 300	m ³	1.141.537	646.047	224.270	2.011.854
AF.36535	- Mác 350	m ³	1.195.893	646.047	224.270	2.066.210
AF.36536	- Mác 400	m ³	1.223.851	646.047	224.270	2.094.168
AF.36537	- Mác 450	m ³	1.275.783	646.047	224.270	2.146.100
AF.36538	- Mác 500	m ³	1.336.674	646.047	224.270	2.206.991
AF.36539	- Mác 600	m ³	1.424.736	646.047	224.270	2.295.053

AF.36500 - BÊ TÔNG BỆ ĐỠ MÁY PHÁT, BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bộ đỡ máy phát, buồng xoắn, ống hút trong hàm					
	Bê tông bộ đỡ máy phát					
AF.36541	- Mác 150	m ³	973.565	598.268	204.875	1.776.708
AF.36542	- Mác 200	m ³	1.039.715	598.268	204.875	1.842.858
AF.36543	- Mác 250	m ³	1.106.095	598.268	204.875	1.909.238
AF.36544	- Mác 300	m ³	1.171.893	598.268	204.875	1.975.036
AF.36545	- Mác 350	m ³	1.226.249	598.268	204.875	2.029.392
AF.36546	- Mác 400	m ³	1.254.208	598.268	204.875	2.057.351
AF.36547	- Mác 450	m ³	1.306.139	598.268	204.875	2.109.282
AF.36548	- Mác 500	m ³	1.367.031	598.268	204.875	2.170.174
AF.36549	- Mác 600	m ³	1.455.092	598.268	204.875	2.258.235
	Bê tông buồng xoắn, ống hút					
AF.36551	- Mác 150	m ³	973.565	822.619	293.565	2.089.749
AF.36552	- Mác 200	m ³	1.039.715	822.619	293.565	2.155.899
AF.36553	- Mác 250	m ³	1.106.095	822.619	293.565	2.222.279
AF.36554	- Mác 300	m ³	1.171.893	822.619	293.565	2.288.077
AF.36555	- Mác 350	m ³	1.226.249	822.619	293.565	2.342.433
AF.36556	- Mác 400	m ³	1.254.208	822.619	293.565	2.370.392
AF.36557	- Mác 450	m ³	1.306.139	822.619	293.565	2.422.323
AF.36558	- Mác 500	m ³	1.367.031	822.619	293.565	2.483.215
AF.36559	- Mác 600	m ³	1.455.092	822.619	293.565	2.571.276

AF.36500 - BÊ TÔNG CHÈN BUỒNG XOẮN, ỐNG HÚT TRONG HÀM

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn buồng xoắn, ống hút trong hàm					
AF.36561	- Mác 150	m ³	939.681	1.940.217	163.025	3.042.923
AF.36562	- Mác 200	m ³	1.007.776	1.940.217	163.025	3.111.018
AF.36563	- Mác 250	m ³	1.076.109	1.940.217	163.025	3.179.351
AF.36564	- Mác 300	m ³	1.143.842	1.940.217	163.025	3.247.084
AF.36565	- Mác 350	m ³	1.199.797	1.940.217	163.025	3.303.039
AF.36566	- Mác 400	m ³	1.228.578	1.940.217	163.025	3.331.820
AF.36567	- Mác 450	m ³	1.282.036	1.940.217	163.025	3.385.278
AF.36568	- Mác 500	m ³	1.344.719	1.940.217	163.025	3.447.961
AF.36569	- Mác 600	m ³	1.435.370	1.940.217	163.025	3.538.612

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống bơm, ống đổ vữa bê tông. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật (*Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá*).

AF.37100 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA BÊ TÔNG

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa bê tông, đá 1x2					
	Trên cạn					
AF.37111	- Mác 150	m ³	912.833	272.129	78.719	1.263.681
AF.37112	- Mác 200	m ³	978.983	272.129	78.719	1.329.831
AF.37113	- Mác 250	m ³	1.045.363	272.129	78.719	1.396.211
AF.37114	- Mác 300	m ³	1.111.161	272.129	78.719	1.462.009
AF.37115	- Mác 350	m ³	1.165.517	272.129	78.719	1.516.365
AF.37116	- Mác 400	m ³	1.193.475	272.129	78.719	1.544.323
AF.37117	- Mác 450	m ³	1.245.406	272.129	78.719	1.596.254
AF.37118	- Mác 500	m ³	1.306.298	272.129	78.719	1.657.146
AF.37119	- Mác 600	m ³	1.394.359	272.129	78.719	1.745.207
	Dưới nước					
AF.37121	- Mác 150	m ³	912.833	303.289	146.638	1.362.760
AF.37122	- Mác 200	m ³	978.983	303.289	146.638	1.428.910
AF.37123	- Mác 250	m ³	1.045.363	303.289	146.638	1.495.290
AF.37124	- Mác 300	m ³	1.111.161	303.289	146.638	1.561.088
AF.37125	- Mác 350	m ³	1.165.517	303.289	146.638	1.615.444
AF.37126	- Mác 400	m ³	1.193.475	303.289	146.638	1.643.402
AF.37127	- Mác 450	m ³	1.245.406	303.289	146.638	1.695.333
AF.37128	- Mác 500	m ³	1.306.298	303.289	146.638	1.756.225
AF.37129	- Mác 600	m ³	1.394.359	303.289	146.638	1.844.286

AF.37200 - BỊT ĐÁY TRONG KHUNG VÂY BẰNG VỮA XI MĂNG ĐỘN ĐÁ HỘC

Thành phần công việc:

Chuẩn bị. Lắp đặt, tháo dỡ, di chuyển ống đổ vữa xi măng. Xếp đá hộc, trộn vữa xi măng, bơm vữa xi măng, hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật (*Làm sàn đạo, vách ngăn chưa tính trong đơn giá*).

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bịt đáy trong khung vây bằng vữa xi măng độn đá hộc					
	Trên cạn					
AF.37211	- Mác 25	m ³	465.913	382.227	135.497	983.637

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37212	- Mác 50	m ³	500.006	382.227	135.497	1.017.730
AF.37213	- Mác 75	m ³	530.524	382.227	135.497	1.048.248
AF.37214	- Mác 100	m ³	561.919	382.227	135.497	1.079.643
AF.37215	- Mác 125	m ³	590.614	382.227	135.497	1.108.338
AF.37216	- Mác 150	m ³	618.029	382.227	135.497	1.135.753
Dưới nước						
AF.37221	- Mác 25	m ³	465.913	440.392	246.462	1.152.767
AF.37222	- Mác 50	m ³	500.006	440.392	246.462	1.186.860
AF.37223	- Mác 75	m ³	530.524	440.392	246.462	1.217.378
AF.37224	- Mác 100	m ³	561.919	440.392	246.462	1.248.773
AF.37225	- Mác 125	m ³	590.614	440.392	246.462	1.277.468
AF.37226	- Mác 150	m ³	618.029	440.392	246.462	1.304.883

AF.37300 - BÊ TÔNG ĐƯỜNG CÁT HẠ CÁNH, ĐƯỜNG LĂN, SÂN ĐỒ, ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, vệ sinh. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đường cát hạ cánh, đường lăn, sân đồ đổ bằng máy rải bê tông SP500, đá 1x2					
AF.37311	- Mác 150	m ³	903.949	365.608	147.391	1.416.948
AF.37312	- Mác 200	m ³	969.455	365.608	147.391	1.482.454
AF.37313	- Mác 250	m ³	1.035.189	365.608	147.391	1.548.188
AF.37314	- Mác 300	m ³	1.100.346	365.608	147.391	1.613.345
AF.37315	- Mác 350	m ³	1.154.173	365.608	147.391	1.667.172
AF.37316	- Mác 400	m ³	1.181.860	365.608	147.391	1.694.859
AF.37317	- Mác 450	m ³	1.233.286	365.608	147.391	1.746.285
AF.37318	- Mác 500	m ³	1.293.585	365.608	147.391	1.806.584
AF.37319	- Mác 600	m ³	1.380.789	365.608	147.391	1.893.788

AF.37400 - BƠM VỮA XI MĂNG TRONG ỐNG LUỒN CÁP

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, làm sạch ống luồn cáp và cáp, cân đong trộn vữa đúng tỷ lệ, bơm vữa vào ống hoàn thiện theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37410	Bơm vữa xi măng trong ống luồn cáp	m ³	3.672.600	3.708.016	3.734.958	11.115.574

AF.37710 BÊ TÔNG LẤP ĐẦY PHỄU NHỰA MÓNG TOP-BASE

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, gia công, lắp đặt, tháo dỡ cầu công tác. Lắp đặt, di chuyển và tháo dỡ ống bơm. Đổ và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.37710	Bê tông lấp đầy phễu nhựa móng Top-base	1m ³	960.540	189.036	91.940	1.241.516

AF.38200 - BÊ TÔNG MẶT ĐƯỜNG ĐỔ BẰNG MÁY RẢI BÊ TÔNG SP500

Thành phần công việc:

- Chuẩn bị, vệ sinh, tưới ẩm bề mặt nền. Đổ bê tông, sửa các thanh truyền lực, thanh liên kết bị lệch trong quá trình thi công, hoàn thiện bê tông tại các vị trí máy không thực hiện được. Hoàn thiện, tạo nhám bề mặt bê tông. Bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa độ sụt **6÷8cm**.

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mặt đường đổ bằng máy rải bê tông SP500					
AF.38211	- Mác 150	m ³	868.807	251.356	110.556	1.230.719
AF.38212	- Mác 200	m ³	926.776	251.356	110.556	1.288.688
AF.38213	- Mác 250	m ³	985.911	251.356	110.556	1.347.823
AF.38214	- Mác 300	m ³	1.043.137	251.356	110.556	1.405.049
AF.38215	- Mác 350	m ³	1.132.501	251.356	110.556	1.494.413
AF.38216	- Mác 400	m ³	1.191.384	251.356	110.556	1.553.296
AF.38217	- Mác 450	m ³	1.256.127	251.356	110.556	1.618.039
AF.38218	- Mác 500	m ³	1.293.585	251.356	110.556	1.655.497
AF.38219	- Mác 600	m ³	1.380.789	251.356	110.556	1.742.701

AF.39110 BÊ TÔNG ĐẦM LĂN (RCC) MẶT ĐƯỜNG*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, vệ sinh, tưới nước bề mặt nền. Rải vữa bê tông đầm lăn (RCC) bằng máy rải, đầm bằng máy đầm bánh thép, bánh lốp. Rải bù vữa, xử lý đường biên và khuyết tật bằng thủ công. Hoàn thiện, bảo dưỡng bê tông theo đúng yêu cầu kỹ thuật.

Đơn vị tính: đồng/100m²

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông đầm lăn (RCC) mặt đường Chiều dày lớp rải					
AF.39111	- 12cm	100m ²	15.980.544	490.248	663.238	17.134.030
AF.39112	- 14cm	100m ²	18.643.968	567.108	751.461	19.962.537
AF.39113	- 16cm	100m ²	21.307.392	697.980	826.937	22.832.309
AF.39114	- 18cm	100m ²	23.970.816	828.851	902.412	25.702.079
AF.39115	- 20cm	100m ²	26.634.240	920.253	852.260	28.406.753
AF.39116	- 22cm	100m ²	29.297.664	1.013.732	935.957	31.247.353

AF.40000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG*Hướng dẫn áp dụng:*

- Đơn giá công tác bê tông thủy công được tính cho trường hợp đổ bê tông bằng cần cẩu 16 tấn, 25 tấn, 40 tấn và đổ bằng bơm bê tông, tương ứng với từng loại kết cấu bê tông thủy công và chưa tính đến các chi phí cho công tác lắp đặt tấm chống thấm. Riêng bê tông tháp điều áp, mô đỡ, mô néo đường ống áp lực được tính đơn giá chung cho tất cả các bộ phận kết cấu.

- Chi phí nhân công trong đơn giá công tác bê tông thủy công đã bao gồm công tác đánh xòm mặt đứng và xử lý phần bề mặt nằm ngang (gồm cả học kỹ thuật) tiếp giáp giữa hai khối đổ, tính bình quân cho 1m³ bê tông.

- Đối với công tác bê tông mũi phóng: Chi phí nhân công trong đơn giá đã bao gồm công tác mài mặt bê tông.

- Đơn giá công tác bê tông bọc đường ống áp lực chưa bao gồm chi phí cho công tác gia công, lắp dựng, tháo dỡ cốp pha đầu đốc (nếu có).

- Vữa bê tông tính trong đơn giá sử dụng vữa XM PCB40, có độ sụt 6÷8cm và 14÷17cm.

Thành phần công việc:

Vệ sinh khối đổ, gia công, lắp đặt tháo dỡ học kỹ thuật, cầu công tác (nếu có). Tháo mở phễu đổ, đổ đầm và bảo dưỡng bê tông theo yêu cầu kỹ thuật.

AF.41000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỔ BẰNG CẦN CẨU 16 TẤN

AF.41110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.41120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.41130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 1x2					
AF.41111	- Mác 150	m ³	855.967	55.090	53.539	964.596
AF.41112	- Mác 200	m ³	913.080	55.090	53.539	1.021.709
AF.41113	- Mác 250	m ³	971.341	55.090	53.539	1.079.970
AF.41114	- Mác 300	m ³	1.027.721	55.090	53.539	1.136.350
AF.41115	- Mác 350	m ³	1.115.765	55.090	53.539	1.224.394
AF.41116	- Mác 400	m ³	1.173.778	55.090	53.539	1.282.407
AF.41117	- Mác 450	m ³	1.237.563	55.090	53.539	1.346.192
AF.41118	- Mác 500	m ³	1.274.468	55.090	53.539	1.383.097
AF.41119	- Mác 600	m ³	1.360.383	55.090	53.539	1.469.012
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.41121	- Mác 150	m ³	873.087	129.176	56.864	1.059.127
AF.41122	- Mác 200	m ³	931.342	129.176	56.864	1.117.382
AF.41123	- Mác 250	m ³	990.768	129.176	56.864	1.176.808
AF.41124	- Mác 300	m ³	1.048.276	129.176	56.864	1.234.316
AF.41125	- Mác 350	m ³	1.138.080	129.176	56.864	1.324.120
AF.41126	- Mác 400	m ³	1.197.253	129.176	56.864	1.383.293
AF.41127	- Mác 450	m ³	1.262.315	129.176	56.864	1.448.355
AF.41128	- Mác 500	m ³	1.299.957	129.176	56.864	1.485.997
AF.41129	- Mác 600	m ³	1.387.591	129.176	56.864	1.573.631
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.41131	- Mác 150	m ³	864.527	83.585	53.191	1.001.303
AF.41132	- Mác 200	m ³	922.211	83.585	53.191	1.058.987
AF.41133	- Mác 250	m ³	981.055	83.585	53.191	1.117.831
AF.41134	- Mác 300	m ³	1.037.999	83.585	53.191	1.174.775
AF.41135	- Mác 350	m ³	1.126.922	83.585	53.191	1.263.698
AF.41136	- Mác 400	m ³	1.185.516	83.585	53.191	1.322.292
AF.41137	- Mác 450	m ³	1.249.939	83.585	53.191	1.386.715
AF.41138	- Mác 500	m ³	1.287.212	83.585	53.191	1.423.988
AF.41139	- Mác 600	m ³	1.373.987	83.585	53.191	1.510.763

AF.41200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cách, tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41211	- Mác 150	m ³	898.766	367.686	85.918	1.352.370
AF.41212	- Mác 200	m ³	958.734	367.686	85.918	1.412.338

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41213	- Mác 250	m ³	1.019.908	367.686	85.918	1.473.512
AF.41214	- Mác 300	m ³	1.079.107	367.686	85.918	1.532.711
AF.41215	- Mác 350	m ³	1.171.553	367.686	85.918	1.625.157
AF.41216	- Mác 400	m ³	1.232.467	367.686	85.918	1.686.071
AF.41217	- Mác 450	m ³	1.299.442	367.686	85.918	1.753.046
AF.41218	- Mác 500	m ³	1.338.191	367.686	85.918	1.791.795
AF.41219	- Mác 600	m ³	1.428.402	367.686	85.918	1.882.006
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41221	- Mác 150	m ³	890.206	334.449	85.918	1.310.573
AF.41222	- Mác 200	m ³	949.603	334.449	85.918	1.369.970
AF.41223	- Mác 250	m ³	1.010.195	334.449	85.918	1.430.562
AF.41224	- Mác 300	m ³	1.068.830	334.449	85.918	1.489.197
AF.41225	- Mác 350	m ³	1.160.395	334.449	85.918	1.580.762
AF.41226	- Mác 400	m ³	1.220.729	334.449	85.918	1.641.096
AF.41227	- Mác 450	m ³	1.287.066	334.449	85.918	1.707.433
AF.41228	- Mác 500	m ³	1.325.446	334.449	85.918	1.745.813
AF.41229	- Mác 600	m ³	1.414.798	334.449	85.918	1.835.165
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41231	- Mác 150	m ³	890.206	299.134	82.593	1.271.933
AF.41232	- Mác 200	m ³	949.603	299.134	82.593	1.331.330
AF.41233	- Mác 250	m ³	1.010.195	299.134	82.593	1.391.922
AF.41234	- Mác 300	m ³	1.068.830	299.134	82.593	1.450.557
AF.41235	- Mác 350	m ³	1.160.395	299.134	82.593	1.542.122
AF.41236	- Mác 400	m ³	1.220.729	299.134	82.593	1.602.456
AF.41237	- Mác 450	m ³	1.287.066	299.134	82.593	1.668.793
AF.41238	- Mác 500	m ³	1.325.446	299.134	82.593	1.707.173
AF.41239	- Mác 600	m ³	1.414.798	299.134	82.593	1.796.525
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.41241	- Mác 150	m ³	881.646	270.052	82.593	1.234.291
AF.41242	- Mác 200	m ³	940.473	270.052	82.593	1.293.118
AF.41243	- Mác 250	m ³	1.000.481	270.052	82.593	1.353.126
AF.41244	- Mác 300	m ³	1.058.553	270.052	82.593	1.411.198
AF.41245	- Mác 350	m ³	1.149.238	270.052	82.593	1.501.883
AF.41246	- Mác 400	m ³	1.208.991	270.052	82.593	1.561.636
AF.41247	- Mác 450	m ³	1.274.690	270.052	82.593	1.627.335
AF.41248	- Mác 500	m ³	1.312.702	270.052	82.593	1.665.347
AF.41249	- Mác 600	m ³	1.401.195	270.052	82.593	1.753.840
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.41251	- Mác 150	m ³	873.087	243.046	77.605	1.193.738
AF.41252	- Mác 200	m ³	931.342	243.046	77.605	1.251.993
AF.41253	- Mác 250	m ³	990.768	243.046	77.605	1.311.419
AF.41254	- Mác 300	m ³	1.048.276	243.046	77.605	1.368.927
AF.41255	- Mác 350	m ³	1.138.080	243.046	77.605	1.458.731
AF.41256	- Mác 400	m ³	1.197.253	243.046	77.605	1.517.904
AF.41257	- Mác 450	m ³	1.262.315	243.046	77.605	1.582.966
AF.41258	- Mác 500	m ³	1.299.957	243.046	77.605	1.620.608

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41259	- Mác 600 Chiều dày >5m Đá 1x2	m ³	1.387.591	243.046	77.605	1.708.242
AF.41261	- Mác 150	m ³	873.087	218.119	74.280	1.165.486
AF.41262	- Mác 200	m ³	931.342	218.119	74.280	1.223.741
AF.41263	- Mác 250	m ³	990.768	218.119	74.280	1.283.167
AF.41264	- Mác 300	m ³	1.048.276	218.119	74.280	1.340.675
AF.41265	- Mác 350	m ³	1.138.080	218.119	74.280	1.430.479
AF.41266	- Mác 400	m ³	1.197.253	218.119	74.280	1.489.652
AF.41267	- Mác 450	m ³	1.262.315	218.119	74.280	1.554.714
AF.41268	- Mác 500	m ³	1.299.957	218.119	74.280	1.592.356
AF.41269	- Mác 600	m ³	1.387.591	218.119	74.280	1.679.990

AF.41300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41311	- Mác 150	m ³	898.766	394.691	85.918	1.379.375
AF.41312	- Mác 200	m ³	958.734	394.691	85.918	1.439.343
AF.41313	- Mác 250	m ³	1.019.908	394.691	85.918	1.500.517
AF.41314	- Mác 300	m ³	1.079.107	394.691	85.918	1.559.716
AF.41315	- Mác 350	m ³	1.171.553	394.691	85.918	1.652.162
AF.41316	- Mác 400	m ³	1.232.467	394.691	85.918	1.713.076
AF.41317	- Mác 450	m ³	1.299.442	394.691	85.918	1.780.051
AF.41318	- Mác 500	m ³	1.338.191	394.691	85.918	1.818.800
AF.41319	- Mác 600	m ³	1.428.402	394.691	85.918	1.909.011
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41321	- Mác 150	m ³	890.206	355.222	85.918	1.331.346
AF.41322	- Mác 200	m ³	949.603	355.222	85.918	1.390.743
AF.41323	- Mác 250	m ³	1.010.195	355.222	85.918	1.451.335
AF.41324	- Mác 300	m ³	1.068.830	355.222	85.918	1.509.970
AF.41325	- Mác 350	m ³	1.160.395	355.222	85.918	1.601.535
AF.41326	- Mác 400	m ³	1.220.729	355.222	85.918	1.661.869
AF.41327	- Mác 450	m ³	1.287.066	355.222	85.918	1.728.206
AF.41328	- Mác 500	m ³	1.325.446	355.222	85.918	1.766.586
AF.41329	- Mác 600	m ³	1.414.798	355.222	85.918	1.855.938
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41331	- Mác 150	m ³	890.206	319.907	82.593	1.292.706
AF.41332	- Mác 200	m ³	949.603	319.907	82.593	1.352.103
AF.41333	- Mác 250	m ³	1.010.195	319.907	82.593	1.412.695
AF.41334	- Mác 300	m ³	1.068.830	319.907	82.593	1.471.330

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41335	- Mác 350	m ³	1.160.395	319.907	82.593	1.562.895
AF.41336	- Mác 400	m ³	1.220.729	319.907	82.593	1.623.229
AF.41337	- Mác 450	m ³	1.287.066	319.907	82.593	1.689.566
AF.41338	- Mác 500	m ³	1.325.446	319.907	82.593	1.727.946
AF.41339	- Mác 600	m ³	1.414.798	319.907	82.593	1.817.298
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.41341	- Mác 150	m ³	881.646	288.747	82.593	1.252.986
AF.41342	- Mác 200	m ³	940.473	288.747	82.593	1.311.813
AF.41343	- Mác 250	m ³	1.000.481	288.747	82.593	1.371.821
AF.41344	- Mác 300	m ³	1.058.553	288.747	82.593	1.429.893
AF.41345	- Mác 350	m ³	1.149.238	288.747	82.593	1.520.578
AF.41346	- Mác 400	m ³	1.208.991	288.747	82.593	1.580.331
AF.41347	- Mác 450	m ³	1.274.690	288.747	82.593	1.646.030
AF.41348	- Mác 500	m ³	1.312.702	288.747	82.593	1.684.042
AF.41349	- Mác 600	m ³	1.401.195	288.747	82.593	1.772.535

AF.41400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.41411	- Mác 150	m ³	890.206	294.979	82.593	1.267.778
AF.41412	- Mác 200	m ³	949.603	294.979	82.593	1.327.175
AF.41413	- Mác 250	m ³	1.010.195	294.979	82.593	1.387.767
AF.41414	- Mác 300	m ³	1.068.830	294.979	82.593	1.446.402
AF.41415	- Mác 350	m ³	1.160.395	294.979	82.593	1.537.967
AF.41416	- Mác 400	m ³	1.220.729	294.979	82.593	1.598.301
AF.41417	- Mác 450	m ³	1.287.066	294.979	82.593	1.664.638
AF.41418	- Mác 500	m ³	1.325.446	294.979	82.593	1.703.018
AF.41419	- Mác 600	m ³	1.414.798	294.979	82.593	1.792.370
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.41421	- Mác 150	m ³	881.646	265.897	82.593	1.230.136
AF.41422	- Mác 200	m ³	940.473	265.897	82.593	1.288.963
AF.41423	- Mác 250	m ³	1.000.481	265.897	82.593	1.348.971
AF.41424	- Mác 300	m ³	1.058.553	265.897	82.593	1.407.043
AF.41425	- Mác 350	m ³	1.149.238	265.897	82.593	1.497.728
AF.41426	- Mác 400	m ³	1.208.991	265.897	82.593	1.557.481
AF.41427	- Mác 450	m ³	1.274.690	265.897	82.593	1.623.180
AF.41428	- Mác 500	m ³	1.312.702	265.897	82.593	1.661.192
AF.41429	- Mác 600	m ³	1.401.195	265.897	82.593	1.749.685
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.41431	- Mác 150	m ³	873.087	240.969	77.605	1.191.661

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41432	- Mác 200	m ³	931.342	240.969	77.605	1.249.916
AF.41433	- Mác 250	m ³	990.768	240.969	77.605	1.309.342
AF.41434	- Mác 300	m ³	1.048.276	240.969	77.605	1.366.850
AF.41435	- Mác 350	m ³	1.138.080	240.969	77.605	1.456.654
AF.41436	- Mác 400	m ³	1.197.253	240.969	77.605	1.515.827
AF.41437	- Mác 450	m ³	1.262.315	240.969	77.605	1.580.889
AF.41438	- Mác 500	m ³	1.299.957	240.969	77.605	1.618.531
AF.41439	- Mác 600	m ³	1.387.591	240.969	77.605	1.706.165
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.41441	- Mác 150	m ³	873.087	216.041	77.605	1.166.733
AF.41442	- Mác 200	m ³	931.342	216.041	77.605	1.224.988
AF.41443	- Mác 250	m ³	990.768	216.041	77.605	1.284.414
AF.41444	- Mác 300	m ³	1.048.276	216.041	77.605	1.341.922
AF.41445	- Mác 350	m ³	1.138.080	216.041	77.605	1.431.726
AF.41446	- Mác 400	m ³	1.197.253	216.041	77.605	1.490.899
AF.41447	- Mác 450	m ³	1.262.315	216.041	77.605	1.555.961
AF.41448	- Mác 500	m ³	1.299.957	216.041	77.605	1.593.603
AF.41449	- Mác 600	m ³	1.387.591	216.041	77.605	1.681.237

AF.41510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP

AF.41520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN

AF.41530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG

AF.41540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.41511	- Mác 150	m ³	873.087	105.943	56.864	1.035.894
AF.41512	- Mác 200	m ³	931.342	105.943	56.864	1.094.149
AF.41513	- Mác 250	m ³	990.768	105.943	56.864	1.153.575
AF.41514	- Mác 300	m ³	1.048.276	105.943	56.864	1.211.083
AF.41515	- Mác 350	m ³	1.138.080	105.943	56.864	1.300.887
AF.41516	- Mác 400	m ³	1.197.253	105.943	56.864	1.360.060
AF.41517	- Mác 450	m ³	1.262.315	105.943	56.864	1.425.122
AF.41518	- Mác 500	m ³	1.299.957	105.943	56.864	1.462.764
AF.41519	- Mác 600	m ³	1.387.591	105.943	56.864	1.550.398
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.41521	- Mác 150	m ³	873.087	436.237	78.381	1.387.705
AF.41522	- Mác 200	m ³	931.342	436.237	78.381	1.445.960
AF.41523	- Mác 250	m ³	990.768	436.237	78.381	1.505.386
AF.41524	- Mác 300	m ³	1.048.276	436.237	78.381	1.562.894
AF.41525	- Mác 350	m ³	1.138.080	436.237	78.381	1.652.698
AF.41526	- Mác 400	m ³	1.197.253	436.237	78.381	1.711.871
AF.41527	- Mác 450	m ³	1.262.315	436.237	78.381	1.776.933
AF.41528	- Mác 500	m ³	1.299.957	436.237	78.381	1.814.575
AF.41529	- Mác 600	m ³	1.387.591	436.237	78.381	1.902.209

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mũi phóng, đá 1x2					
AF.41531	- Mác 150	m ³	873.087	228.505	56.864	1.158.456
AF.41532	- Mác 200	m ³	931.342	228.505	56.864	1.216.711
AF.41533	- Mác 250	m ³	990.768	228.505	56.864	1.276.137
AF.41534	- Mác 300	m ³	1.048.276	228.505	56.864	1.333.645
AF.41535	- Mác 350	m ³	1.138.080	228.505	56.864	1.423.449
AF.41536	- Mác 400	m ³	1.197.253	228.505	56.864	1.482.622
AF.41537	- Mác 450	m ³	1.262.315	228.505	56.864	1.547.684
AF.41538	- Mác 500	m ³	1.299.957	228.505	56.864	1.585.326
AF.41539	- Mác 600	m ³	1.387.591	228.505	56.864	1.672.960
	Bê tông dốc nước, đá 1x2					
AF.41541	- Mác 150	m ³	864.527	191.113	56.864	1.112.504
AF.41542	- Mác 200	m ³	922.211	191.113	56.864	1.170.188
AF.41543	- Mác 250	m ³	981.055	191.113	56.864	1.229.032
AF.41544	- Mác 300	m ³	1.037.999	191.113	56.864	1.285.976
AF.41545	- Mác 350	m ³	1.126.922	191.113	56.864	1.374.899
AF.41546	- Mác 400	m ³	1.185.516	191.113	56.864	1.433.493
AF.41547	- Mác 450	m ³	1.249.939	191.113	56.864	1.497.916
AF.41548	- Mác 500	m ³	1.287.212	191.113	56.864	1.535.189
AF.41549	- Mác 600	m ³	1.373.987	191.113	56.864	1.621.964

AF.41600 - BÊ TÔNG THÁP ĐIỀU ÁP

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tháp điều áp, đá 1x2					
	Chiều cao ≤25m					
AF.41611	- Mác 150	m ³	864.527	575.418	85.918	1.525.863
AF.41612	- Mác 200	m ³	922.211	575.418	85.918	1.583.547
AF.41613	- Mác 250	m ³	981.055	575.418	85.918	1.642.391
AF.41614	- Mác 300	m ³	1.037.999	575.418	85.918	1.699.335
AF.41615	- Mác 350	m ³	1.126.922	575.418	85.918	1.788.258
AF.41616	- Mác 400	m ³	1.185.516	575.418	85.918	1.846.852
AF.41617	- Mác 450	m ³	1.249.939	575.418	85.918	1.911.275
AF.41618	- Mác 500	m ³	1.287.212	575.418	85.918	1.948.548
AF.41619	- Mác 600	m ³	1.373.987	575.418	85.918	2.035.323
	Chiều cao >25m					
AF.41621	- Mác 150	m ³	864.527	643.969	90.906	1.599.402
AF.41622	- Mác 200	m ³	922.211	643.969	90.906	1.657.086
AF.41623	- Mác 250	m ³	981.055	643.969	90.906	1.715.930
AF.41624	- Mác 300	m ³	1.037.999	643.969	90.906	1.772.874
AF.41625	- Mác 350	m ³	1.126.922	643.969	90.906	1.861.797
AF.41626	- Mác 400	m ³	1.185.516	643.969	90.906	1.920.391
AF.41627	- Mác 450	m ³	1.249.939	643.969	90.906	1.984.814
AF.41628	- Mác 500	m ³	1.287.212	643.969	90.906	2.022.087
AF.41629	- Mác 600	m ³	1.373.987	643.969	90.906	2.108.862

AF.41710 - BÊ TÔNG MỔ ĐỖ, MỔ NÉO ĐƯỜNG ỐNG ÁP LỰC

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông mổ đỗ, mổ néo đường ống áp lực Đá 1x2					
AF.41711	- Mác 150	m ³	864.527	267.974	90.906	1.223.407
AF.41712	- Mác 200	m ³	922.211	267.974	90.906	1.281.091
AF.41713	- Mác 250	m ³	981.055	267.974	90.906	1.339.935
AF.41714	- Mác 300	m ³	1.037.999	267.974	90.906	1.396.879
AF.41715	- Mác 350	m ³	1.126.922	267.974	90.906	1.485.802
AF.41716	- Mác 400	m ³	1.185.516	267.974	90.906	1.544.396
AF.41717	- Mác 450	m ³	1.249.939	267.974	90.906	1.608.819
AF.41718	- Mác 500	m ³	1.287.212	267.974	90.906	1.646.092
AF.41719	- Mác 600	m ³	1.373.987	267.974	90.906	1.732.867

AF.41720 - BÊ TÔNG BỌC ĐƯỜNG ỐNG THÉP ÁP LỰC

AF.41730 - BÊ TÔNG BỆ ĐỖ MÁY PHÁT

AF.41740 - BÊ TÔNG MÁI KÊNH, MÁI HỒ XỐI

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông bọc đường ống thép áp lực, đá 1x2					
AF.41721	- Mác 150	m ³	890.206	330.294	82.593	1.303.093
AF.41722	- Mác 200	m ³	949.603	330.294	82.593	1.362.490
AF.41723	- Mác 250	m ³	1.010.195	330.294	82.593	1.423.082
AF.41724	- Mác 300	m ³	1.068.830	330.294	82.593	1.481.717
AF.41725	- Mác 350	m ³	1.160.395	330.294	82.593	1.573.282
AF.41726	- Mác 400	m ³	1.220.729	330.294	82.593	1.633.616
AF.41727	- Mác 450	m ³	1.287.066	330.294	82.593	1.699.953
AF.41728	- Mác 500	m ³	1.325.446	330.294	82.593	1.738.333
AF.41729	- Mác 600	m ³	1.414.798	330.294	82.593	1.827.685
	Bê tông bề đờ máy phát, đá 1x2					
AF.41731	- Mác 150	m ³	873.087	326.139	77.605	1.276.831
AF.41732	- Mác 200	m ³	931.342	326.139	77.605	1.335.086
AF.41733	- Mác 250	m ³	990.768	326.139	77.605	1.394.512
AF.41734	- Mác 300	m ³	1.048.276	326.139	77.605	1.452.020
AF.41735	- Mác 350	m ³	1.138.080	326.139	77.605	1.541.824
AF.41736	- Mác 400	m ³	1.197.253	326.139	77.605	1.600.997
AF.41737	- Mác 450	m ³	1.262.315	326.139	77.605	1.666.059
AF.41738	- Mác 500	m ³	1.299.957	326.139	77.605	1.703.701
AF.41739	- Mác 600	m ³	1.387.591	326.139	77.605	1.791.335
	Bê tông mái kênh, mái hồ xối, đá 1x2					
AF.41741	- Mác 150	m ³	864.527	280.438	82.593	1.227.558

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41742	- Mác 200	m ³	922.211	280.438	82.593	1.285.242
AF.41743	- Mác 250	m ³	981.055	280.438	82.593	1.344.086
AF.41744	- Mác 300	m ³	1.037.999	280.438	82.593	1.401.030
AF.41745	- Mác 350	m ³	1.126.922	280.438	82.593	1.489.953
AF.41746	- Mác 400	m ³	1.185.516	280.438	82.593	1.548.547
AF.41747	- Mác 450	m ³	1.249.939	280.438	82.593	1.612.970
AF.41748	- Mác 500	m ³	1.287.212	280.438	82.593	1.650.243
AF.41749	- Mác 600	m ³	1.373.987	280.438	82.593	1.737.018

AF.41750 - BÊ TÔNG BUỒNG XOẮN

AF.41760 - BÊ TÔNG ỐNG HÚT

Đơn vị tính: đồng/1m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
Bê tông buồng xoắn, đá 1x2						
AF.41751	- Mác 150	m ³	890.206	396.768	77.605	1.364.579
AF.41752	- Mác 200	m ³	949.603	396.768	77.605	1.423.976
AF.41753	- Mác 250	m ³	1.010.195	396.768	77.605	1.484.568
AF.41754	- Mác 300	m ³	1.068.830	396.768	77.605	1.543.203
AF.41755	- Mác 350	m ³	1.160.395	396.768	77.605	1.634.768
AF.41756	- Mác 400	m ³	1.220.729	396.768	77.605	1.695.102
AF.41757	- Mác 450	m ³	1.287.066	396.768	77.605	1.761.439
AF.41758	- Mác 500	m ³	1.325.446	396.768	77.605	1.799.819
AF.41759	- Mác 600	m ³	1.414.798	396.768	77.605	1.889.171
Bê tông ống hút, đá 1x2						
AF.41761	- Mác 150	m ³	890.206	351.067	77.605	1.318.878
AF.41762	- Mác 200	m ³	949.603	351.067	77.605	1.378.275
AF.41763	- Mác 250	m ³	1.010.195	351.067	77.605	1.438.867
AF.41764	- Mác 300	m ³	1.068.830	351.067	77.605	1.497.502
AF.41765	- Mác 350	m ³	1.160.395	351.067	77.605	1.589.067
AF.41766	- Mác 400	m ³	1.220.729	351.067	77.605	1.649.401
AF.41767	- Mác 450	m ³	1.287.066	351.067	77.605	1.715.738
AF.41768	- Mác 500	m ³	1.325.446	351.067	77.605	1.754.118
AF.41769	- Mác 600	m ³	1.414.798	351.067	77.605	1.843.470

AF.41770 - BÊ TÔNG SÀN DÀY $\geq 30\text{CM}$

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông sàn dày $\geq 30\text{cm}$, đá 1x2					
AF.41771	- Mác 150	m^3	864.527	213.964	82.593	1.161.084
AF.41772	- Mác 200	m^3	922.211	213.964	82.593	1.218.768
AF.41773	- Mác 250	m^3	981.055	213.964	82.593	1.277.612
AF.41774	- Mác 300	m^3	1.037.999	213.964	82.593	1.334.556
AF.41775	- Mác 350	m^3	1.126.922	213.964	82.593	1.423.479
AF.41776	- Mác 400	m^3	1.185.516	213.964	82.593	1.482.073
AF.41777	- Mác 450	m^3	1.249.939	213.964	82.593	1.546.496
AF.41778	- Mác 500	m^3	1.287.212	213.964	82.593	1.583.769
AF.41779	- Mác 600	m^3	1.373.987	213.964	82.593	1.670.544

AF.41800 - BÊ TÔNG CỐT LIỆU LỚN $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{MM}$

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông cốt liệu lớn $D_{\text{MAX}} \geq 80\text{mm}$					
AF.41811	- Mác 150	m^3	791.047	114.253	119.378	1.024.678
AF.41812	- Mác 200	m^3	842.199	114.253	119.378	1.075.830
AF.41813	- Mác 250	m^3	896.063	114.253	119.378	1.129.694
AF.41814	- Mác 300	m^3	946.631	114.253	119.378	1.180.262
AF.41815	- Mác 350	m^3	1.000.888	114.253	119.378	1.234.519
AF.41816	- Mác 400	m^3	1.079.733	114.253	119.378	1.313.364
AF.41817	- Mác 450	m^3	1.139.617	114.253	119.378	1.373.248
AF.41818	- Mác 500	m^3	1.207.737	114.253	119.378	1.441.368
AF.41819	- Mác 600	m^3	1.301.637	114.253	119.378	1.535.268

AF.41900 - BÊ TÔNG CHÈN (KHE VAN, KHE PHAI, KHE LƯỚI CHẮN RÁC, MỐ ĐỖ, GỒI VAN)

Đơn vị tính: đồng/ m^3

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông chèn (khe van, khe phai, khe lưới chắn rác, mố đở, gồi van), đá 1x2					
AF.41911	- Mác 150	m^3	898.766	1.454.124	100.277	2.453.167
AF.41912	- Mác 200	m^3	958.734	1.454.124	100.277	2.513.135
AF.41913	- Mác 250	m^3	1.019.908	1.454.124	100.277	2.574.309
AF.41914	- Mác 300	m^3	1.079.107	1.454.124	100.277	2.633.508

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.41915	- Mác 350	m ³	1.171.553	1.454.124	100.277	2.725.954
AF.41916	- Mác 400	m ³	1.232.467	1.454.124	100.277	2.786.868
AF.41917	- Mác 450	m ³	1.299.442	1.454.124	100.277	2.853.843
AF.41918	- Mác 500	m ³	1.338.191	1.454.124	100.277	2.892.592
AF.41919	- Mác 600	m ³	1.428.402	1.454.124	100.277	2.982.803

AF.42000 - CÔNG TÁC BÊ TÔNG THỦY CÔNG ĐỒ BẰNG CÀN CẦU 25 TẤN

AF.42110 - BÊ TÔNG LÓT MÓNG, LẤP ĐẦY

AF.42120 - BÊ TÔNG BẢN ĐÁY

AF.42130 - BÊ TÔNG NỀN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông lót móng, lấp đầy Đá 2x4					
AF.42111	- Mác 150	m ³	812.805	55.090	55.164	923.059
AF.42112	- Mác 200	m ³	867.642	55.090	55.164	977.896
AF.42113	- Mác 250	m ³	921.865	55.090	55.164	1.032.119
AF.42114	- Mác 300	m ³	974.939	55.090	55.164	1.085.193
AF.42115	- Mác 350	m ³	1.058.608	55.090	55.164	1.168.862
AF.42116	- Mác 400	m ³	1.114.867	55.090	55.164	1.225.121
AF.42117	- Mác 450	m ³	1.174.025	55.090	55.164	1.284.279
AF.42118	- Mác 500	m ³	1.231.338	55.090	55.164	1.341.592
AF.42119	- Mác 600	m ³	1.328.567	55.090	55.164	1.438.821
	Bê tông bản đáy Đá 1x2					
AF.42121	- Mác 150	m ³	873.087	129.176	59.815	1.062.078
AF.42122	- Mác 200	m ³	931.342	129.176	59.815	1.120.333
AF.42123	- Mác 250	m ³	990.768	129.176	59.815	1.179.759
AF.42124	- Mác 300	m ³	1.048.276	129.176	59.815	1.237.267
AF.42125	- Mác 350	m ³	1.138.080	129.176	59.815	1.327.071
AF.42126	- Mác 400	m ³	1.197.253	129.176	59.815	1.386.244
AF.42127	- Mác 450	m ³	1.262.315	129.176	59.815	1.451.306
AF.42128	- Mác 500	m ³	1.299.957	129.176	59.815	1.488.948
AF.42129	- Mác 600	m ³	1.387.591	129.176	59.815	1.576.582
	Bê tông nền Đá 1x2					
AF.42131	- Mác 150	m ³	864.527	83.585	54.816	1.002.928
AF.42132	- Mác 200	m ³	922.211	83.585	54.816	1.060.612
AF.42133	- Mác 250	m ³	981.055	83.585	54.816	1.119.456
AF.42134	- Mác 300	m ³	1.037.999	83.585	54.816	1.176.400
AF.42135	- Mác 350	m ³	1.126.922	83.585	54.816	1.265.323
AF.42136	- Mác 400	m ³	1.185.516	83.585	54.816	1.323.917
AF.42137	- Mác 450	m ³	1.249.939	83.585	54.816	1.388.340
AF.42138	- Mác 500	m ³	1.287.212	83.585	54.816	1.425.613
AF.42139	- Mác 600	m ³	1.373.987	83.585	54.816	1.512.388

AF.42200 - BÊ TÔNG TƯỜNG CÁCH, TƯỜNG BIÊN

Đơn vị tính: đồng/m³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường cánh tường biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42211	- Mác 150	m ³	898.766	367.686	92.182	1.358.634
AF.42212	- Mác 200	m ³	958.734	367.686	92.182	1.418.602
AF.42213	- Mác 250	m ³	1.019.908	367.686	92.182	1.479.776
AF.42214	- Mác 300	m ³	1.079.107	367.686	92.182	1.538.975
AF.42215	- Mác 350	m ³	1.171.553	367.686	92.182	1.631.421
AF.42216	- Mác 400	m ³	1.232.467	367.686	92.182	1.692.335
AF.42217	- Mác 450	m ³	1.299.442	367.686	92.182	1.759.310
AF.42218	- Mác 500	m ³	1.338.191	367.686	92.182	1.798.059
AF.42219	- Mác 600	m ³	1.428.402	367.686	92.182	1.888.270
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42221	- Mác 150	m ³	890.206	334.449	92.182	1.316.837
AF.42222	- Mác 200	m ³	949.603	334.449	92.182	1.376.234
AF.42223	- Mác 250	m ³	1.010.195	334.449	92.182	1.436.826
AF.42224	- Mác 300	m ³	1.068.830	334.449	92.182	1.495.461
AF.42225	- Mác 350	m ³	1.160.395	334.449	92.182	1.587.026
AF.42226	- Mác 400	m ³	1.220.729	334.449	92.182	1.647.360
AF.42227	- Mác 450	m ³	1.287.066	334.449	92.182	1.713.697
AF.42228	- Mác 500	m ³	1.325.446	334.449	92.182	1.752.077
AF.42229	- Mác 600	m ³	1.414.798	334.449	92.182	1.841.429
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42231	- Mác 150	m ³	890.206	299.134	87.531	1.276.871
AF.42232	- Mác 200	m ³	949.603	299.134	87.531	1.336.268
AF.42233	- Mác 250	m ³	1.010.195	299.134	87.531	1.396.860
AF.42234	- Mác 300	m ³	1.068.830	299.134	87.531	1.455.495
AF.42235	- Mác 350	m ³	1.160.395	299.134	87.531	1.547.060
AF.42236	- Mác 400	m ³	1.220.729	299.134	87.531	1.607.394
AF.42237	- Mác 450	m ³	1.287.066	299.134	87.531	1.673.731
AF.42238	- Mác 500	m ³	1.325.446	299.134	87.531	1.712.111
AF.42239	- Mác 600	m ³	1.414.798	299.134	87.531	1.801.463
	Chiều dày ≤3m Đá 1x2					
AF.42241	- Mác 150	m ³	881.646	270.052	87.531	1.239.229
AF.42242	- Mác 200	m ³	940.473	270.052	87.531	1.298.056
AF.42243	- Mác 250	m ³	1.000.481	270.052	87.531	1.358.064
AF.42244	- Mác 300	m ³	1.058.553	270.052	87.531	1.416.136
AF.42245	- Mác 350	m ³	1.149.238	270.052	87.531	1.506.821
AF.42246	- Mác 400	m ³	1.208.991	270.052	87.531	1.566.574
AF.42247	- Mác 450	m ³	1.274.690	270.052	87.531	1.632.273
AF.42248	- Mác 500	m ³	1.312.702	270.052	87.531	1.670.285
AF.42249	- Mác 600	m ³	1.401.195	270.052	87.531	1.758.778

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Chiều dày ≤5m Đá 1x2					
AF.42251	- Mác 150	m ³	873.087	243.046	80.556	1.196.689
AF.42252	- Mác 200	m ³	931.342	243.046	80.556	1.254.944
AF.42253	- Mác 250	m ³	990.768	243.046	80.556	1.314.370
AF.42254	- Mác 300	m ³	1.048.276	243.046	80.556	1.371.878
AF.42255	- Mác 350	m ³	1.138.080	243.046	80.556	1.461.682
AF.42256	- Mác 400	m ³	1.197.253	243.046	80.556	1.520.855
AF.42257	- Mác 450	m ³	1.262.315	243.046	80.556	1.585.917
AF.42258	- Mác 500	m ³	1.299.957	243.046	80.556	1.623.559
AF.42259	- Mác 600	m ³	1.387.591	243.046	80.556	1.711.193
	Chiều dày >5m Đá 1x2					
AF.42261	- Mác 150	m ³	873.087	218.119	75.905	1.167.111
AF.42262	- Mác 200	m ³	931.342	218.119	75.905	1.225.366
AF.42263	- Mác 250	m ³	990.768	218.119	75.905	1.284.792
AF.42264	- Mác 300	m ³	1.048.276	218.119	75.905	1.342.300
AF.42265	- Mác 350	m ³	1.138.080	218.119	75.905	1.432.104
AF.42266	- Mác 400	m ³	1.197.253	218.119	75.905	1.491.277
AF.42267	- Mác 450	m ³	1.262.315	218.119	75.905	1.556.339
AF.42268	- Mác 500	m ³	1.299.957	218.119	75.905	1.593.981
AF.42269	- Mác 600	m ³	1.387.591	218.119	75.905	1.681.615

AF.42300 - BÊ TÔNG TRỤ PIN, TRỤ BIÊN

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông trụ pin, trụ biên Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42311	- Mác 150	m ³	898.766	394.691	92.182	1.385.639
AF.42312	- Mác 200	m ³	958.734	394.691	92.182	1.445.607
AF.42313	- Mác 250	m ³	1.019.908	394.691	92.182	1.506.781
AF.42314	- Mác 300	m ³	1.079.107	394.691	92.182	1.565.980
AF.42315	- Mác 350	m ³	1.171.553	394.691	92.182	1.658.426
AF.42316	- Mác 400	m ³	1.232.467	394.691	92.182	1.719.340
AF.42317	- Mác 450	m ³	1.299.442	394.691	92.182	1.786.315
AF.42318	- Mác 500	m ³	1.338.191	394.691	92.182	1.825.064
AF.42319	- Mác 600	m ³	1.428.402	394.691	92.182	1.915.275
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42321	- Mác 150	m ³	890.206	355.222	92.182	1.337.610
AF.42322	- Mác 200	m ³	949.603	355.222	92.182	1.397.007
AF.42323	- Mác 250	m ³	1.010.195	355.222	92.182	1.457.599
AF.42324	- Mác 300	m ³	1.068.830	355.222	92.182	1.516.234
AF.42325	- Mác 350	m ³	1.160.395	355.222	92.182	1.607.799
AF.42326	- Mác 400	m ³	1.220.729	355.222	92.182	1.668.133
AF.42327	- Mác 450	m ³	1.287.066	355.222	92.182	1.734.470

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42328	- Mác 500	m ³	1.325.446	355.222	92.182	1.772.850
AF.42329	- Mác 600	m ³	1.414.798	355.222	92.182	1.862.202
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42331	- Mác 150	m ³	890.206	319.907	87.531	1.297.644
AF.42332	- Mác 200	m ³	949.603	319.907	87.531	1.357.041
AF.42333	- Mác 250	m ³	1.010.195	319.907	87.531	1.417.633
AF.42334	- Mác 300	m ³	1.068.830	319.907	87.531	1.476.268
AF.42335	- Mác 350	m ³	1.160.395	319.907	87.531	1.567.833
AF.42336	- Mác 400	m ³	1.220.729	319.907	87.531	1.628.167
AF.42337	- Mác 450	m ³	1.287.066	319.907	87.531	1.694.504
AF.42338	- Mác 500	m ³	1.325.446	319.907	87.531	1.732.884
AF.42339	- Mác 600	m ³	1.414.798	319.907	87.531	1.822.236
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.42341	- Mác 150	m ³	881.646	288.747	87.531	1.257.924
AF.42342	- Mác 200	m ³	940.473	288.747	87.531	1.316.751
AF.42343	- Mác 250	m ³	1.000.481	288.747	87.531	1.376.759
AF.42344	- Mác 300	m ³	1.058.553	288.747	87.531	1.434.831
AF.42345	- Mác 350	m ³	1.149.238	288.747	87.531	1.525.516
AF.42346	- Mác 400	m ³	1.208.991	288.747	87.531	1.585.269
AF.42347	- Mác 450	m ³	1.274.690	288.747	87.531	1.650.968
AF.42348	- Mác 500	m ³	1.312.702	288.747	87.531	1.688.980
AF.42349	- Mác 600	m ³	1.401.195	288.747	87.531	1.777.473

AF.42400 - BÊ TÔNG TƯỜNG THƯỢNG LƯU ĐẬP

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông tường thượng lưu đập Chiều dày ≤0,45m Đá 1x2					
AF.42411	- Mác 150	m ³	890.206	294.979	87.531	1.272.716
AF.42412	- Mác 200	m ³	949.603	294.979	87.531	1.332.113
AF.42413	- Mác 250	m ³	1.010.195	294.979	87.531	1.392.705
AF.42414	- Mác 300	m ³	1.068.830	294.979	87.531	1.451.340
AF.42415	- Mác 350	m ³	1.160.395	294.979	87.531	1.542.905
AF.42416	- Mác 400	m ³	1.220.729	294.979	87.531	1.603.239
AF.42417	- Mác 450	m ³	1.287.066	294.979	87.531	1.669.576
AF.42418	- Mác 500	m ³	1.325.446	294.979	87.531	1.707.956
AF.42419	- Mác 600	m ³	1.414.798	294.979	87.531	1.797.308
	Chiều dày ≤1m Đá 1x2					
AF.42421	- Mác 150	m ³	881.646	265.897	87.531	1.235.074
AF.42422	- Mác 200	m ³	940.473	265.897	87.531	1.293.901
AF.42423	- Mác 250	m ³	1.000.481	265.897	87.531	1.353.909
AF.42424	- Mác 300	m ³	1.058.553	265.897	87.531	1.411.981
AF.42425	- Mác 350	m ³	1.149.238	265.897	87.531	1.502.666

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
AF.42426	- Mác 400	m ³	1.208.991	265.897	87.531	1.562.419
AF.42427	- Mác 450	m ³	1.274.690	265.897	87.531	1.628.118
AF.42428	- Mác 500	m ³	1.312.702	265.897	87.531	1.666.130
AF.42429	- Mác 600	m ³	1.401.195	265.897	87.531	1.754.623
	Chiều dày ≤2m Đá 1x2					
AF.42431	- Mác 150	m ³	873.087	240.969	80.556	1.194.612
AF.42432	- Mác 200	m ³	931.342	240.969	80.556	1.252.867
AF.42433	- Mác 250	m ³	990.768	240.969	80.556	1.312.293
AF.42434	- Mác 300	m ³	1.048.276	240.969	80.556	1.369.801
AF.42435	- Mác 350	m ³	1.138.080	240.969	80.556	1.459.605
AF.42436	- Mác 400	m ³	1.197.253	240.969	80.556	1.518.778
AF.42437	- Mác 450	m ³	1.262.315	240.969	80.556	1.583.840
AF.42438	- Mác 500	m ³	1.299.957	240.969	80.556	1.621.482
AF.42439	- Mác 600	m ³	1.387.591	240.969	80.556	1.709.116
	Chiều dày >2m Đá 1x2					
AF.42441	- Mác 150	m ³	873.087	216.041	80.556	1.169.684
AF.42442	- Mác 200	m ³	931.342	216.041	80.556	1.227.939
AF.42443	- Mác 250	m ³	990.768	216.041	80.556	1.287.365
AF.42444	- Mác 300	m ³	1.048.276	216.041	80.556	1.344.873
AF.42445	- Mác 350	m ³	1.138.080	216.041	80.556	1.434.677
AF.42446	- Mác 400	m ³	1.197.253	216.041	80.556	1.493.850
AF.42447	- Mác 450	m ³	1.262.315	216.041	80.556	1.558.912
AF.42448	- Mác 500	m ³	1.299.957	216.041	80.556	1.596.554
AF.42449	- Mác 600	m ³	1.387.591	216.041	80.556	1.684.188

AF.42510 - BÊ TÔNG THÂN ĐẬP
AF.42520 - BÊ TÔNG MẶT CONG ĐẬP TRẦN
AF.42530 - BÊ TÔNG MŨI PHÓNG
AF.42540 - BÊ TÔNG DỐC NƯỚC

Đơn vị tính: đồng/lm³

Mã hiệu	Danh mục đơn giá	Đơn vị	Vật liệu	Nhân công	Máy	Đơn giá
	Bê tông phía trong thân đập, đá 1x2					
AF.42511	- Mác 150	m ³	873.087	105.943	59.815	1.038.845
AF.42512	- Mác 200	m ³	931.342	105.943	59.815	1.097.100
AF.42513	- Mác 250	m ³	990.768	105.943	59.815	1.156.526
AF.42514	- Mác 300	m ³	1.048.276	105.943	59.815	1.214.034
AF.42515	- Mác 350	m ³	1.138.080	105.943	59.815	1.303.838
AF.42516	- Mác 400	m ³	1.197.253	105.943	59.815	1.363.011
AF.42517	- Mác 450	m ³	1.262.315	105.943	59.815	1.428.073
AF.42518	- Mác 500	m ³	1.299.957	105.943	59.815	1.465.715
AF.42519	- Mác 600	m ³	1.387.591	105.943	59.815	1.553.349
	Bê tông mặt cong đập trần, đá 1x2					
AF.42521	- Mác 150	m ³	873.087	436.237	81.361	1.390.685
AF.42522	- Mác 200	m ³	931.342	436.237	81.361	1.448.940